

BẢNG GIÁ

03/2019

HITACHI

Autonics

HAN YOUNG NUX

CHEIL
ELECTRIC

OMRON

CONOTEC

Autosigma

Huba Control

Schneider
Electric

TPC

Parker

Sang-A

YPC

MỤC LỤC

THIẾT BỊ ĐIỆN

Hitachi.....	5
Schneider.....	11
Dorna.....	12
Vicrun.....	15
Autonics.....	18
Hanyoung.....	32
Cheil.....	68
Fox – Conotec.....	71
Samil.....	74
Omron.....	76
Idec.....	78
Huba.....	81

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

Autosigma.....	82
Parker	87
YPC.....	92
TPC.....	94
Hi-tech.....	110
Sang-A.....	112

BẢNG GIÁ

Thiết Bị Điện
03/2019

HITACHI

Schneider
Electric

HAN YOUNG NUX

Autonics

CHEIL
ELECTRIC

CONOTEC

OMRON



HITACHI



Biến Tần

CB Tép



BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2019

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

NES1 Series (Vào 1 pha ra 3 pha 220VAC) [Màn hình cài đặt mua riêng***]

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
		NES1-OP	253,000	*** Màn hình cài đặt cho biến tần NES1
	0.2kW [1/4Hp]	NES1-002SB	2,420,000	- NES1 là dòng biến tần kinh tế, kích thước nhỏ gọn, thao tác cài đặt đơn giản. - Mô-men khởi động 100%. - Ứng dụng: bơm, quạt, máy chế biến thực phẩm, dệt, băng tải nhỏ... *** Biến tần NES1 mua thêm màn hình để cài đặt được các chức năng khác như: terminal ngoài, điều chỉnh tần số bằng biến trở, PID, 3-wire...
	0.4kW [1/2Hp]	NES1-004SB	2,530,000	
	0.75kW [1Hp]	NES1-007SB	2,552,000	
	1.5kW [2Hp]	NES1-015SB	3,421,000	
	2.2kW [3Hp]	NES1-022SB	3,850,000	

NES1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 220VAC) [Màn hình cài đặt mua riêng***]

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
		NES1-OP	253,000	*** Màn hình cài đặt cho biến tần NES1
	0.2kW [1/4Hp]	NES1-002LB	2,717,000	- NES1 là dòng biến tần kinh tế, kích thước nhỏ gọn, thao tác cài đặt đơn giản. - Mô-men khởi động 100%. - Ứng dụng: bơm, quạt, máy chế biến thực phẩm, dệt, băng tải nhỏ... *** Biến tần NES1 mua thêm màn hình để cài đặt được các chức năng khác như: terminal ngoài, điều chỉnh tần số bằng biến trở, PID, 3-wire...
	0.4kW [1/2Hp]	NES1-004LB	2,882,000	
	0.75kW [1Hp]	NES1-007LB	3,322,000	
	1.5kW [2Hp]	NES1-015LB	3,850,000	
	2.2kW [3Hp]	NES1-022LB	4,422,000	

NES1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) [Màn hình cài đặt mua riêng***]

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
		NES1-OP	253,000	*** Màn hình cài đặt cho biến tần NES1
	0.4kW [1/2Hp]	NES1-004HB	3,355,000	- NES1 là dòng biến tần kinh tế, kích thước nhỏ gọn, thao tác cài đặt đơn giản. - Mô-men khởi động 100%. - Ứng dụng: bơm, quạt, máy chế biến thực phẩm, dệt, băng tải nhỏ... *** Biến tần NES1 mua thêm màn hình để cài đặt được các chức năng khác như: terminal ngoài, điều chỉnh tần số bằng biến trở, PID, 3-wire...
	0.75kW [1Hp]	NES1-007HB	3,586,000	
	1.5kW [2Hp]	NES1-015HB	3,949,000	
	2.2kW [3Hp]	NES1-022HB	4,455,000	
	4.0kW [5Hp]	NES1-040HB	5,357,000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2019

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

WJ200 Series (Vào 1 pha ra 3 pha 220VAC) - Dòng biến tần hiệu suất cao, chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.2kW [1/4Hp]	WJ200-002SFC	4,191,000	Mô-men khởi động cao: 200% (SLV-CT). _ Dùng cho các loại tải nặng: đèn, băng tải, thang tải hàng, khuấy, dệt... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	0.4kW [1/2Hp]	WJ200-004SFC	4,224,000	
	0.75kW [1Hp]	WJ200-007SFC	4,653,000	
	1.5kW [2Hp]	WJ200-015SFC	5,654,000	
	2.2kW [3Hp]	WJ200-022SFC	6,303,000	

WJ200 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 220VAC) - Dòng biến tần hiệu suất cao, chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.4kW [1/2Hp]	WJ200-004LFU	4,257,000	Mô-men khởi động cao: 200% (SLV-CT). _ Dùng cho các loại tải nặng: đèn, băng tải, thang tải hàng, khuấy, dệt... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì WJ200 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. Vd: WJ200 5.5kW có thể điều khiển động cơ 7.5kW khi chạy cho 01 bơm hoặc 01 quạt. _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	0.75kW [1Hp]	WJ200-007LFU	4,653,000	
	1.5kW [2Hp]	WJ200-015LFU	5,654,000	
	2.2kW [3Hp]	WJ200-022LFU	6,303,000	
	3.7kW [5Hp]	WJ200-037LFU	8,481,000	
	5.5kW [7.5Hp]	WJ200-055LFU	12,617,000	
	7.5kW [10Hp]	WJ200-075LFU	14,850,000	
	11kW [15Hp]	WJ200-110LFU	23,760,000	
	15kW [20Hp]	WJ200-150LFU	27,533,000	

WJ200 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần hiệu suất cao, chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.4kW [1/2Hp]	WJ200-004HFC	5,720,000	Mô-men khởi động cao: 200% (SLV-CT). _ Dùng cho các loại tải nặng: đèn, băng tải, thang tải hàng, khuấy, dệt... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì WJ200 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. Vd: WJ200 5.5kW có thể điều khiển động cơ 7.5kW khi chạy cho 01 bơm hoặc 01 quạt. _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	0.75kW [1Hp]	WJ200-007HFC	5,918,000	
	1.5kW [2Hp]	WJ200-015HFC	5,951,000	
	2.2kW [3Hp]	WJ200-022HFC	7,172,000	
	3.0kW [4Hp]	WJ200-030HFC	7,579,000	
	4.0kW [5Hp]	WJ200-040HFC	8,415,000	
	5.5kW [7.5Hp]	WJ200-055HFC	11,638,000	
	7.5kW [10Hp]	WJ200-075HFC	13,332,000	
	11kW [15Hp]	WJ200-110HFC	17,611,000	
	15kW [20Hp]	WJ200-150HFC	22,154,000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2019

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

WJ200N Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần hiệu suất cao, chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.4kW [1/2Hp]	WJ200N-004HFC	4,640,000	WJ200N chỉ có dải điện áp 3P-380VAC. Mô-men khởi động cao: 200% (SLV-CT). Dùng cho các loại tải nặng: đèn, băng tải, thang tải hàng, khuấy, dệt... Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì WJ200N có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. Vd: WJ200N 5.5kW có thể điều khiển động cơ 7.5kW khi chạy cho 01 bơm hoặc 01 quạt. Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	0.75kW [1Hp]	WJ200N-007HFC	4,640,000	
	1.5kW [2Hp]	WJ200N-015HFC	4,640,000	
	2.2kW [3Hp]	WJ200N-022HFC	4,640,000	
	4.0kW [5Hp]	WJ200N-040HFC	5,511,000	
	5.5kW [7.5Hp]	WJ200N-055HFC	9,746,000	
	7.5kW [10Hp]	WJ200N-075HFC	10,219,000	
	11kW [15Hp]	WJ200N-110HFC	12,793,000	
	15kW [20Hp]	WJ200N-150HFC	15,433,000	

NJ600B Series [SJ700B cũ] (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần cho Bơm, Quạt, Băng tải...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	5.5kW [7.5Hp]	NJ600B-055HFF	13,783,000	NJ600B là dòng biến tần mới thay cho dòng SJ700B của Hitachi. NJ600B có sẵn màn hình cài đặt. Mô-men khởi động: 150%. NJ600B dưới 185kW có tích hợp sẵn bộ lọc EMC. Ứng dụng: đơn bơm, quạt, băng tải... Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	7.5kW [10Hp]	NJ600B-075HFF	14,146,000	
	11kW [15Hp]	NJ600B-110HFF	14,553,000	
	15kW [20Hp]	NJ600B-150HFF	17,765,000	
	18.5kW [25Hp]	NJ600B-185HFF	22,627,000	
	22kW [30Hp]	NJ600B-220HFF	25,190,000	
	30kW [40Hp]	NJ600B-300HFF	30,811,000	
	37kW [50Hp]	NJ600B-370HFF	34,716,000	
	45kW [60Hp]	NJ600B-450HFF	39,930,000	
	55kW [75Hp]	NJ600B-550HFF	44,506,000	
	75kW [100Hp]	NJ600B-750HFF	66,198,000	
	90kW [125Hp]	NJ600B-900HFF	79,277,000	
	110kW [150Hp]	NJ600B-1100HFF	89,507,000	
	132kW [175Hp]	NJ600B-1320HFF	103,752,000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2019

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

SJ700D Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần chuyên cho tải nặng: cầu trục, tời, thang tải hàng, các cơ cấu Cam, khuấy, đùn...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	SJ700D-007HFEF3	11,704,000	_ SJ700D có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-CT). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng: tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, Dệt, băng tải, máy đập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ700D có tích hợp sẵn bộ lọc EMC (công suất dưới 132kW). _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ700D có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... _ Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	1.5kW [2Hp]	SJ700D-015HFEF3	12,056,000	
	2.2kW [3Hp]	SJ700D-022HFEF3	12,210,000	
	4.0kW [5Hp]	SJ700D-040HFEF3	14,784,000	
	5.5kW [7.5Hp]	SJ700D-055HFEF3	15,125,000	
	7.5kW [10Hp]	SJ700D-075HFEF3	15,840,000	
	11kW [15Hp]	SJ700D-110HFEF3	20,064,000	
	15kW [20Hp]	SJ700D-150HFEF3	22,605,000	
	18.5kW [25Hp]	SJ700D-185HFEF3	26,763,000	
	22kW [30Hp]	SJ700D-220HFEF3	34,210,000	
	30kW [40Hp]	SJ700D-300HFEF3	38,709,000	
	37kW [50Hp]	SJ700D-370HFEF3	48,829,000	
	45kW [60Hp]	SJ700D-450HFEF3	52,382,000	
	55kW [75Hp]	SJ700D-550HFEF3	63,657,000	
	75kW [100Hp]	SJ700D-750HFEF3	107,041,000	
	90kW [125Hp]	SJ700D-900HFEF3	118,888,000	
	110kW [150Hp]	SJ700D-1100HFEF3	141,460,000	
	132kW [175Hp]	SJ700D-1320HFEF3	169,301,000	

SJ700N Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần chuyên cho tải nặng: cầu trục, tời, thang tải hàng, các cơ cấu Cam, khuấy, đùn...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	18.5kW [25Hp]	SJ700N-185HFFA	22,968,000	_ SJ700N có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-CT). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng: tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, Dệt, băng tải, máy đập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ700N có tích hợp sẵn bộ lọc EMC (công suất dưới 132kW). _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ700N có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	22kW [30Hp]	SJ700N-220HFFA	27,522,000	
	30kW [40Hp]	SJ700N-300HFFA	33,121,000	
	37kW [50Hp]	SJ700N-370HFFA	39,259,000	
	45kW [60Hp]	SJ700N-450HFFA	44,858,000	
	55kW [75Hp]	SJ700N-550HFFA	54,241,000	
	75kW [100Hp]	SJ700N-750HFFA	86,141,000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2019

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

SJ700N Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần chuyên cho tải nặng: cầu trục, tời, thang tải hàng, các cơ cấu Cam, khuấy, đùn...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	90kW [125Hp]	SJ700N-900HFFA	95,645,000	SJ700N có sẵn màn hình cài đặt. Mô-men khởi động: 200% (SLV-CT). - Chuyên cho các ứng dụng tải nặng: tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, Dệt, băng tải, máy đập... - Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. SJ700N có tích hợp sẵn bộ lọc EMC (công suất dưới 132kW). - Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ700N có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. - Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	110kW [150Hp]	SJ700N-1100HFFA	113,817,000	
	132kW [175Hp]	SJ700N-1320HFFA	136,246,000	
	160kW [220Hp]	SJ700N-1600HFA	196,702,000	
	185kW [250Hp]	SJ700N-1850HFA	260,997,000	
	220kW [300Hp]	SJ700N-2200HFA	308,000,000	
	260kW [350Hp]	SJ700N-2600HFA	334,983,000	
	315kW [400Hp]	SJ700N-3150HFFA	366,113,000	

SJ-P1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 220VAC) - Dòng biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	P1-00080LFUF	16,533,000	SJ-P1 có sẵn màn hình cài đặt. - Mô-men khởi động: 200% (SLV-ND). SJ-P1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). - Chuyên cho các ứng dụng tải nặng (ND): tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, băng tải, máy đập... - Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. SJ-P1 có tích hợp sẵn bộ lọc EMC. - Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ-P1 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 hoặc 02 cấp công suất (ND-LD-VLD). - Tích hợp IC hỗ trợ thắng động năng lên đến công suất 37kW (45kW và 55kW đặt hàng riêng). Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... - Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	1.5kW [2Hp]	P1-00104LFUF	17,237,000	
	2.2kW [3Hp]	P1-00156LFUF	18,579,000	
	4.0kW [5Hp]	P1-00228LFUF	20,064,000	
	5.5kW [7.5Hp]	P1-00330LFUF	22,704,000	
	7.5kW [10Hp]	P1-00460LFUF	25,575,000	
	11kW [15Hp]	P1-00600LFUF	34,617,000	
	15kW [20Hp]	P1-00800LFUF	42,218,000	
	18.5kW [25Hp]	P1-00930LFUF	48,026,000	
	22kW [30Hp]	P1-01240LFUF	54,208,000	
	30kW [40Hp]	P1-01530LFUF	71,104,000	
	37kW [50Hp]	P1-01850LFUF	89,826,000	
	45kW [60Hp]	P1-02290LFUF	107,921,000	
	55kW [75Hp]	P1-02950LFUF	119,834,000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2019

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

SJ-P1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	P1-00041HFEF	13,695,000	- SJ-P1 có sẵn màn hình cài đặt. - Mô-men khởi động: 200% (SLV-ND). - SJ-P1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). - Chuyên cho các ứng dụng tải nặng (ND): tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, băng tải, máy dập... - Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. - SJ-P1 có tích hợp sẵn bộ lọc EMC. - Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ-P1 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 hoặc 02 cấp công suất (ND-LD-VLD). - Tích hợp IC hỗ trợ thắng động năng lên đến công suất 37kW (45kW và 55kW đặt hàng riêng). - Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... - Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	1.5kW [2Hp]	P1-00054HFEF	14,113,000	
	2.2kW [3Hp]	P1-00083HFEF	14,300,000	
	4.0kW [5Hp]	P1-00126HFEF	15,411,000	
	5.5kW [7.5Hp]	P1-00175HFEF	15,862,000	
	7.5kW [10Hp]	P1-00250HFEF	17,798,000	
	11kW [15Hp]	P1-00310HFEF	20,768,000	
	15kW [20Hp]	P1-00400HFEF	24,717,000	
	18.5kW [25Hp]	P1-00470HFEF	29,260,000	
	22kW [30Hp]	P1-00620HFEF	35,178,000	
	30kW [40Hp]	P1-00770HFEF	42,295,000	
	37kW [50Hp]	P1-00930HFEF	50,215,000	
	45kW [60Hp]	P1-01160HFEF	57,332,000	
	55kW [75Hp]	P1-01470HFEF	69,322,000	
	75kW [100Hp]	P1-01760HFEF	110,044,000	
	90kW [125Hp]	P1-02130HFEF	122,221,000	
	110kW [150Hp]	P1-02520HFEF	145,442,000	
	132kW [175Hp]	P1-03160HFEF	174,075,000	

BẢNG GIÁ MCB (CB TẾP) HITACHI 2019

HÌNH ẢNH - MÃ HÀNG	Đơn giá Hitachi (đã VAT)				
	In(A)	1P	2P	3P	4P
MCB (CB TẾP) - Dòng cắt 6KA					
 BK63	6A, 10A, 16A 20A, 32A, 40A	55,000	112,000	204,000	292,000
	50A, 63A	56,000	125,000	214,000	304,000

Bảng giá H's



Biến Tần ATV310

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	CÔNG SUẤT	DIỄN GIẢI
BIẾN TẦN DÒNG ATV310				
■ Ngõ vào 3 pha 380VAC, ngõ ra 3 pha 380VAC (Đã có sẵn màn hình cài đặt)				
 ATV310H037N4E	ATV310H037N4E	3,899,000	0.37KW (0.5HP)	Sử dụng để điều khiển động cơ không đồng bộ 3 pha. Có các chức năng phù hợp với các ứng dụng: + Máy dệt + Máy công cụ + Máy gia công gỗ + Xử lý vật liệu + Máy đóng gói + Máy gia công gốm
	ATV310H075N4E	4,157,000	0.75KW (1HP)	
	ATV310HU15N4E	4,324,000	1.5KW (2HP)	
	ATV310HU22N4E	4,673,000	2.2KW (3HP)	
	ATV310HU30N4E	5,276,000	3KW (4HP)	
	ATV310HU40N4E	5,803,000	4KW (5HP)	
	ATV310HU55N4E	7,363,000	5.5KW (7.5HP)	
	ATV310HU75N4E	8,854,000	7.5KW (10HP)	
	ATV310HD11N4E	11,165,000	11KW (15HP)	

BIẾN TẦN **DORNA**® 2019



STT	Hình ảnh	Mã hàng	KW	HP	Đơn giá VND (Đã VAT)	Thông Số Kỹ Thuật
DLF1 SERIES - DÒNG BIẾN TẦN CHUYÊN CHO TẢI NHẹ						
DLF1 SERIES (Vào 1 pha 220VAC - Ra 3 pha 220 VAC)						
1		DLF1-0D40S2G	0.4	1/2	2,783,000	_ Input 1pha 220VAC, 50/60Hz; output 3pha 220 VAC 0~600Hz, tải 180% 5S _ Điều khiển Sensorless vector, V/F, PID, Multi-speed, Analog (AI1,AI2),Keyboard,... _ Bảo vệ mất pha, quá dòng, quá áp, quá tải,... _ Ứng dụng: Bơm quạt, Máy dệt, Máy giặt, Băng tải....
2		DLF1-0D75S2G	0.75	1	2,860,000	
3		DLF1-01D5S2G	1.5	2	3,157,000	
4		DLF1-02D2S2G	2.2	3	3,938,000	
5		DLF1-03D7S2G	3.7	5	5,720,000	
6		DLF1-05D5S2G	5.5	7.5	8,833,000	
DLF1 SERIES (Vào 3 Pha 380 VAC - Ra 3 Pha 380 VAC)						
7		DLF1-0D75T4G	0.75	1	3,025,000	_ Input 3pha 380VAC, 50/60Hz; output 3pha 380 VAC 0~600Hz, tải 180% 5S _ Điều khiển Sensorless vector, V/F,PID, Multi-speed, Analog (AI1,AI2), Keyboard, Bảo vệ mất pha, quá dòng, quá áp, quá tải,... _ Ứng dụng: Máy dệt, máy in, máy chế biến thực phẩm, cao su, nhựa, gỗ, băng tải, máy đùn, quạt, bơm,...
8		DLF1-01D5T4G	1.5	2	3,278,000	
9		DLF1-02D2T4G	2.2	3	3,817,000	
10		DLF1-03D7T4G	3.7	5	4,565,000	
11		DLF1-05D5T4G	5.5	7.5	6,226,000	
12		DLF1-07D5T4G	7.5	10	7,513,000	
13		DLF1-0011T4G	11	15	9,295,000	
14		DLF1-0015T4G	15	20	10,912,000	
15		DLF1-18D5T4G	18.5	25	14,564,000	
16		DLF1-0022T4G	22	30	16,841,000	
17	DLF1-0030T4G	30	40	21,241,000		
18	DLF1-0037T4G	37	50	24,563,000		
19	DLF1-0045T4G	45	60	27,005,000		
20	DLF1-0055T4G	55	75	35,519,000		
21	DLF1-0075T4G	75	100	43,142,000		
22	DLF1-0090T4G	90	125	53,559,000		
23	DLF1-0110T4G	110	150	59,037,000		
24	DLF1-0132T4G	132	175	72,930,000		
25	DLF1-0160T4G	160	215	87,076,000		
26	DLF1-0185T4G	185	250	101,310,000		
27	DLF1-0200T4G	200	270	107,371,000		
28	DLF1-0220T4G	220	300	131,670,000		
29	DLF1-0250T4G	250	340	147,851,000		
30	DLF1-0280T4G	280	375	160,006,000		
31	DLF1-0315T4G	315	420	192,445,000		
32	DLF1-0350T4G	355	475	208,593,000		
33	DLF1-0400T4G	400	540	224,851,000		



BẢNG GIÁ BIẾN TẦN 03/2019



STT	MÃ HÀNG	Giá đã VAT (VNĐ)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			Ứng Dụng
			Power (kW)	HP	Input Voltage (Vac)	
Dòng Biến Tần VD120						
1	VD120-2S-0.4GB	2,486,000	0.4	0.5	1-phase 220V±15%	Chuyên Tải Nhẹ, Băng Tải,...
2	VD120-2S-0.7GB	2,849,000	0.75	1		
3	VD120-2S-1.5GB	3,113,000	1.5	2		
4	VD120-2S-2.2GB	3,729,000	2.2	3		
5	VD120-2S-0.7GB-ZX	2,486,000	0.75	1		Máy Làm Hương, Tải Nhẹ, Băng Tải,...
6	VD120-2S-1.5GB-ZX	3,234,000	1.5	2		
7	VD120-4T-0.4GB	3,465,000	0.4	0.5	3-phase 380V±15%	Chuyên Tải Nhẹ, Băng Tải,...
8	VD120-4T-0.7GB	3,531,000	0.75	1		
9	VD120-4T-1.5GB	3,564,000	1.5	2		
10	VD120-4T-2.2GB	3,938,000	2.2	3		
11	VD120-4T-3.0GB	4,807,000	3.0	4		
12	VD120-4T-4.0GB	5,181,000	4.0	5.5		
13	VD120-4T-5.5GB	6,226,000	5.5	7.5		
Dòng Biến Tần VD520						
14	VD520-2S-0.75GB	4,257,000			1-phase 220V±15%	Chuyên Tải Nặng, Máy Đùn Nhựa, Máy Ó Keo, Máy Nén Khí,...
15	VD520-2S-1.5GB	3,652,000	1.5	2		
16	VD520-2S-2.2GB	4,521,000	2.2	3		
17	VD520-2S-3.7GB	5,896,000	3.7	5		
18	VD520-2S-5.5GB	7,634,000	5.5	7.5		
19	VD520-2S-7.5GB	13,233,000	7.5	10		
20	VD520-2S-11GB	16,225,000	11	15		
21	VD520-2S-15GB	18,755,000	15	20		
22	VD120-2T-0.4GB	3,212,000	0.4	2.5	3-phase 220V±15%	
23	VD120-2T-0.75GB	3,432,000	0.75	4.2		
24	VD120-2T-1.5GB	4,301,000	1.5	7.5		
25	VD120-2T-2.2GB	5,049,000	2.2	10		
26	VD520-2T-7.5GB/11PB	13,893,000	7.5/11	10/15		
27	VD520-2T-11GB/15PB	19,701,000	11/15	15/20		
28	VD520-2T-15GB/18.5PB	23,683,000	15/18.5	20/25		
29	VD520-2T-18.5GB/22PB	29,788,000	18.5/22	25/30		
30	VD520-2T-22G/30G	37,257,000	22/30	30/40		
31	VD520-2T-315G/355P	458,084,000	315/355	400/420		



BẢNG GIÁ BIẾN TẦN 03/2019



STT	MÃ HÀNG	Giá đã VAT (VNĐ)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			Ứng Dụng
			Power (kW)	HP	Input Voltage (Vac)	
32	VD520-4T-0.7GB	4,103,000	0.75	1	3-phase 380V±15%	Chuyên Tải Nặng, Máy Đùn Nhựa, Máy Ó Keo, Máy Nén Khí,...
33	VD520-4T-1.5GB	4,191,000	1.5	2		
34	VD520-4T-2.2GB	4,642,000	2.2	3		
35	VD520-4T-3.7GB/5.5PB	5,313,000	3.7/5.5	5/7.5		
36	VD520-4T-5.5GB/7.5PB	7,051,000	5.5/7.5	7.5/10		
37	VD520-4T-7.5GB/11PB	8,459,000	7.5/11	10/15		
38	VD520-4T-11GB/15PB	10,912,000	11/15	15/20		
39	VD520-4T-15GB/18.5PB	13,233,000	15/18.5	20/25		
40	VD520-4T-18.5GB/22PB	16,225,000	18.5/22	25/30		
41	VD520-4T-22G/30P	18,755,000	22/30	30/40		
42	VD520-4T-30G/37P	22,572,000	30/37	40/50		
43	VD520-4T-37G/45P	28,380,000	37/45	50/60		
44	VD520-4T-45G/55P	35,475,000	45/55	60/70		
45	VD520-4T-55G/75P	40,238,000	55/75	70/100		
46	VD520-4T-75G/90P	49,533,000	75/90	100/110		
47	VD520-4T-90G/110P	61,941,000	90/110	110/150		
48	VD520-4T-110G/132P	70,521,000	110/132	150/175		
49	VD520-4T-132G/160P	88,154,000	132/160	175/210		
50	VD520-4T-160G/185P	100,441,000	160/185	210/240		
51	VD520-4T-185G/200P	117,194,000	185/200	240/260		
52	VD520-4T-200G/220P	132,088,000	200/220	260/300		
53	VD520-4T-220G/250P	162,250,000	220/250	300/350		
54	VD520-4T-250G/280P	177,727,000	250/280	350/370		
55	VD520-4T-280G/315P	187,396,000	280/315	370/400		
56	VD520-4T-315G/355P	197,098,000	315/355	400/420		
57	VD520-4T-355G/400P	257,422,000	355/400	420/530		
58	VD520-4T-400G/450P	286,044,000	400/450	530/600		
59	VD520-4T-450G/500P	307,824,000	450/500	600/660	3-phase 380V±15%	Chạy Torque, Điều Khiển Lực Căng, Kéo Dây,...
60	VD520-4T-500G/560P	368,599,000	500/560	660/750		
61	VD520-4T-560G	436,260,000	560	950		
62	VD520-4T-630G	486,585,000	630	1100		
63	VD530-4T-1.5GB	5,522,000	1.5	2		
64	VD530-4T-2.2GB	6,556,000	2.2	3		
65	VD530-4T-3.7GB	7,238,000	3.7	5		
66	VD530-4T-5.5GB	8,921,000	5.5	7.5		

VicRuns® BẢNG GIÁ BIẾN TẦN

03/2019



STT	Mã Hàng	Giá đã VAT (VNĐ)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			Ứng Dụng
			Power (kW)	HP	Input Voltage (Vac)	
67	VD530-4T-7.5GB	10,241,000	7.5	10	3-phase 380V±15%	Chạy Torque, Điều Khiển Lực Căng, Kéo Dây,...
68	VD530-4T-11GB	13,310,000	11	15		
69	VD530-4T-15GB	16,005,000	15	20		
70	VD530-4T-18.5GB	19,624,000	18.5	25		
71	VD530-4T-22G	22,704,000	22	30		
72	VD530-4T-30G	26,323,000	30	40		
73	VD530-4T-37G	34,848,000	37	75		
74	VD530-4T-45G/55P	41,074,000	45/55	60/70		Chuyên máy bơm năng lượng mặt trời.
75	VD530-4T-55G/75P	47,707,000	55/75	70/100		
76	VD530-4T-75G/90P	59,620,000	75/90	100/110		
77	VD530-4T-90G	72,875,000	90	176		
78	VD530-4T-110G	81,686,000	110	210		
Dòng Biến Tần VD360						Chuyên máy bơm năng lượng mặt trời.
79	VD360-4T-0.7G	4,312,000	0.75	1	3-phase 380V±15%	
80	VD360-4T-1.5G	4,400,000	1.5	2		
81	VD360-4T-2.2G	4,895,000	2.2	3		
82	VD360-4T-3.7G	5,555,000	3.7	5		
83	VD360-4T-5.5G	7,425,000	5.5	7.5		
84	VD360-4T-7.5G	8,877,000	7.5	10		
Dòng Biến Tần VD560						Chuyên tải nâng hạ, cầu trục,...
85	VD560-4T-3.7GB	8,547,000	3.7	5	3-phase 380V±15%	
86	VD560-4T-5.5GB	10,791,000	5.5	7.5		
87	VD560-4T-7.5GB	13,519,000	7.5	10		
88	VD560-4T-11GB	16,841,000	11	15		
89	VD560-4T-15GB	20,658,000	15	20		
90	VD560-4T-18.5GB	23,892,000	18.5	25		
91	VD560-4T-22G	27,709,000	22	30		
92	VD560-4T-30G	34,056,000	30	40		
93	VD560-4T-37G	42,691,000	37	50		
94	VD560-4T-45G	47,168,000	45	60		
95	VD560-4T-55G	59,906,000	55	70		
96	VD560-4T-75G	73,183,000	75	100		
97	VD560-4T-90G	85,998,000	90	110		
98	VD560-4T-110G	105,501,000	110	150		
99	VD560-4T-132G	124,707,000	132	175		

BẢNG GIÁ

Thiết bị điều khiển



Autonics

2019



STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND	KÍCH THƯỚC	KIỂU	INPUT	OUTPUT	
BỘ ĐẾM - COUNTER								
1		FS4-1P4 (Mã cũ FS4A)	1,764,000	48 x 48	Đồng hồ cơ 4 số	NPN	Relay	
2		FX4S-1P4 (Mã cũ FX4S)	1,776,000			NPN/PNP	Relay	
3		FS5B	1,203,000		Hiển thị 5 số	NPN		
4		FX4	2,208,000	72 x 72	Đồng hồ cơ 4 số	NPN/PNP	Relay	
5		FX4H-2P	2,929,000	48 x 96		NPN/PNP	2 ngõ Relay	
6		FX6	2,496,000	72 x 72	Đồng hồ cơ 6 số	NPN/PNP	Relay	
7		FX6-2P	3,265,000			NPN/PNP	2 ngõ Relay	
8		FX4YI	1,512,000	72 x 36	Hiển thị 4 số	NPN		
9		FX6YI	1,609,000					Hiển thị 6 số
10		F4AM	2,857,000	72 x 72	Bộ đếm chuyên dùng đo chiều dài			
11		F6AM	3,097,000					
32			L6AM-2P	4,480,000	144 x 72	Hiển thị 6 số	NPN/PNP	2 ngõ Relay
12		CT4S-1P4	1,512,000	48 x 48	Hiển thị 4 số	NPN/PNP	Relay/ Transistor	
13		CT4S-2P4	1,824,000				2 ngõ Relay/ Transistor	
14		CT6S-1P4	1,609,000		Hiển thị 6 số		Relay/ Transistor	
15		CT6S-2P4	1,944,000				2 ngõ Relay/ Transistor	
16		CT6S-I4	1,352,000				chỉ hiển thị	
17		CT6M-1P4	1,993,000	72 x 72	Hiển thị 6 số	NPN/PNP	Relay/ Transistor	
18		CT6M-2P4	2,329,000				2 ngõ Relay/ Transistor	
19		CT6M-I4	1,680,000				chỉ hiển thị	
20		CT6M-1P4T	2,619,000				Relay/ Transistor	
21		CT6M-2P4T	2,933,000				2 ngõ Relay/ Transistor	
22		CT6Y-1P4	1,609,000	72 x 36	Hiển thị 6 số	2 ngõ NPN/PNP	Relay/ Transistor	
23		CT6Y-2P4	1,944,000				2 ngõ Relay/ Transistor	
24			CT6Y-I4		1,352,000	Chỉ hiển thị	2 ngõ NPN/PNP	Loại chỉ hiển thị
25		LA8N-BN	702,000	48 x 24	LCD Hiển thị 8 số	Ngõ vào không điện áp, có pin nuôi		
26		LA8N-BF	751,000			Ngõ vào 24-240VAC/6-24VDC, có pin nuôi		
27		PGB48-W	23,000	48 x 48	Chụp nhựa cho đồng hồ kích thước 48x48			
28		PG08	46,000	8 chân	Chân để gắn mặt tủ 8 chân tròn			
29		PS08	70,000		Chân để gắn thanh ray 8 chân tròn			
30			PG11	70,000	11 chân	Chân để gắn mặt tủ 11 chân tròn		
31			PS11	93,000		Chân để gắn thanh ray 11 chân tròn		

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	KIỂU	INPUT	OUTPUT	
BỘ ĐỊNH THỜI - TIMER (Digital)								
33	 FS4E-1P4	FS4E-1P4 (Mã cũ FS4E)	1,803,000	48 x 48	Đồng hồ cơ 4 số		Relay	
34		LE3S	1,330,000		Đồng hồ cơ, hiển thị LCD		Relay	
35		LE3SA	1,282,000				2 ngõ Relay	
36		LE3SB	1,282,000			Màn hình LCD	2 ngõ Relay	
37		LE4S	1,423,000		Relay			
38		LE4SA	1,423,000		Relay			
39	LE7M-2	LE7M-2	2,028,000	72 x 72	LCD, đồng hồ thời gian thực cho 7 ngày/ tuần			
BỘ ĐỊNH THỜI - TIMER (Analog)								
40	 AT8N	AT8N	512,000	48 x 48	Bộ định thời loại núm vặn (analog)	8 chân, chỉnh ngưỡng thời gian: giờ, phút, giây		
41		AT8PMN	676,000			Loại Off Delay, ngưỡng thời gian: 10 phút		
42		AT8PSN	676,000			Loại Off Delay, ngưỡng thời gian: 10 giây		
43		AT8SDN	647,000			Loại Timer chuyển đổi sao tam giác		
44		AT11DN	512,000			11 chân, chỉnh ngưỡng thời gian: giờ, phút, giây		
45		ATE8-41 (Mã cũ ATE-)	303,000			Loại On-delay, ngưỡng 1S/ 10S/ 1M 10M 1H		
46		ATE8-43 (Mã cũ ATE-)	313,000	Loại On-delay, ngưỡng 3S/ 30S/ 3M 30M 3H				
47		ATE8-46 (Mã cũ ATE-)	303,000	Loại On-delay, ngưỡng 6s/ 60S/ 6M 60M 6H				
48		 LE8N	LE8N-BN	758,000	48 x 24	Bộ định thời điện tử	Ngõ vào không điện áp, có pin nuôi	
49			LE8N-BF	887,000			Ngõ vào 24-240VAC/6-24VDC, có pin nuôi	
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPERATURE CONTROLLER (Digital)								
49	 TC3YF TD4L	TC3YF-14R-NTC	709,000	72 x 36	Điều khiển lạnh	đầu dò NTC	Relay	
50		TC3YF-14R-RTD	709,000			đầu dò RTD (PT100)		
51		TC3YF-34R-NTC	929,000			đầu dò NTC	3 ngõ Relay	
52		TC3YF-34R-RTD	929,000			đầu dò RTD (PT100)	Relay	
53		T3NI-	905,000	48 x 24	Đồng hồ hiển thị nhiệt, nguồn cấp 12-24VDC			
54	 TD4SP TD4M	TD4SP-N4R	1,517,000	48 x 48	Phím cơ	K/ PT100/ J	Relay/SSR/4-20mA	
55		TD4M-14R/S/C	1,713,000	72 x 72			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	
56		TD4M-N4R/S/C	1,640,000				Relay/SSR/4-20mA	
57		TD4L-14R/C	1,835,000	96 x 96			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	
58		TD4L-24R/C	1,885,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo	
59		TD4H-14R/C	1,762,000	48 x 96			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	
60		 T3S T4YI	TD4H-24R/C	1,835,000		49 x 96	Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo	
61	T3S-		1,664,000	48 x 48		K/ PT100/ J (chọn theo mã)	Relay/SSR/4-20mA	
62	T3H-		1,909,000	48 x 96			Relay/SSR/4-20mA	
63	T3HA-		2,129,000				Relay/SSR/4-20mA	
64	 T4YI T4WM	T4YI-	1,248,000	72 x 36	Đồng hồ hiển thị nhiệt			
65		T4WI-	1,248,000	96 x 48	Hiển thị 5 kênh đầu dò, K(CA) hoặc Pt100			
66		T4WM-	2,301,000		Phím cơ	K/ PT100/ J (chọn theo mã)	Relay/SSR/4-20mA	
67		T4M-	1,786,000	72 x 72			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	
68	T4MA-	2,129,000	Relay/SSR/4-20mA					
69	 T4L	T4L-	2,129,000	96 x 96			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	
70		T4LA-	2,496,000				Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	
71		T4LP-	2,570,000		R/SSR			

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI		
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPERATURE CONTROLLER (Analog)							
72		TAS-B4RK4C (Mã cũ TOS-)	628,100	48 x 48	Núm vặn, 0~100, 200, 400, đầu dò : K(CA)/ RTD		
		TAS-B4RP4C (Mã cũ TOS-)	647,900	48 x 48			
73		TAM- (Mã cũ TAS-)	782,000	72 x 72			
74		TAL- (Mã cũ TAL-)		96 x 96			
BỘ CHUYỂN ĐỔI NHIỆT ĐỘ - ĐỘ ẨM - TEMPERATURE/ HUMIDITY CONTROLLER							
75		THD-R-C,V	2,790,000	W60XH80X33.5mm	Lắp trong phòng. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC		
76		THD-R-T	3,182,000		Lắp trong phòng. Truyền thông RS 485		
77		THD-D1-C,V	3,770,000	W72XH85X34mm	Lắp đường ống, dài 100mm. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC		
78		THD-D1-T	3,966,000		Lắp đường ống, dài 100mm. Truyền thông RS485		
79		THD-D2-C,V	3,770,000		Lắp đường ống, dài 200mm. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC		
80		THD-D2-T	3,966,000		Lắp đường ống, dài 200mm. Truyền thông RS485		
BỘ ĐIỀU KHIỂN NGUỒN							
81		SPC1-35	1,506,000	100-240VAC	Input: 1-5VDC, 4-20A, VR 1 KOhm, dòng tải 35A		
82		SPC1-50	1,902,000		Input: 1-5VDC, 4-20A, VR 1 KOhm, dòng tải 50A		
BỘ CHUYỂN TÍN HIỆU TỪ RS 232 SANG RS 485							
83		SCM-38I	2,034,000	12-24VDC	Bộ chuyển đổi RS 232 sang RS 485		
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	KIỂU	INPUT	OUTPUT
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPURATURE CONTROLLER (PID)							
84		TZN4S-14R,C,S	1,909,000	48 x 48	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
85		TZ4ST-14R,C,S	1,909,000				
86		TZ4ST-24R,C,S	2,081,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
87		TZN4M-14R,C,S	2,251,000	72 x 72	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 Cảnh báo
88		TZN4M-24R,C,S	2,374,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
89		TZN4M-A4R,C,S	2,496,000				Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA
90		TZN4M-B4R,C,S	2,619,000	48 x 96 48 x 96	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA RS485 2 cảnh báo
91		TZN4H-14R,C,S	2,325,000				Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
92		TZN4H-24R,C,S	2,399,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
93		TZN4W-14R,C,S	2,325,000	96 x 48	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
94		TZN4W-24R,C,S	2,399,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
95		TZN4W-A4R,C,S	2,496,000				Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA 2 cảnh báo
96		TZN4L-14R,C,S	2,399,000	96 x 96	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
97		TZN4L-24R,C,S	2,521,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
98		TZN4L-A4R,C,S	2,619,000				Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA 2 cảnh báo

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	KIỂU	INPUT	OUTPUT
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPURATURE CONTROLLER (PID)							
99	 TZ4L	TZ4H-14R,C,S	2,325,000	48 x 96	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
100		TZ4H-24R,C,S	2,399,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
101		TZ4L-14R,C,S	2,399,000	96 x 96	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
102		TZ4L-24R,C,S	2,521,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
103		TZ4L-A4R,C,S	2,619,000				Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA
104	 TZ4M	TZ4M-14R,C,S	2,325,000	72 x 72	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
105		TZ4M-24R,C,S	2,374,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
106		TZ4M-A4R,C,S	2,496,000				Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA
107		TZ4M-B4R,C,S	2,619,000				Relay/SSR/4-20mA Aurent RS485
108	 TC4S	TZ4W-14R,C,S	2,325,000	96 x 48	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
109		TZ4W-24R,C,S	2,399,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
110		TZ4W-A4R,C,S	2,496,000				Relay/SSR/4-20mA Trans. 4-20mA
111	 TC4M	TB42-14R,C,S	2,129,000			Multi Input	R/ SSR/ Current
112		TC4S-14R	978,000	48 X 48	On/Off-PID	K+PT100+J	Relay + SSR
113		TC4S-24R	1,003,000				Relay + SSR 2 cảnh báo 1 dòng LED
114		TC4M-14R	1,076,000	72 X 72	On/Off-PID	K+PT100+J	Relay + SSR 1 cảnh báo 1 dòng LED
115		TC4M-24R	1,125,000	73 X 72			Relay + SSR 2 cảnh báo 1 dòng LED
116	 TC4L	TC4H-14R	1,076,000	48 X 96	On/Off-PID	K+PT100+J	Relay + SSR 2 cảnh báo 1 dòng LED
117		TC4H-24R	1,125,000				Relay + SSR 1 cảnh báo 1 dòng LED
118		TC4W-14R	1,076,000	96 X 48	On/Off-PID	K+PT100+J	Relay + SSR 2 cảnh báo 1 dòng LED
119	TC4W-24R	1,125,000	96 X 96	K+PT100+J		Relay + SSR 1 cảnh báo 1 dòng LED	
120	TC4L-14R	1,076,000				Relay + SSR 2 cảnh báo 1 dòng LED	

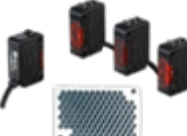
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	KIỂU	INPUT	OUTPUT	
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPURATURE CONTROLLER (PID)								
121		TCN4S-24R	1,187,000	48 X 48	On/Off-PID	Multi Input	Ngõ ra relay 2 ngõ ra cảnh báo	
122		TCN4M-24R	1,333,000	72 X 72				
123		TCN4H-24R	1,333,000	48 X 96				
124		TCN4L-24R	1,333,000	96 X 96				
125	TCN4	TK4S-14RR	1,811,000	48 X 48	On/Off-PID	Multi Input	2 ngõ Relay 1 cảnh báo	
126		TK4S-B4RR	2,399,000				2 ngõ Relay 2 cảnh báo RS485	
127		TK4S-14RN	1,615,000	96 X 96	On/Off-PID	Multi Input	Relay	
128		TK4S-14CN	1,615,000	48 X 48			Multi Input	4-20mA +SSR 1 cảnh báo
129		TK4S-14SN	1,615,000					SSR 1 cảnh báo
130		TK4S-14RC	1,811,000					2 ngõ Relay 4-20mA+SSR
131		TK4S-14SR	1,811,000					2 ngõ SSR Relay, 1 cảnh báo
132		TK4S-14CC	1,811,000					2 ngõ 4-20mA+ SSR 1 cảnh báo
133		TK4S-24SN	1,762,000					SSR, 2 cảnh báo
134		TK4S-24RN	1,762,000					SSR, 2 cảnh báo
135		TK4S-B4CC	2,399,000					2 ngõ 4-20mA + SSR 2 cảnh báo, RS485
136		TK4S-B4CR	2,399,000					2 ngõ 4-20mA + SSR Relay, 2 cảnh báo, RS485
137		TK4S-T4CR	2,179,000					2 ngõ 4-20mA, Relay, 1 cảnh báo, RS485
138		TK4S-T4SC	2,179,000					2 ngõ SSR, 4-20mA + SSR , 1 cảnh báo, RS485
139		TK4SP-14CC	1,628,000					2 ngõ 4-20mA + SSR, 1 cảnh báo, 11 chân tròn
140		TK4M-14RN	1,983,000	72 X 72	On/Off-PID	Multi Input	Relay, 1 cảnh báo	
141		TK4M-14RR	2,276,000				2 ngõ Relay, 1 cảnh báo	
142		TK4M-B4RN	2,570,000				Relay , 2 cảnh báo, RS485	
143		TK4M-24RN	2,179,000				Relay, 2 cảnh báo	
144		TK4M-24RR	2,448,000	48 X 96	On/Off-PID	Multi Input	2 ngõ Relay, 2 cảnh báo	
145		TK4H-14RN	1,983,000				Relay, 1 cảnh báo	
146		TK4H-24RN	2,179,000				Relay, 2 cảnh báo	
147		TK4W-14CN	1,983,000				4-20mA +SSR , 1 cảnh báo	
148	TK4M	TK4W-14RN	1,983,000	96 X 48	On/Off-PID	Multi Input	Relay, 1 cảnh báo	
149		TK4W-24RR	2,448,000				2 ngõ Relay, 2 cảnh báo	
150		TK4L-14CN	1,983,000				4-20mA, 1 cảnh báo	
151		TK4L-14RN	1,983,000	96 X 96	On/Off-PID	Multi Input	Relay, 1 cảnh báo	
152		TK4L-14CC	2,276,000				2 ngõ 4-20mA + SSR 1 cảnh báo	
153		TK4L-14CR	2,276,000				2 ngõ 4-20mA + SSR Relay , 1 cảnh báo	
154		TK4L-A4CC	2,692,000				2 ngõ 4-20mA+SSR 2 cảnh báo, Trans 4-20mA	
155		TK4L-24RN	2,179,000				1 ngõ Relay, 2 cảnh báo	
156		TK4L-24RR	2,448,000				2 ngõ Relay , 2 cảnh báo	
157		TK4L-T4CR	2,692,000				2 ngõ 4-20mA + SSR Relay, 1 cảnh báo, RS485	

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	INPUT	OUTPUT	DIỄN GIẢI			
ĐỒNG HỒ VOLT/AMPERE - DIGITAL PANEL METER										
158	 M4W	M4N-DV-01	864,000	48 X 24	Tín hiệu áp DC		Hiển thị Volt DC, Ngưỡng đo: 199.9mV, 5VDC			
159		M4W1P-AA/AV	3,241,000	96 X 48	Tín hiệu dòng, áp AC	Relay	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere AC, 1 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC			
160		M4W1P-DA/DV	3,241,000		Tín hiệu dòng, áp DC	Relay	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere DC, 1 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC			
161		M4W2P-AA/AV	4,298,000		Tín hiệu dòng, áp AC	2 ngõ Relay	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere AC, 2 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC			
162		M4W2P-DA/DV	4,298,000		Tín hiệu dòng, áp DC	2 ngõ Relay	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere DC, 2 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC			
163		M4W-AA/AV	1,296,000	72 X 36	Tín hiệu dòng, áp AC	Loại chỉ hiển thị	Hiển thị Volt AC/ Ampe AC, 100-240 VAC			
164		M4W-DA/DV	1,128,000		Tín hiệu dòng, áp DC		Hiển thị Volt DC/ Ampe DC, 100-240 VAC			
165		M4Y-AA/AV	1,296,000		Tín hiệu dòng, áp AC		Hiển thị Volt AC/ Ampe AC, 100-240 VAC			
166	M4Y-DA/DV	1,128,000	Tín hiệu dòng, áp DC		Hiển thị Volt DC/ Ampe DC, 100-240 VAC					
ĐỒNG HỒ VOLT/AMPERE - DIGITAL PANEL METER (Multi meter)										
167	 MT4W	MT4W-DA(V)-4N	1,296,000	96 X 48	Tín hiệu dòng, áp DC		Hiển thị Volt DC/Amp DC			
168		MT4W-DA(V)-40	2,593,000			3Relay + 4-20mADC	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: 3 Relay + 4-20mADC			
169		MT4W-DA(V)-41	2,239,000			3Relay	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: 3Relay			
170		MT4W-DA(V)-42~49	2,593,000			NPN/PNP, RS485 Trans. DC4-20mA	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: NPN/PNP, RS485, trans. DC4-20mA			
171		MT4W-AA(V)-4N	1,352,000		Tín hiệu dòng, áp AC		Hiển thị Volt AC/Amp AC			
172		MT4W-AA(V)-40	2,762,000			3R + 4-20mADC	Cài đặt Volt/Amp AC, ngõ ra: 3R + 4-20mADC			
173		MT4W-AA(V)-41	2,377,000			3Relay	Cài đặt Volt/Amp AC, ngõ ra: 3Relay			
174		MT4W-AA-42~49	2,762,000							
175	 MT4Y	MT4W-AV-42	2,668,000	72 X 36	Tín hiệu dòng, áp AC	NPN/PNP/ RS485/ Trans DC4-20mA	Cài đặt Volt/Ampe DC, ngõ ra: NPN/PNP/ RS485/ trans. DC4-20mA			
176		MT4W-AV-43	2,762,000							
177		MT4W-AV-44~45	2,668,000							
178		MT4W-AV-46	2,762,000							
179		MT4W-AV-47-49	2,668,000							
180		MT4Y-AA(V)-4N	1,423,000					Tín hiệu dòng, áp AC	Relay/ NPN-PNP/ 4-20mA/ RS485	Hiển thị Volt AC/ Ampe AC
181		MT4Y-DA(V)-4N	1,344,000							Hiển thị Volt DC/ Ampe DC
182		MT4Y-AA(V)-40~46	2,762,000							Ngõ ra: Relay/ NPN-PNP/ 4-20mA/ RS485
ĐỒNG HỒ ĐO TỐC ĐỘ - TACHOMETER/ PULSE METER										
183	 MP5W	MP5W-4N	1,993,000	96 X 48	Tín hiệu xung	Chỉ hiển thị	Chỉ hiển thị: RPM, m/min, Cycle, Passing time..			
184		MP5W-41	2,953,000			Relay	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: Relay (H, Go, L)			
185		MP5W-44~49	3,482,000			NPN	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: NPN, 4-20mA, RS485...			
186		MP5M-42	4,250,000			72 x 72	Relay/NPN	Phím cơ, Hiển thị RPM, ngõ ra: Relay, NPN		
187		MP5Y-4N	2,144,000	72 X 36	Tín hiệu xung	Chỉ hiển thị	Chỉ hiển thị: RPM, m/min, Cycle, Passing time..			
188		M4Y-S1	1,128,000				Hiển thị m/min, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 100-240 VAC			
189		M4W-S1	1,128,000				96 X 48	Hiển thị m/min, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 110/220 VAC		
190		M4Y-T1	1,128,000				72 X 36	Hiển thị RPM, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 100-240 VAC		
191	 M4Y	M4W-T1	1,128,000	96 X 48	Tín hiệu xung	Chỉ hiển thị	Hiển thị RPM, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 110/220 VAC			
192		MP5S-4N	2,145,000	48 X 48			Hiển thị RPM, m/min, Cycle, Passing time..			
193		MP5W-4A	3,482,000	96 X 48			Relay	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: 5 Relay (HH, H, Go, L, LL)		

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
CẢM BIẾN TỪ - PROMIMTY SENSOR (LOẠI HÌNH TRỤ (TRÒN))						
1		PRT08-__D0/DC	459,000	Ø8mm	Tròn (2 dây) 12-24VDC, NO/NC	Khoảng cách phát hiện 1.5mm / 2mm
2		PRT12-__D0/DC	395,000	Ø12mm		Khoảng cách phát hiện 2mm / 4mm
3		PRT18-__D0/DC	395,000	Ø18mm		Khoảng cách phát hiện 5mm / 8mm
4		PRT30-__D0/DC	432,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 10mm/15 mm
5		PR08-__DN/DP	459,000	Ø8mm	Tròn (3 dây) Loại ngắn 12-24VDC, NPN/PNP	Khoảng cách 1.5mm / 2mm
6		PR12-__DN/DP	395,000	Ø12mm		Khoảng cách 2mm / 4mm
7		PR18-__DN/DP	395,000	Ø18mm		Khoảng cách 5mm / 8mm
8		PR30-__DN/DP	459,000	Ø30mm		Khoảng cách 10mm / 15mm
9		PRL08-__DN/DP	459,000	Ø8mm	Tròn (3 dây) Loại dài 12-24VDC, NPN/PNP	Khoảng cách 1.5mm / 2mm
10		PRL12-__DN/DP	432,000	Ø12mm		Khoảng cách 2mm / 4mm
11		PRL18-__DN/DP	432,000	Ø18mm		Khoảng cách 5mm / 8mm
12		PRL30-__DN/DP	509,000	Ø30mm		Khoảng cách 10mm / 15mm
13		PR12-__AO/AC	479,000	Ø12mm	Tròn (2 dây) 100-240 VAC, NO/NC	Khoảng cách 2mm/4mm
14		PR18-__AO/AC	479,000	Ø18mm		Khoảng cách 5mm/ 8mm
15		PR30-__AO/AC	509,000	Ø30mm		Khoảng cách 10mm/ 15mm
16		PRW08-__DN/DP	459,000	Ø8mm	Giắc cắm (Tròn) loại ngắn nối cáp, 12-24VDC	khoảng cách 1.5mm / 2mm
17		PRW12-__DN/DP	432,000	Ø12mm		Khoảng cách 2mm/4mm
18		PRW18-__DN/DP	432,000	Ø18mm		Khoảng cách 5mm/ 8mm
19		PRW30-__DN/DP	509,000	Ø30mm		Khoảng cách 10mm/ 15mm
20		PRWL08-1.5DN	674,000	Ø8mm	Giắc cắm (Tròn) loại dài nối cáp, 12-24VDC	khoảng cách 1.5mm
21		PRWL18-5DN/DP	443,000	Ø18mm		Khoảng cách phát hiện 5 mm
22		PRWL30-15DP	533,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 15 mm
CẢM BIẾN TỪ - PROMIMTY SENSOR (LOẠI HÌNH VUÔNG)						
23		PS12-__DN/DP	395,000	Ø12mm	Vuông (3 dây) 12-24VDC, NPN/PNP	Khoảng cách phát hiện 4mm
24		PSN17-__DN/DP	303,000	Ø17mm		Khoảng cách phát hiện 5mm / 8mm
25		PSN25-__5DN/DP	326,000	Ø25mm		Khoảng cách phát hiện 5mm
26		PSN30-__DN/DP	387,000	Ø30mm		Khoảng cách 10mm / 15mm
27		PSN40-__DN/DP	509,000	Ø40mm	Khoảng cách phát hiện 20mm	
28		PSNT17-5DO	303,000	Ø17mm	Vuông (2 dây) 12-24VDC, NO/NC	Khoảng cách phát hiện 5 mm
29		PSNT17-5DC	303,000	Ø17mm		
30		PSN25-5AO	432,000	Ø25mm	Vuông (2 dây) 100-240 VAC, NO/NC	Khoảng cách phát hiện 5mm, NC
31		PSN25-5AC	466,000			Khoảng cách phát hiện 5mm, NO
32		PSN30-__AO/AC	479,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 10mm/15mm
33		PSN40-20AO/AC	769,000	Ø40mm		Khoảng cách phát hiện 20mm
34		AS80-50DN3/DP3	1,828,000	Ø80mm	4 dây 12-24VDC	Khoảng cách phát hiện 50mm
35		PS50-30DP/DN	816,000	Ø50mm	3 dây 12-24VDC	Khoảng cách phát hiện 30 mm
36		PFI25-8DN/DP	432,000	Ø25mm	12-24VDC, 3 dây	Khoảng cách phát hiện 8mm (Loại đẹp)
37		PFI25-8AO	654,000	Ø25mm	110-240VDC, 2 dây	

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
CẢM BIẾN TIỆM CẬN HÌNH TRỤ LOẠI CÓ GIÁC CẮM						
38		PRCM12-__DN/DP	432,000	Ø12mm	Tròn (3 dây)	Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 2mm / 4mm
39		PRCM18-__DN/DP	432,000	Ø18mm		Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 5mm / 8mm
40		PRCM30-__DN/DP	509,000	Ø30mm		Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 10mm / 15mm
41		PRCML18-__DN/DP	479,000	Ø18mm		Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 5mm / 8mm
42		PRCMT12-__DO/DC	432,000	Ø12mm	2 dây	Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 2mm / 4mm
CÁP NỐI CÓ GIÁC CẮM						
43		CID2-2	162,000	Cáp nối có giác cắm dây 2m	2 dây	Cáp nối thẳng
44		CID3-2	162,000		3 dây	Cáp nối thẳng
45		CLD3-2	162,000			Cáp nối loại L
46		C1D4-2	279,000		dài 2m	Cáp nối loại 2 đầu nối thẳng
47		C2D4-2	279,000			Cáp nối loại 2 đầu nối hình L
CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG - CAPACITY SENSOR						
48		CR18-8DN/DP/DN2	601,000	Ø18mm	Tròn (3 dây) 12-24 VDC	Khoảng cách phát hiện 8mm (NPN-NO)/(PNP-NO)/(NPN-NC)
49		CR30-15DN/DP/DN2	727,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 15mm (NPN-NO)/(PNP-NO)/(NPN-NC)
50		CR18-8AO/AC	727,000	Ø18mm	Tròn (2 dây) 100-240 VDC	Khoảng cách phát hiện 8mm
51		CR30-15AO/AC	848,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 15mm
CẢM BIẾN ĐIỆN QUANG - PHOTOELECTRIC SENSOR						
52		BEN300-DFR	1,095,000	W18x H50xL50 mm	loại phản xạ khuếch tán (30mm)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
53		BEN300-DDT	978,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
54		BEN3M-PFR	1,091,000		loại phản xạ gương (3m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
55		BEN3M-PDT	1,049,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
56		BEN5M-MFR	1,022,000		loại phản xạ gương (5m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
57		BEN5M-MDT	979,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
58		BEN10M-TFR	1,324,000		Thu phát riêng (10m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
59		BEN10M-TDT	1,142,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
60		BX700-DDT	1,119,000	W25x H26xL80 mm	Loại phản xạ khếch tán (700mm)	Ngõ ra: NPN/PNP , 12-24.VDC
61		BX700-DDT-T	1,352,000			Ngõ ra: NPN/PNP , Timer trễ, 12-24 VDC
62		BX700-DFR	1,284,000			Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC
63		BX700-DFR-T	1,374,000			Ngõ ra: Relay , Timer trễ, 24-220 VAC
64		BX5M-MFR	1,284,000		Phản xạ gương (5m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
65		BX5M-MFR-T	1,374,000			Ngõ ra: Relay , Timer trễ, 24-220 VAC
66		BX15M-TDT	1,212,000		Thu phát riêng (15M)	Ngõ ra: NPN/PNP , 12-24.VDC
67		BX15M-TDT-T	1,445,000			Ngõ ra: NPN/PNP , Timer trễ, 12-24 VDC
68		BX15M-TFR	1,492,000			Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
69		BX15M-TFR-T	1,609,000			Ngõ ra: Relay , Timer trễ, 24-220 VAC

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
70		BF3RX	909,000	W15x H39xL70	Sử dụng cáp quang	ngõ ra: NPN, chỉnh tay, 12-24 VDC
71		BF4R	1,282,000	W12x H33xL62 mm		Sử dụng cáp quang, ngõ ra: NPN, chế độ dạy khoảng cách phát hiện (teaching mode), 12-24 VDC
72		BF4RP	1,282,000			
73		BM200-DDT	909,000	W16xH28 xL52	Thu phát chung 200M	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 200mm
74		BM1M-MDT	909,000		Phản xạ gương	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 1m
75		BM3M-TDT	909,000		Thu phát riêng	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 3m
76		BMS300-DDT/P	909,000		Thu phát chung	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 300mm
77		BMS2M-MDT/P	909,000		Phản xạ gương	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 2m
78		BMS5M-TDT/P	1,072,000		Thu phát riêng	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 5m
79		BR100-DDT/P	1,119,000	Hình trụ M18	Thu phát chung (12-24 VDC) ngõ ra: NPN/PNP	(thân kim loại), khoảng cách phát hiện 100mm
80		BRP100-DDT/P	1,119,000			(thân nhựa), khoảng cách phát hiện 100mm
81		BR400-DDT/P	1,119,000			(thân kim loại), khoảng cách phát hiện 400mm
82		BRP400-DDT/P	1,119,000			(thân nhựa), khoảng cách phát hiện 400mm
83		BR4M-TDTD/P	1,422,000		Thu phát riêng (12-24 VDC) ngõ ra: NPN/PNP Vô kim loại	khoảng cách phát hiện 4m, Light On/ Dark On
84		BR4M-TDTL/P	1,422,000			
85		BR20M-TDTD/P	1,305,000			khoảng cách phát hiện 20m, Light On/ Dark On
86		BR20M-TDTL/P	1,305,000			
87		BUP-30/P	955,000	Hình dạng chữ U	ngõ ra NPN/PNP	Khoảng cách 30mm
88		BUP-30S/P	1,026,000			Khoảng cách 30mm, điều chỉnh được
89		BUP-50/P	1,003,000			Khoảng cách 50mm
90		BUP-50S	1,072,000			Khoảng cách 30mm, điều chỉnh được
91		BUP-50S-P	1,072,000			Khoảng cách 30mm, ngõ ra NPN, điều chỉnh được
CẢM BIẾN CỬA TỰ ĐỘNG						
91		ADS-AF	1,818,000	W26xH60xL224mm	cảm biến cửa tự động, khoảng cách 3m. (mức 24 VAC)	
92		ADS-AE	1,818,000		cảm biến cửa tự động, khoảng cách 3m. (mức 220 VAC)	
93		ADS-SE	1,561,000	(W77 x L30 x H44mm)	Khoảng cách phát hiện dài: 0 ~ 10m, 12-24VAC/DC	
CÁP SỢI QUANG						
94		FTS-320-05	733,000	L=2m (dùng cho cảm biến sợi quang)	SUS, 2 sợi	Khoảng cách đọc 150mm
95		FT-420-10	439,000		2 sợi	Khoảng cách 500mm
96		FD-320-05	439,000		1 sợi đôi	Khoảng cách đọc 150mm
97		FD-620-10	439,000		1 sợi đôi	Khoảng cách 120mm
98		FDS-620-10	562,000		SUS, 1 sợi đôi	Khoảng cách đọc 120mm
99		FDS-320-05	562,000		SUS, 1 sợi đôi	Khoảng cách đọc 40mm
100		FDCS-320-05	562,000		1 sợi đôi	Khoảng cách đọc 40mm

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
CẢM BIẾN ĐIỆN QUANG - PHOTOELECTRIC SENSOR						
101		BYD30-DDT-T	769,000	W12xH32 xL18mm	Loại nhỏ, thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 30mm, ngõ ra: NPN, timer trễ
102		BYD100-DDT	816,000			Khoảng cách phát hiện 100mm, ngõ ra: NPN
103		BYD3M-TDT/P	1,165,000		Loại nhỏ, thu phát riêng,	Khoảng cách phát hiện 3M, ngõ ra: NPN/ PNP
104		BYS500-TDT	769,000			Loại nhỏ, thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 500mm, ngõ ra: NPN/ PNP
105		BMS2M-MDT	909,000	W16xH55 xL29mm	Phản xạ gương	Khoảng cách phát hiện 2M, ngõ ra: NPN/PNP
106		BMS2M-MDT-P	909,000			
107		BMS5M-TDT	1,072,000		Thu phát riêng	Khoảng cách phát hiện 5M, ngõ ra: NPN/PNP
108		BMS5M-TDT-P	1,072,000			
109		BPS3M-TDT/P	1,259,000	W12xH8x L28mm	Loại nhỏ, thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 3M, ngõ ra: NPN/PNP
110		BA2M-DDT	1,165,000	W19xH16 xL49mm		Khoảng cách phát hiện 2M, ngõ ra: NPN
111		BJ15M-TDT/P	1,357,000	W11xH32 xL20	Loại nhỏ, thu phát riêng	Khoảng cách phát hiện 15M, ngõ ra: NPN/ PNP
112		BJ10M-TDT/P	1,236,000			Loại nhỏ, thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 10M, ngõ ra: NPN/ PNP
113		BJ1M-DDT/P	1,066,000		Thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 1M, ngõ ra: NPN/PNP
114		BJ3M-PDT-P	1,163,000		Phản xạ gương	Khoảng cách phát hiện 3M, ngõ ra: PNP
115		BJ300-DDT/P	1,018,000		Thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 30mm, ngõ ra: NPN/PNP
116		BS5-K2M	186,000	Hình K	12-24VDC	Loại mini, NPN-NO
117		BS5-T2M	186,000	Hình T		
118		BS5-L2M	186,000	Hình L		
119		CT-01	46,000	W40xH60		Phụ kiện cho cảm biến quang BS5
120		CT-02	139,000			
120		CT-02(2M)	147,000			
121		MS-2	109,000			
CẢM BIẾN VÙNG - AREA SENSOR						
122		BW20-08-(P)	5,650,000	L=160mm	12-24 VDC±10% ngõ ra NPN/PNP	8 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 140mm
123		BW20-12-(P)	7,760,000	L=240mm		12 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 220mm
124		BW20-16-(P)	9,894,000	L=320mm		16 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 300mm
125		BW20-20-(P)	12,004,000	L=400mm		20 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 380mm
126		BW20-40-(P)	22,602,000	L=800mm		40 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 780mm
127		BWP20-08-(P)	4,680,000	L=160mm		8 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 140mm
128		BWP20-12-(P)	5,528,000	L=240mm		12 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 220mm
129		BWP20-16-(P)	6,377,000	L=320mm		16 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 300mm
130		BWP20-20-(P)	7,226,000	L=400mm		20 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 380mm

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
CẢM BIẾN ÁP SUẤT - PRESSURE SENSOR						
131		PSA-01-RC1/8	2,151,000	W30xH30 mm	Ngõ ra: NPN/PNP, analog1-5VDC	-0.5~110.0kPa
132		PSA-1-RC1/8	2,151,000			-50~1100kPa
133		PSA-V01-RC1/8	2,151,000			5.0~101.3kPa
134		PSA-C01-RC1/8	2,151,000			-101.3~110kPa
135		PSO-01	139,000	Phụ kiện	Nắp bảo vệ mặt trước của PSA	
136		PSO-02	93,000		Giá đỡ sau PSA	
BỘ ĐIỀU KHIỂN SENSOR - SENSOR CONTROLLER						
137		PA12	443,000	W38xH76 xL82mm		Ngõ vào: 1 Sensor, 1 ngõ ra: 250VAC 3A
138		PA10-U	1,259,000			Ngõ vào: 2 Sensor, 1 ngõ ra: 250VAC 3A, timer
139		PA10-V/P	1,165,000			Ngõ vào: 2 Sensor, NPN/PNP 1 ngõ ra: 250VAC 3A
140		PA10-W/P	1,165,000			Ngõ vào: 2 Sensor, NPN/PNP 2 ngõ ra: 250VAC 3A
BỘ NGUỒN DC						
141		SP-0305	606,000	W38xH85 xL65mm	3W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 0.6A
142		SP-0312				Ngõ ra: 12V, 0.25A
143		SP-0324				Ngõ ra: 24V, 0.13A
144		SPA-030-05	1,236,000	W97xH40 xL120mm	3W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 6A
145		SPA-030-12				Ngõ ra: 12V, 2.5A
146		SPA-030-24				Ngõ ra: 24V, 1.5A
147		SPA-050-05	1,506,000	W97xH40 xL120mm	50W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 10A
148		SPA-050-12				Ngõ ra: 12V, 4.2A
149		SPA-050-24				Ngõ ra: 24V, 2.1A
150		SPA-075-05	2,199,000	W97xH40 xL160mm	75W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 15A
151		SPA-075-12				Ngõ ra: 12V, 6.3A
152		SPA-075-24				Ngõ ra: 24V, 3.2A
153		SPA-100-05	2,372,000	W97xH40 xL160mm	100W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 20A
154		SPA-100-12				Ngõ ra: 12V, 8.5A
155		SPA-100-24				Ngõ ra: 24V, 4.2A
BỘ GIẢI MÃ MÃ VÒNG QUAY - ROTARY ENCODER						
156		E40S6-1~300-3-	1,754,000	Ø40mm, cốt 6mm	Nguồn 24V DC	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
157		E40S6-360-3-	2,078,000			400, ... ,1000, 1024, 1800 xung/ vòng
157		E40S6-400~1800-3-	2,089,000			400, ... ,1000, 1024, 1800 xung/ vòng
158		E40S6-2000~3600-3-	2,297,000			2000, 2048, 2500, 3000,3600, 3600 xung/ vòng
159		E40S6-5000-3-	2,767,000			5000 xung/ vòng,
160		E40S6-1~300-6-L-5	2,089,000		Nguồn 5V DC	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
161		E40S6-360~1800-6-L-5	2,297,000			360, 400, ... , 1500, 1800 xung/ vòng
162		E40S6-2000~3600-6-L-5	2,469,000			2000, 2048, 2500, 3000,3600, 3600 xung/ vòng
163		E40S6-5000-6-L-5	3,385,000			5000 xung/ vòng

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
BỘ GIẢI MÃ VÒNG QUAY - ROTARY ENCODER					
164		E50S8-1~300-3-	1,927,000	Ø50mm, cốt 8mm	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
165		E50S8-360~1800-3-	2,215,000		360,400, ... ,1000, 1024, 1800 xung/ vòng
167		E50S8-5000-3-	3,163,000		5000 xung/ vòng
169		E50S8-5000-3-*.~.	3,384,000		5000 xung/ vòng
170		E50S8-6000-3-	3,354,000		6000 xung/ vòng
171		E50S8-8000-3-	3,534,000		8000 xung/ vòng
172		E50S8-8000-3-*.~.	3,755,000		8000 xung/ vòng
173		E50S8-1~300-6-L-5	2,347,000		1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
174		E50S8-360~600-6-L-5	2,565,000		
175		E50S8-1000~3600-6-L-5	2,718,000		
1756		E50S8-5000-6-L-5	3,583,000		5000 xung/ vòng
177		E50S8-6000-6-L-5	3,756,000		6000 xung/ vòng
178		E50S8-8000-6-L-5	3,930,000		8000 xung/ vòng
179		E40H8-10~300-3-	2,089,000	Ø40mm, lỗ 8mm	10~ ...300 xung/ vòng
180		E40H8-360~1800-3-	2,248,000		360,400, ... 600, ... 1000, ... 1800 xung/ vòng
181		E40H8-2000~3600-3-	2,347,000		2000,2500....3600 xung/ vòng
182		E40H8-5000-3-	3,163,000		5000 xung/ vòng
183		E40H8-10~300-6-L-5	2,347,000		10~ ...300 xung/ vòng
184		E40H8-360~1800-6-L-5	2,422,000		360,400, ... 600, ... 1000, ... 1800 xung/ vòng
185		E40H8-2000~3600-6-L-5	2,495,000		2000,2500....3600 xung/ vòng
186		E40H8-5000-6-L-5	3,682,000		5000 xung/ vòng
187		E68S15-1024-6-L-5	4,176,000	Ø68mm cốt 15mm	1024 xung/ vòng
188		E80H30-60~512-3-	3,756,000	Ø80mm lỗ 30mm	60, 75, 100, ..., 360, 400, 500, 512 xung/ vòng
189		E80H30-1024-3-	4,971,000		1024 xung/ vòng
190		E100H35-512~1024-3-	6,772,000	Ø100mm lỗ 35mm	1025 xung/ vòng
191		EP58SC10-1024-2F-P-24	4,918,000	Ø58mm trục 10mm	Encoder tuyệt đối, 1024 xung/ vòng
192		EP50S8-	2,792,000	Ø50mm cốt 8mm	Loại 8 điểm chia, 12 điểm chia ...
193		ENC-	2,224,000	Ø60mm	2 bánh xe
194		ENP-	4,971,000		loại trực
195		EC-1	97,000	6mm	Khớp nối mềm
196		EC-2	97,000	8mm	
197		EC-3	97,000	10mm	

* **Lưu ý:** Đối với mã hàng Encorder, Quý khách hàng vui lòng gọi kiểm tra lại giá trước khi báo giá cho khách hàng.

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
BỘ LẬP TRÌNH					
198		A41K-M599	7,649,000		Motor bước
199		A4K-M564	2,844,000		
200		A4K-M564-B	5,223,000		
201		A4K-M564W	2,891,000		
202		A8K-M566	2,985,000		
203		A16K-M569	3,941,000		
204		A16K-M569-B	6,319,000		Motor bước, 5phase, 1.4A/phase
205		A200K-M599W-G7.2	11,986,000		Bộ điều khiển motor bước
206		A50K-M566-G10	7,649,000		Bộ lập trình 1 trục giao tiếp qua cổng RS232
207		PMC-2B-ISA	17,979,000		Bộ lập trình 2 trục, gắn trực tiếp vào máy tính
208		PMC-4B-PCI	26,980,000		Bộ lập trình 4 trục, gắn trực tiếp vào máy tính
209		PMC-1HS-232	8,091,000		Bộ lập trình 1 trục giao tiếp qua cổng RS232
210		PMC-1HS-USB	8,557,000		Bộ lập trình 1 trục giao tiếp qua cổng USB
211		PMC-2HS-232	9,444,000		Bộ lập trình 2 trục giao tiếp qua cổng RS232
212		PMC-2TU-232	3,381,000		Bộ lập trình 2 trục giao tiếp qua cổng RS232
KHỐI HIỂN THỊ LED - 7 SEGMENT DISPLAY UNIT					
213		D1SC-N	1,344,000	72x96	Kích thước chữ 31.9 x 56.9
214		D1SA-_N	512,000	20x33	Kích thước chữ 11 x 20
215		DAR(L)	23,000		Má chặn cửa D1SA/ D1AA
216		CT-10S	70,000		Jack nối cửa D1SA/ D1AA



Temperature
controller

BẢNG GIÁ



Encoder

HANYOUNG NUX 2019



Sensor



TowerLight

BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ
Dòng DX: Điều khiển PID, nguồn cấp 100-240 VAC (24VDC đặt hàng).

STT	MÃ HÀNG	ĐƠN GIA VND (ĐÃ VAT) 2019	Thông số kỹ thuật					
			Ngõ ra Điều Khiển Chính		Loại ngõ vào (Đầu dò nhiệt độ)	Ngõ ra Cảnh báo (Alarm)	Ngõ ra mở rộng (Option)	
Dòng DX: Điều khiển PID, nguồn cấp 100-240 VAC (24VDC đặt hàng).								
1	 DX9 (W96 x H96mm)	KMWNR	2,187,000	Relay (1NO+1NC)	HEATING (Đốt nóng)	K	1 Alarm mức cao (1NO+1NC) 1 Alarm mức thấp (1NO) 1 Alarm đứt vòng lặp (1NO)	Không có
2		KSWNR	2,187,000	SSR 12VDC				Retransmission 4~20mA
3		KCWNR	2,187,000	SCR 4-20mA				
4		KMWAR	2,083,000	Relay (1NO+1NC)				Không có
5		KSWAR	2,904,000	SSR 12VDC				
6		KCWAR	2,083,000	SCR 4-20mA				Retransmission 4~20mA
7		PMWNR	2,187,000	Relay (1NO+1NC)		RTD PT100	1 Alarm mức cao (1NO+1NC) 1 Alarm mức thấp (1NO) 1 Alarm đứt vòng lặp (1NO)	
8		PSWNR	2,083,000	SSR 12VDC			Không có	
9		PCWNR	2,187,000	SCR 4-20mA				
10		PMWAR	2,884,000	Relay (1NO+1NC)			Retransmission 4~20mA	
11		PSWAR	2,706,000	SSR 12VDC				
12		PCWAR	2,083,000	SCR 4-20mA				
25	 DX3 (W96 x H48mm)	KMWNR	2,113,000	Relay 1NO+1NC)	HEATING (Đốt nóng)	K	1 Alarm mức cao (1NO+1NC) 1 Alarm mức thấp (1NO) 1 Alarm đứt vòng lặp (1NO)	Không có
26		KSWNR	2,057,000	SSR 12VDC				Retransmission 4~20mA
27		KCWNR	2,057,000	SCR 4-20mA				
28		KMWAR	2,618,000	Relay (1NO+1NC)				Không có
29		KSWAR	2,618,000	SSR 12VDC				
30		KCWAR	2,618,000	SCR 4-20mA				Retransmission 4~20mA
31		PMWNR	2,114,000	Relay (1NO+1NC)		RTD PT100	1 Alarm mức cao (1NO+1NC) 1 Alarm mức thấp (1NO) 1 Alarm đứt vòng lặp (1NO)	
32		PSWNR	2,057,000	SSR 12VDC			Không có	
33		PCWNR	2,114,000	SCR 4-20mA				
34		PMWAR	2,618,000	Relay (1NO+1NC)			Retransmission 4~20mA	
35		PSWAR	2,618,000	SSR 12VDC				
36		PCWAR	2,618,000	SCR 4-20mA				
49	 DX2 (W48 x H96mm)	KMWNR	2,114,000	Relay (1NO+1NC)	HEATING (Đốt nóng)	K	1 Alarm mức cao (1NO+1NC) 1 Alarm mức thấp (1NO) 1 Alarm đứt vòng lặp (1NO)	Không có
50		KSWNR	2,014,000	SSR 12VDC				Retransmission 4~20mA
51		KCWNR	2,057,000	SCR 4-20mA				
52		KMWAR	2,618,000	Relay (1NO+1NC)				Không có
53		KSWAR	2,618,000	SSR 12VDC				
54		KCWAR	2,913,000	SCR 4-20mA				Retransmission 4~20mA
55		PMWNR	2,114,000	Relay (1NO+1NC)		RTD PT100	1 Alarm mức cao (1NO+1NC) 1 Alarm mức thấp (1NO) 1 Alarm đứt vòng lặp (1NO)	
56		PSWNR	2,057,000	SSR 12VDC			Không có	
57		PCWNR	2,113,000	SCR 4-20mA				
58		PMWAR	2,910,000	Relay (1NO+1NC)			Retransmission 4~20mA	
59		PSWAR	2,618,000	SSR 12VDC				
60		PCWAR	2,774,000	SCR 4-20mA				

STT	MÃ HÀNG	Đơn Giá VNĐ (Đã VAT)	Thông số kỹ thuật						
			Ngõ ra Điều Khiển Chính	Kiểu điều khiển	Loại ngõ vào (Đầu dò nhiệt độ)	Ngõ ra Cảnh báo (Alarm)	Ngõ ra mở rộng (Option)		
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ									
Dòng DX: Điều khiển PID, nguồn cấp 100-240 VAC (24VDC đặt hàng).									
Dòng DX: Điều khiển PID, nguồn cấp 100-240 VAC (24VDC đặt hàng).									
73	 DX7 (W72 x H72mm)	KMWNR	2,195,000	Relay (1NO+1NC)	HEATING (Đốt nóng)	K	1 Alarm mức cao (1NO)	Không có	
74		KSWNR	2,195,000	SSR 12VDC			RTD PT100		1 Alarm mức thấp (1NO)
75		KCWNR	2,090,000	SCR 4-20mA					1 Alarm đứt vòng lặp (1NO)
76		PMWNR	2,195,000	Relay (1NO+1NC)					
77		PSWNR	2,195,000	SSR 12VDC					
78		PCWNR	2,195,000	SCR 4-20mA					
85	 DX4 (W48 x H48mm)	KMWNR	1,727,000	Relay (1NO)	HEATING (Đốt nóng)	K	1 Alarm mức trung bình (1NO)	Không có	
86		KSWNR	1,727,000	SSR 12VDC					RTD PT100
87		KCWNR	1,727,000	SCR 4-20mA					
88		PMWNR	1,727,000	Relay (1NO)					
89		PSWNR	1,727,000	SSR 12VDC					
90		PCWNR	1,727,000	SCR 4-20mA					
Dòng KX: Điều khiển PID, đa ngõ vào, nguồn cấp 100-240VAC (24VDC đặt hàng)									
91	 KX9N (W96 x H96mm)	MENA	1,375,000	Relay (1NO+1NC)			1 Alarm mức cao (1NO+1NC)	Không có	
92		SENA	1,375,000	SSR 12VDC			1 Alarm mức thấp (1NO)		
93		CENA	1,375,000	SCR 4-20mA					
94	 KX3N (W96 x H48mm)	MENA	1,398,000	Relay (1NO+1NC)			1 Alarm mức cao (1NO+1NC)	Không có	
95		SENA	1,375,000	SSR 12VDC			1 Alarm mức thấp (1NO)		
96		CENA	1,398,000	SCR 4-20mA					
97		MEAD	1,398,000	SCR 4-20mA					
98	 KX2N (W48 x H96mm)	MENA	1,398,000	Relay (1NO+1NC)			1 Alarm mức cao (1NO+1NC)	Không có	
99		SENA	1,398,000	SSR 12VDC			1 Alarm mức thấp (1NO)		
100		CENA	1,398,000	SCR 4-20mA					
101	 KX7N (W72 x H72mm)	MENA	1,275,000	Relay (1NO+1NC)			1 Alarm mức cao (1NO+1NC)	Không có	
102		SENA	1,275,000	SSR 12VDC			1 Alarm mức thấp (1NO)		
103		CENA	1,275,000	SCR 4-20mA					
104	 KX4N (W48 x H48mm)	MENA	1,068,000	Relay (1NO+1NC)			1 Alarm mức cao (1NO)	Không có	
105		SENA	1,068,000	SSR 12VDC			1 Alarm mức thấp (1NO)		
106		CENA	1,199,000	SCR 4-20mA					

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPERATURE CONTROLLER (Digital)					
BỘ GHI & ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ					
1		RT9-000	6,790,000	96X96mm	Đồng hồ ghi lại nhiệt độ
2		RT9-011	7,172,000		Ghi nhiệt độ, 1 alarm, RS485
3		RT9-013	7,744,000		Ghi nhiệt độ, RS485
4		RT9-100	9,064,000		Ghi và điều khiển nhiệt
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ ĐA KÊNH					
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ 8 KÊNH (8 NGÕ VÀO - 8 NGÕ RA), NGUỒN 100-240V AC					
5		MC9-8R-D0-MM-N-2	9,790,000	96X96mm	8 kênh, 8 ngõ ra relay, đầu dò Pt100, chỉ hiển thị, (điều
6		MC9-8R-D0-MM-3-2	9,966,000		8 kênh, 8 ngõ ra relay, đầu dò Pt100, option RS485/422, (điều khiển nóng)
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ 8 KÊNH (4 NGÕ VÀO - 4 NGÕ RA VÀ 4 NGÕ VÀO CHỈ HIỂN THỊ), NGUỒN 100-240V AC					
7		MC9-8R-D0-MN-2-2	9,960,600	96X96mm	8 kênh, 4 ngõ ra relay, đầu dò Pt100, option RS232, (điều khiển nóng)
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ 4 KÊNH (4 NGÕ VÀO - 4 NGÕ RA), NGUỒN 100-240V AC					
8		MC9-4D-D0-MN-1-2	6,830,000	96X96mm	4 kênh, 4 ngõ ra relay, input 0-5V, option AL2/AL3, (điều khiển lạnh)
9		MC9-4D-D0-MN-2-2	7,040,000		4 kênh, 4 ngõ ra relay, đầu dò Pt100, option AL2/AL3/RS232, (điều khiển lạnh)
10		MC9-4D-D0-MN-3-2	6,830,000		4 kênh, 4 ngõ ra relay, đầu dò Pt100, option AL2/AL3/RS485/422, (điều khiển lạnh)
11		MC9-4D-D0-MN-4-2	7,524,000		4 kênh, 4 ngõ ra relay, đầu dò Pt100, option AL2/AL3/HBA, (điều khiển lạnh)
BỘ LẬP TRÌNH KHIỂN NHIỆT ĐỘ (ĐỘ CHÍNH XÁC ± 0.1%)					
12		NP200-00	7,114,000	96X96mm	Điều khiển đốt nóng
13		NP200-02	7,683,000		Điều khiển đốt nóng, 4 tiếp điểm ngõ vào
14		NP200-03	8,162,000		Điều khiển đốt nóng, 4 tiếp điểm ngõ vào, RS485/422
15		NP200-10	7,601,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát
16		NP200-13	8,823,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 4 tiếp điểm ngõ vào, RS485/422
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (ĐỘ CHÍNH XÁC ± 0.1%, ĐIỀU KHIỂN MỜ, PID)					
17		PX9-000	2,904,000	96X96mm	Lựa chọn đốt nóng/ làm mát
18		PX9-10	3,542,000		Điều khiển đốt nóng/ làm mát
19		PX9-11	4,158,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 2 HBA, RS485/422
20		PX7-01	3,399,000	72X72mm	Lựa chọn đốt nóng/ làm mát, 2 HBA, RS485/422
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (ĐỘ CHÍNH XÁC 0.5%, ĐIỀU KHIỂN MỜ, PID)					
21		NX9-00	2,101,000	96(W) X 96(H) mm	Điều khiển đốt nóng
22		NX9-01	2,627,000		Điều khiển đốt nóng, RS485, HBA
23		NX9-10	2,502,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát
24		NX7-00	2,101,000	72(W) X 72(H) mm	Điều khiển đốt nóng
25		NX7-01	2,596,000		Điều khiển đốt nóng, RS485, HBA
26		NX7-02	2,596,000		Điều khiển đốt nóng, SV2, SV3, HBA
27		NX2-00	2,049,000	48(W) X 96(H) mm	Điều khiển đốt nóng, SV2, SV3
28		NX2-01	2,049,000		Điều khiển đốt nóng, HBA
29		NX2-10	2,627,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, SV2, SV3
30		NX3-00	2,049,000	96(W) X 48(H) mm	Điều khiển đốt nóng, SV2, SV3
31		NX3-01	2,049,000		Điều khiển đốt nóng, HBA
32		NX4-00	1,839,000		Điều khiển đốt nóng
33		NX4-01	2,376,000		Điều khiển đốt nóng, HBA, AL2
34		NX4-03	2,101,000		Điều khiển đốt nóng, RET, RS485
35		NX4-20	2,376,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát
36		NX4-14	2,904,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, RS485, SSR/SCR
37		UX100-00	1,708,000		48(W) X 24(H) mm

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (ĐỘ CHÍNH XÁC 0,5%, ĐIỀU KHIỂN MỜ, PID)					
38		HX2-00	2,046,000	48X96mm	Điều khiển đốt nóng
39		HX3-00	2,046,000	96X48mm	Điều khiển đốt nóng
40		HX3-01	2,336,000		Điều khiển đốt nóng, RS485, HBA
41		HX4-00	1,759,000	48X48mm	Điều khiển đốt nóng
42		HX4-11	2,336,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, RS485, 1 típ đim DI
43		HX4-12	2,211,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, RS485, HBA
44		HX7-00	1,936,000	72X72mm	Điều khiển đốt nóng
45		HX7-11	2,622,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, RS485, 2 típ đim DI
46		HX9-00	1,936,000	96X96mm	Điều khiển đốt nóng
47		HX9-11	2,622,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, RS485, HBA
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (ĐỘ CHÍNH XÁC 0.3%, PID)					
48		AX2-1A	913,000	48(W) X 96(H) mm	Điều khiển đốt nóng, làm mát, SSR/RL1, RL2
49		AX2-2A	973,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, SSR/RL1, RL2, RL3
50		AX2-4A	973,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 4-20mA, RL2, RL3
51		AX3-1A	913,000	96(W) X 48(H) mm	Điều khiển đốt nóng, làm mát, SSR/RL1, RL2
52		AX3-2A	973,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, SSR/RL1, RL2, RL3
53		AX3-3A	913,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 4-20mA, RL2
54		AX3-4A	973,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 4-20mA, RL2, RL3
55		AX4-1A	724,000	48(W)X48(H)mm	Điều khiển đốt nóng, làm mát, SSR/RL1, RL2
56		AX4-2A	798,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, SSR/RL1, RL2, RL3
57		AX4-3A	738,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 4-20mA, RL2
58		AX4-4A	798,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 4-20mA, RL2, RL3
59		AX7-1A	895,000	72(W) X 72(H) mm	Điều khiển đốt nóng, làm mát, SSR/RL1, RL2
60		AX7-3A	913,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 4-20mA, RL2
61		AX7-4A	973,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 4-20mA, RL2, RL3
62		AX9-1A	913,000	96(W) X 96(H) mm	Điều khiển đốt nóng, làm mát, SSR/RL1, RL2
63		AX9-2A	973,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, SSR/RL1, RL2, RL3
64		AX9-4A	973,000		Điều khiển đốt nóng, làm mát, 4-20mA, RL2, RL3
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ HIỂN THỊ SỐ					
65		HY8000S-	1,186,000	96(W) X 96(H) mm	Núm vặn , đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR
66		HY8200S-	1,764,000	96(W) X 96(H) mm	Núm vặn , đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR + Alarm
67		HY72D	884,000	72(W) X 72(H) mm	Núm vặn, đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR
68		HY48D	490,000	48(W) X 48(H) mm	Núm vặn, đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR
69		DF2-	1,280,000	48(W) X 96(H) mm	Phím cơ, đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR
70		DF2SUB-	1,265,000	48(W) X 96(H) mm	Phím cơ, đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR + Alarm
71		DF4-	1,280,000	48(W) X 48(H) mm	Phím cơ, đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR + Alarm
72		AF1-	759,000	48(W) X 96(H) mm	Phím cơ, đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR
73		AT3-	1,309,000	96(W) X 48(H) mm	Hiển thị nhiệt độ, ngõ vào K/Pt100
74		AT6-	1,224,000	72(W) X 36(H) mm	Hiển thị nhiệt độ, ngõ vào K/ Pt100,...

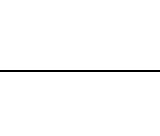
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ ANALOG					
75	 HY-4500S	HY4500S-	1,165,000	96(W) X 96(H) mm	Núm vặn , đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR
76		HY5000-	1,253,000	72(W) X 72(H) mm	Núm vặn , đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR
77		HY3000-	664,000	96(W) X 96(H) mm	Núm vặn , đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay/SSR/SCR
78		HY2000-	531,000	96(W) X 96(H) mm	Núm vặn , đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay
79		HY1000-	510,000	72(W) X 72(H) mm	Núm vặn , đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay
80		ND4-	345,000	48(W) X 48(H) mm	Núm vặn , đốt nóng/làm mát, ngõ ra Relay
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ ANALOG					
81	 D55	D55-2Y	1,751,000	71(W) X 158(H) mm	Màn hình LCD, đầu dò K/J,
82		TC-PJP	524,000	Ø3xL150mm	Đầu dò dạng cây của D55-2Y Ø 3mm dài 150mm
83		TC-PIP	524,000	Ø25x Ø16xL138mm	Đầu dò dạng tiếp xúc mặt, hình chữ I của D55-2Y
84		TC-PLP	524,000	Ø25x Ø16xL138mm	Đầu dò dạng tiếp xúc mặt, hình chữ L của D55-2Y
ĐỒNG HỒ ĐẾM XUNG ĐA CHỨC NĂNG					
85	 RP3	BP6-5AN	1,295,000	72(W) X 36(H) mm	Hiển thị 5 số, 100-240VAC, chỉ hiển thị
86		BP6-5A1	1,295,000	72(W) X 36(H) mm	Hiển thị 5 số, 100-240VAC, 3 giá trị ngõ ra relay
87		RP3-5AN	1,295,000	96(W) X 48(H) mm	Hiển thị 5 số, 100-240VAC, chỉ hiển thị
88		RP3-5A1	1,471,000	96(W) X 48(H) mm	Hiển thị 5 số, 100-240VAC, 3 giá trị ngõ ra relay
ĐỒNG HỒ ĐO VOLT, AMPERE DIGITAL ĐA TÍNH NĂNG					
89	 MP3	MP3-4-D(A)-NA	976,000	96(W) X 48(H) mm	Ngõ vào điện áp/dòng điện AC/DC, chỉ hiển thị
90		MP3-4-D(A)-0-A	2,073,000		Ngõ vào điện áp/dòng điện AC/DC, 3 ngõ ra relay, 4-20mA
91		MP3-4-D(A)-1A	1,800,000		Ngõ vào điện áp/dòng điện AC/DC, 3 ngõ ra relay
92		MP3-4-D(A)-4A	2,073,000		Ngõ vào điện áp/dòng điện AC/DC, 3 ngõ ra NPN, 4-20mA
93		MP6-4-DA-NA	1,005,000	72(W) X 36(H) mm	Ngõ vào dòng điện DC, chỉ hiển thị
94		MP6-4-AA-NA	1,005,000		Ngõ vào dòng điện AC, chỉ hiển thị
95		MP6-4-AA-1A	1,847,000		Ngõ vào dòng điện AC, 3 ngõ ra relay
96		MP6-4-DV-NA	1,005,000		Ngõ vào điện áp DC, chỉ hiển thị
97		MP6-4-DA-4	2,002,000		Ngõ vào dòng điện DC, 3 ngõ ra NPN, 4-20mA
98		MP6-4-AV-4	2,002,000		Ngõ vào điện áp AC, 3 ngõ ra NPN, 4-20mA
99		MP6-4-DV-4	2,002,000		Ngõ vào điện áp DC, 3 ngõ ra NPN, 4-20mA
100		MP6-4-DV-0	2,002,000		Ngõ vào điện áp DC, 3 ngõ ra relay, 4-20mA

STT	MODEL	Điện áp	CODE	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	Kích thước	Diễn giải
■ Bộ điều chỉnh nguồn Thyristor - 1 pha - Điện áp 110/ 220V						
1	TPR2N 	220	25A	1,360,000	92W x 100.2H x 131.6D	Chế độ khởi động mềm-dừng mềm, điều chỉnh nguồn, dùng cho tải trở và tải cảm.
2			35A	1,445,000		
3			50A	2,951,000	115.2W x 194.7H x 123.6D	Chế độ khởi động và dừng mềm, cảnh báo quá nhiệt – quá dòng, báo sự cố tải, dùng cho tải trở và tải cảm.
4		110	70A	3,377,000		
5		220	70A	3,541,000		
■ Bộ điều chỉnh nguồn Thyristor - 3 pha - Điện áp 220V						
6	TPR3SL 	220	040L	6,377,000	195W x 266H x 150D	Bảo lỗi nguồn cấp-dứt cầu chì, điều chỉnh nguồn, ngõ ra báo quá dòng, điều chỉnh giới hạn dòng, dùng cho tải trở và tải cảm.
7			055L	7,648,000		
8			070L	9,284,000	169W x 361H x 213.3D	Chọn chế độ hoạt động, ngõ ra báo quá dòng, báo lỗi nguồn cấp-dứt cầu chì, báo sự cố tải, ngõ ra báo tản nhiệt quá nóng, dùng cho tải trở và tải cảm.
9			090L	11,495,000		
10	TPR3P 		70A	11,242,000	235W x 360H	Bảo lỗi nguồn cấp-dứt cầu chì, điều chỉnh nguồn, ngõ ra báo quá dòng, điều chỉnh giới hạn dòng, khởi động mềm-dừng mềm, chỉ dùng cho tải trở.
11			100A	17,105,000		
12			150A	25,329,000		
13			200A	27,005,000		
14		250A	32,527,000			
■ Bộ điều chỉnh nguồn Thyristor - 1 pha - Điện áp 380/ 440V						
15	TPR2N 	380	50A	3,807,000	115.2W x 194.7H x 123.6D	Điều chỉnh giới hạn dòng, báo quá dòng, báo quá nhiệt, điều chỉnh nguồn, khởi động mềm-dừng mềm, dùng cho tải trở và tải cảm.
16			70A	3,949,000		
■ Bộ điều chỉnh nguồn Thyristor - 3 pha - Điện áp 380/ 440V						
17	TPR3SL (Thay thế TPR3N) 	380	040H	7,648,000	195W x 266H x 150D	Bảo lỗi nguồn cấp-dứt cầu chì, điều chỉnh nguồn, ngõ ra báo quá dòng, điều chỉnh giới hạn dòng, dùng cho tải trở và tải cảm.
18			055H	8,706,000		
19			070H	10,233,000	169W x 361H x 213.3D	Ngõ ra báo quá dòng, báo lỗi nguồn cấp-dứt cầu chì, báo sự cố tải, ngõ ra cảnh báo, ngõ ra báo tản nhiệt quá nóng.
20			090H	12,070,000		
21	TPR3P 		70A	14,135,000	235W x 360H	Bảo lỗi nguồn cấp-dứt cầu chì, ngõ ra báo quá dòng, điều chỉnh giới hạn dòng, khởi động mềm - dừng mềm, chỉ dùng cho tải trở.
22			100A	21,558,000		
23			150A	30,347,000	256W x 440H	
24			200A	36,405,000		
25		250A	43,857,000			

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	MÃ CŨ TƯƠNG ĐƯƠNG	DIỄN GIẢI
BỘ ĐẾM (Counter/ Timer)						
1		LC3-P61NA	1,083,000	96X48mm	GE3-P61A	Bộ đếm đa năng LED 6 số, 1 cài đặt trước, có định thì
2		LC3-P62NA	1,585,000		GE3-P62A	Bộ đếm đa năng LED 6 số, 2 giá trị cài đặt trước, có định thì
3		LC4-P41NA	1,020,000	48x48mm	GE4-P41A	Bộ đếm và định thời LCD, 4 chữ số, 1 giá trị cài đặt, phím mềm
4		LC4-P42NA	1,240,000		GE4-P42A	Bộ đếm và định thời LCD, 4 chữ số, 2 giá trị cài đặt, phím mềm
5		LC4-P61NA	1,083,000		GE4-P61A	Bộ đếm đa năng LED 6 số, 1 cài đặt trước, có định thì
6		LC4-P62NA	1,303,000		GE4-P62A/D	Bộ đếm đa năng LED 6 số, 2 giá trị cài đặt trước, có định thì
7		LC6-P61NA	1,083,000		GE6-P61A	Bộ đếm đa năng LED 6 số, 1 giá trị cài đặt trước, có định thì
8		LC6-P62NA	1,303,000		GE6-P62A	Bộ đếm đa năng LED 6 số, 2 giá trị cài đặt trước, có định thì
9		LC7-P61NA	1,350,000	72X72mm	GE7-P61A	Phím mềm, hiển thị LED 6 số, 1 giá trị cài đặt
10		LC7-P62NA	1,585,000		GE7-P62A	Phím mềm, hiển thị LED 6 số, 2 giá trị cài đặt
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
11		LC1	572,000	48X24mm	Bộ đếm hiển thị LCD 8 số, ngõ vào không điện áp	
12		LC1-F	610,000		Bộ đếm hiển thị LCD 8 số, ngõ vào có điện áp	
13		LC4-P41CA	1,675,000	48x48mm	Bộ đếm và định thời LCD, 4 chữ số, 1 giá trị cài đặt, phím mềm, có truyền thông.	
14		LC4-P42CA	1,810,000		Bộ đếm và định thời LCD, 4 chữ số, 2 giá trị cài đặt, phím mềm, có truyền thông.	
15		LC4-P61CA	1,732,000		Bộ đếm và định thời LCD, 6 chữ số, 1 giá trị cài đặt, phím mềm, có truyền thông.	
16		LC4-P62CA	1,921,000		Bộ đếm và định thời LCD, 6 chữ số, 2 giá trị cài đặt, phím mềm, có truyền thông.	
17		LC3-P61CA	1,944,000	96x48mm	Bộ đếm và định thời LCD, 6 chữ số, 1 giá trị cài đặt, phím mềm, có truyền thông.	
18		LC3-P62CA	2,179,000		Bộ đếm và định thời LCD, 6 chữ số, 2 giá trị cài đặt, phím mềm, có truyền thông.	
19		LC7-P61CA	1,965,000	72x72mm	Bộ đếm và định thời LCD, 6 chữ số, 1 giá trị cài đặt, phím mềm, có truyền thông.	
20		LC7-P62CA	2,211,000		Bộ đếm và định thời LCD, 6 chữ số, 2 giá trị cài đặt, phím mềm, có truyền thông.	
21		GE6-P42	1,217,000	72x36mm	Bộ đếm đa năng LED 4 số, 1 chỉ hiển thị.	
22		GF4-P41N	1,204,000		Bộ đếm đa năng LED 4 số, 1 giá trị cài đặt trước, phím cơ	
23		GF4-T40N	1,125,000	48x48mm	Bộ đếm tổng LED 4 số, chỉ hiển thị	
24		GF7-P41E	1,523,000	72x72mm	Bộ đếm đa năng LED 6 số, 1 giá trị cài đặt trước, phím cơ	
25		GF7-P42E	2,030,000		Bộ đếm đa năng LED 6 số, 2 giá trị cài đặt trước, phím cơ	
26		GF7-P61E	1,755,000		Bộ đếm đa năng LED 6 số, 1 giá trị cài đặt trước, phím cơ	
27		GF7-P62E	2,261,000		Bộ đếm đa năng LED 6 số, 2 giá trị cài đặt trước, phím cơ	
28		GF7-T60N	1,193,000		Bộ đếm tổng, LED 6 số, chỉ hiển thị	

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
BỘ ĐỊNH THÌ - TIMER (Digital)					
29	 TL1  TF4	LT1	576,000	W48xH24xL58	LCD 8 số, ngõ vào không điện áp
30		LT1-F	581,000		LCD 8 số, ngõ vào điện áp
31		LF4N-A	898,000	48X48mm	Kiểu 8 chân tròn, 10 chế độ hoạt động, chỉnh được s/m/h
32		TF4-AUAR	1,073,000		Kiểu 8 chân tròn, phím cơ, LED 4 số, 999.9s / 9999s
33		TF4-BUAR	1,073,000		Kiểu 8 chân tròn, phím cơ, LED 4 số, 9m59.9s / 59m59s
34		TF4-CUAR	1,073,000		Kiểu 8 chân tròn, phím cơ, LED 4 số, 999.9m / 59h59m
35		LY7	1,382,000	72X72mm	Bộ đếm thời gian thực 7 ngày/tuần
36	 MA4N  T48	MA4N-A	219,000	48X48mm	Kiểu 11 chân, 2 tiếp điểm relay
37		MA4N-C	219,000		Kiểu 8 chân, 2 tiếp điểm relay
38		T48N	215,000	48X48mm	Kiểu 8 chân, chỉnh được s/m/h
39		T38N-E	176,000	40X50mm	Kiểu 8 chân, gá thanh ray, chỉnh được s/m/h
40		T38N-P	176,000		Kiểu 8 chân, gá mặt tủ, chỉnh được s/m/h
41		T57N-E	189,000	58X84mm	Kiểu 8 chân, gá thanh ray, chỉnh được s/m/h
42		T57N-P	183,000		Kiểu 8 chân, gá mặt tủ, chỉnh được s/m/h
43		TF62N-E	180,000		Kiểu 8 chân, gá thanh ray, chỉnh được s/m/h (1 nút chỉnh thời gian ON, 1 nút chỉnh thời gian OFF)
44		TF62N-P	175,000		Kiểu 8 chân, gá mặt tủ, chỉnh được s/m/h (1 nút chỉnh thời gian ON, 1 nút chỉnh thời gian OFF)
45		TF62D-E-0-1	228,000		Kiểu 8 chân, gá thanh ray, chỉnh được s/m/h (1 nút chỉnh thời gian ON A, B; 1 nút chỉnh thời gian OFF A, B)
46		TF62D-E	388,000		Kiểu 8 chân, gá thanh ray, chỉnh được s/m/h (1 nút chỉnh thời gian ON A, B; 1 nút chỉnh thời gian OFF A, B)
47		TF62D-P	382,000		Kiểu 8 chân, gá mặt tủ, chỉnh được s/m/h (1 nút chỉnh thời gian ON A, B; 1 nút chỉnh thời gian OFF A, B)
48		T21-1-4A20	233,000	22X28mm	Kiểu chân ghim, chỉnh được 1s/1m,10s/10m, nguồn 220V AC
49		T21-3-4A20	233,000		Kiểu chân ghim, chỉnh được 3s/3m,30s/30m, nguồn 220V AC
50		T21-6-4A20	233,000		Kiểu chân ghim, chỉnh được 6s/6m,60s/60m, nguồn 220V AC
51		T21-3H-4A20	233,000		Kiểu chân ghim, chỉnh được 3h/6h/12h/24h, nguồn 220V AC
52		T21-1-4D24	233,000		Kiểu chân ghim, chỉnh được 1s/1m,10s/10m, nguồn 24V DC
53		T21-3-4D24	233,000		Kiểu chân ghim, chỉnh được 3s/3m,30s/30m, nguồn 24V DC
54		T21-6-4D24	233,000		Kiểu chân ghim, chỉnh được 6s/6m,60s/60m, nguồn 24V DC
55		T21-3H-4D24	220,000		Kiểu chân ghim, chỉnh được 3h/6h/12h/24h, nguồn 24V DC

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
ROTARY ENCODER					
■ HYTE SERIES					
1		HE50B-8-60-3-T/O-24	1,167,000	Ø 50mm ,Ø trục 8mm	60 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
2		HE50B-8-100-3-T/O-24	1,167,000		100 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
3		HE50B-8-200-3-T/O-24	1,217,000		200 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
4		HE50B-8-300-3-T/O-24	1,217,000		300 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
5		HE50B-8-600-3-T/O-24	1,366,000		600 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
6		HE50B-8-1000-3-T/O-24	1,366,000		1000 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
7		HE40B-6-100-3-T/O-24	1,167,000	Ø 40mm ,Ø trục 6mm	100 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
8		HE40B-6-300-3-T/O-24	1,217,000		300 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
9		HE40B-6-360-3-T/O-24	1,366,000		360 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
10		HE40B-6-500-3-T/O-24	1,366,000		500 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
11		HE40B-6-600-3-T/O-24	1,366,000		600 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
12		HE40B-6-1000-3-T/O-24	1,366,000		1000 xung/vòng, 3 pha, 12-24VDC
■ PSC SERIES					
13		PSC-MA-AB-T-24	1,481,000	Ø 50mm ,Ø dây 6mm	Encoder 2 bánh xe (1m/1pulse)
14		PSC-MB-AB-T-24	1,481,000		Encoder 2 bánh xe (1cm/1pulse)
15		PSC-MC-AB-T-24	1,481,000		Encoder 2 bánh xe (1mm/1pulse)
PROXIMITY SENSOR					
■ CẢM BIẾN ĐIỆN TỬ DC 3 DÂY (LOẠI VUÔNG)					
16		UP-18S5NA	191,000	Ø18 mm	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 5mm
17		UP-18S5NC	191,000		(DC-NPN-NC) khoảng cách phát hiện 5mm
18		UP-18S5PA	191,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 5mm
19		UP-18S8NA	191,000		(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 8mm
20		UP-18S8NC	191,000		(DC-NPN-NC) khoảng cách phát hiện 8mm
21		UP-18S8PA	191,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 8mm
22		UP-25S5NA	201,000	Ø25 mm	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 5mm
23		UP-25S5NC	209,000		(DC-NPN-NC) khoảng cách phát hiện 5mm
24		UP-25S5PA	209,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 5mm
25		UP-25S8NA	201,000		(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 8mm
26		UP-25S8NC	209,000		(DC-NPN-NC) khoảng cách phát hiện 8mm
27		UP-25S8PA	209,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 8mm
28		UP-30S15NA	219,000	Ø40 mm	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 15mm
29		UP-30S15NC	219,000		(DC-NPN-NC) khoảng cách phát hiện 15mm
30		UP-30S15PA	219,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 15mm
31		UP-40S20NA	338,000		(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 20mm
32		UP-40S20PA	338,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 20mm

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
■ CẢM BIẾN ĐIỆN TỪ DC 3 DÂY (LOẠI TRÒN)					
33		UP-08RM1.5NA	335,000	(Ø)8, đầu bằng	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 1.5mm
34		UP-08RM1.5NC	335,000		(DC-NPN-NC) phát hiện khoảng cách 1.5mm
35		UP-08RM1.5PA	335,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 1.5mm
36		UP-08RM1.5PC	335,000		(DC-PNP-NC) khoảng cách phát hiện 1.5mm
37		UP-08RD2NA	335,000	(Ø)8, đầu lồi	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 2mm
38		UP-08RD2NC	335,000		(DC-NPN-NC) khoảng cách phát hiện 2mm
39		UP-08RD2PA	335,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 2mm
40		UP-08RD2PC	335,000		(DC-PNP-NC) khoảng cách phát hiện 2mm
41		UP-12RM2NA	286,000	(Ø)12, đầu bằng	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 2 mm
42		UP-12RM2NC	286,000		(DC-NPN-NC) phát hiện khoảng cách 2 mm
43		UP-12RM2PA	286,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 2 mm
44		UP-12RD4NA	286,000	(Ø)12, đầu lồi	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 4 mm
45		UP-12RD4NC	286,000		(DC-NPN-NC) khoảng cách phát hiện 4 mm
46		UP-12RD4PA	286,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 4 mm
47		UP-18RM5NA	298,000	(Ø)18, đầu bằng	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 5 mm
48		UP-18RM5NC	275,000		(DC-NPN-NC) phát hiện khoảng cách 5 mm
49		UP-18RM5PA	275,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 5 mm
50		UP-18RD8NA	298,000	(Ø)18, đầu lồi	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 8 mm
51		UP-18RD8NC	275,000		(DC-NPN-NC) khoảng cách phát hiện 8 mm
52		UP-18RD8PA	298,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 8 mm
53		UP-18RLM5NA	298,000	(Ø)18, đầu bằng, thân dài	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 5 mm
54		UP-18RLM5NC	275,000		(DC-NPN-NC) phát hiện khoảng cách 5 mm
55		UP-18RLM5PA	275,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 5 mm
56		UP-18RLD8NA	298,000	(Ø)18, đầu lồi	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 8 mm
57		UP-18RLD8PA	298,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 8 mm
58		UP-30RM10NA	332,000	(Ø)30, đầu bằng	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 10 mm
59		UP-30RM10NC	308,000		(DC-NPN-NC) phát hiện khoảng cách 10 mm
60		UP-30RM10PA	308,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 10 mm
61		UP-30RM10PC	308,000		(DC-PNP-NC) khoảng cách phát hiện 10 mm
62		UP-30RD15NA	332,000	(Ø)30, đầu lồi	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 15 mm
63		UP-30RD15NC	308,000		(DC-NPN-NC) khoảng cách phát hiện 15 mm
64		UP-30RD15PA	308,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 15 mm
65		UP-30RLM10NA	308,000	(Ø)30, đầu bằng, thân dài	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 10 mm
66		UP-30RLM10NC	308,000		(DC-NPN-NC) phát hiện khoảng cách 10 mm
67		UP-30RLM10PA	332,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 10 mm
68		UP-30RLD15NA	332,000	(Ø)30, đầu lồi, thân dài	(DC-NPN) phát hiện khoảng cách 15 mm
69		UP-30RLD15PA	332,000		(DC-PNP) phát hiện khoảng cách 15 mm

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
■ CẢM BIẾN ĐIỆN TỬ AC (LOẠI VUÔNG)					
70		UP-25S5AA	361,000	Vuông 25mm	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 5 mm
71		UP-25S5AC	361,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 5 mm
72		UP-25S8AA	363,000		(AC-NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
73		UP-25S8AC	363,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 8 mm
74		UP-30S15AA	392,000		(AC-NO) khoảng cách phát hiện 15 mm
75		UP-30S15AC	392,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 15 mm
76			UP-40S20AA	521,000	Vuông 40mm
77		UP-25F8AC	413000		(AC-NC) phát hiện mặt trên, khoảng cách 8 mm
■ CẢM BIẾN ĐIỆN TỬ AC 2 DÂY (LOẠI TRÒN)					
78		UP-12RM2AA	411,000	(Ø)12, đầu bằng, thân dài (49 mm)	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 2 mm
79		UP-12RM2AC	411,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 2 mm
80		UP-12RD4AA	411,000	(Ø)12, đầu lồi	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 4 mm
81		UP-12RD4AC	411,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 4 mm
82		UP-18RM5AA	379,000	(Ø)18, đầu bằng	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 5 mm
83		UP-18RM5AC	379,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 5 mm
84		UP-18RD8AA	379,000	(Ø)18, đầu lồi	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
85		UP-18RD8AC	379,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 8 mm
86		UP-18RLM5AA	352,000	(Ø)18, đầu bằng, thân dài 62 mm	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 5 mm
87		UP-18RLM5AC	352,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 5 mm
88		UP-18RLD8AA	379,000	(Ø)30, đầu lồi	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
89		UP-18RLD8AC	379,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 8 mm
90		UP-30RM10AA	443,000	(Ø)30, đầu bằng	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 10 mm
91		UP-30RM10AC	443,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 10 mm
92		UP-30RD15AA	443,000	(Ø)30, đầu lồi	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 15 mm
93		UP-30RD15AC	443,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 15 mm
94		UP-30RLD15AA	341,000	(Ø)30, đầu lồi	(AC-NO) khoảng cách phát hiện 15 mm
95		UP-30RLD15AC	341,000		(AC-NC) khoảng cách phát hiện 15 mm
■ CẢM BIẾN ĐIỆN TỬ DC 2 DÂY (LOẠI TRÒN)					
96		UP-18S5TA	191,000	Vuông 18mm	(DC-NO) khoảng cách phát hiện 5 mm
97		UP-18S5TC	191,000		(DC-NC) khoảng cách phát hiện 5 mm
98		UP-18S8TA	191,000		(DC-NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
99		UP-18S8TC	191,000		(DC-NC) khoảng cách phát hiện 8 mm
100		UP-25S5TA	209,000	Vuông 25mm	(DC-NO) khoảng cách phát hiện 5 mm
101		UP-25S5TC	209,000		(DC-NC) khoảng cách phát hiện 5 mm
102		UP-25S8TA	209,000		(DC-NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
103		UP-25S8TC	209,000		(DC-NC) khoảng cách phát hiện 8 mm
104		UP-40S20TA	341,000	Vuông 40mm	(DC-NO) khoảng cách phát hiện 20 mm
105		UP-40S20TC	341,000		(DC-NC) khoảng cách phát hiện 20 mm

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
■ CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG DC 3 DÂY (DẠNG TRÒN)					
106		CUP-18R8NA	401,000	Đầu lồi, Ø18mm	NPN (NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
107		CUP-18R8PA	401,000		PNP (NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
108		CUP-18RP8NA	477,000	Đầu bằng, Ø18mm	NPN (NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
109		CUP-18RP8PA	407,000		PNP (NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
110		CUP-30R15NA	466,000	Đầu lồi, Ø30mm	NPN (NO) khoảng cách phát hiện 15 mm
111		CUP-30R15PA	484,000		PNP (NO) khoảng cách phát hiện 15 mm
112		CUP-30RP15NA	542,000	Đầu bằng, Ø30mm	NPN (NO) khoảng cách phát hiện 15 mm
113		CUP-30RP15PA	542,000		PNP (NO) khoảng cách phát hiện 15 mm
■ CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG NGUỒN KÉP AC&DC (DẠNG TRÒN)					
114		CUP-18R8FA	503,000	Đầu lồi, Ø18mm	NPN (NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
115		CUP-18R8FC	479,000		NPN (NC) khoảng cách phát hiện 8 mm
116		CUP-18RP8FA	517,000	Đầu bằng Ø18mm	NPN (NO) khoảng cách phát hiện 8 mm
117		CUP-18RP8FC	517,000		NPN (NC) khoảng cách phát hiện 8 mm
118		CUP-30R15FA	568,000	Đầu lồi, Ø30mm	NPN (NO) khoảng cách phát hiện 15 mm
119		CUP-30R15FC	517,000		NPN (NC) khoảng cách phát hiện 15 mm
120		CUP-30RP15FA	646,000	Đầu bằng Ø30mm	NPN (NO) khoảng cách phát hiện 15 mm
121		CUP-30RP15FC	615,000		NPN (NC) khoảng cách phát hiện 15 mm
PHOTO SENSOR					
■ CẢM BIẾN QUANG ĐIỆN (SERIES PE)					
122		PE-T5D	690,000	W16xL60mm	1 cặp, khoảng cách phát hiện 5m, Dark ON
123		PE-R05D	649,000		Thu phát chung, khoảng cách 500mm, Light ON
124		PE-M3D	649,000		Dùng gương, Khoảng cách phát hiện 3m, Dark ON
■ CẢM BIẾN QUANG ĐIỆN (SERIES PN)					
125		PN-T3	539,000	W16xH28xL51 mm	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 3m, Dark ON/Light ON
126		PN-R02	539,000		Thu phát chung, khoảng cách phát hiện 200mm, Dark ON/Light ON
127		PN-M1	539,000		Dùng gương, khoảng cách phát hiện 1m, Dark ON/Light ON
■ CẢM BIẾN QUANG ĐIỆN (SERIES PU)					
128		PU-30	678,000	W20xH52xL72 mm	NPN, khoảng cách 30mm
129		PU-30S	693,000		NPN, khoảng cách 30mm, tùy chỉnh độ nhạy
130		PU-50	698,000	W20xH78xL78 mm	NPN, khoảng cách 50mm
131		PU-50S	741,000		NPN, khoảng cách 50mm, tùy chỉnh độ nhạy
■ CẢM BIẾN VÙNG (SERIES PAS)					
132		PAS-T8N	2,709,000	L=190mm	NPN ,8 mắt, khoảng cách 5m, độ rộng 140mm
133		PAS-T8P	3,212,000		PNP ,8 mắt, khoảng cách 5m, độ rộng 140mm
134		PAS-T12N	3,773,000	L=270mm	NPN ,12 mắt, khoảng cách 5m, độ rộng 220mm
135		PAS-T12P	3,773,000		PNP ,12 mắt, khoảng cách 5m, độ rộng 220mm
136		PAS-T16N	3,825,000	L=350mm	NPN ,16 mắt, khoảng cách 5m, độ rộng 300mm
137		PAS-T16P	4,532,000		PNP ,16 mắt, khoảng cách 5m, độ rộng 300mm
138		PAS-T20N	4,461,000	L=430mm	NPN ,20 mắt, khoảng cách 5m, độ rộng 380mm
139		PAS-T20P	5,291,000		PNP ,20 mắt, khoảng cách 5m, độ rộng 380mm

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
■ CẢM BIẾN QUANG ĐIỆN (SERIES PEN)					
140		PEN-T10A	816,000	W18xH50xL50 mm	1 cặp, khoảng cách 10m, nguồn 24-240VAC/DC
141		PEN-M5A	643,000		Dùng gương, khoảng cách 5m, nguồn 24-240VAC/DC
142		PEN-R700A	643,000		Thu phát chung, khoảng cách 700mm, 24-240VAC/DC
143		PEN-R700B	638,000		Thu phát chung, khoảng cách 700mm, 12-24DC
■ CẢM BIẾN QUANG ĐIỆN (SERIES PR)					
144		PR-T10NP	910,000	Ø18xL74mm	NPN,1 cặp, khoảng cách 10m,12-24VDC
145		PR-T10NC	910,000		NPN,1 cặp, khoảng cách 10m,12-24VDC
146		PR-R300NP	785,000		NPN, thu phát chung,khoảng cách 300mm
147		PR-R300NC	785,000		NPN, thu phát chung,khoảng cách 300mm
■ CẢM BIẾN QUANG ĐIỆN (SERIES PS)					
148		PS-T1N	910,000	W10xH16xL27 mm	1 cặp, khoảng cách 1m
149		PS-T7N	979,000		1 cặp, khoảng cách 7m
150		PS-T10RN	866,000		1 cặp, khoảng cách 10m
151		PS-M2RN	948,000		Dùng gương, khoảng cách 0.1 - 2m
152		PS-R30N	948,000		Thu phát chung, khoảng cách 300mm
153		PS-R40RN	910,000		Thu phát chung, khoảng cách 400mm
154		PS-Z3RN	902,000		Thu phát chung, khoảng cách 3-30mm
155		PS-D3RN	1,034,000		Thu phát chung, khoảng cách 10-30mm
156		PS-D4RN	1,111,000		Thu phát chung, khoảng cách 10-40mm
157		PS-D5RN	1,177,000		Thu phát chung, khoảng cách 10-50mm
■ CẢM BIẾN QUANG DÙNG VỚI CÁP QUANG					
158		PFD-RMN	1,588,000	W10xH30xL67 mm	NPN, Chính tay/auto,đếm,đo vận tốc, ON/OFF delay
■ BỘ ĐIỀU KHIỂN SENSOR					
159		HPAN-CT7	782,000	W38xH81xL82	Chức năng cao, 2 input 1 output, có timer
160		HPA-C7W	654,000		Kiểu 2 kênh sensor, 2 input 2 output
161		HPA-12	316,000	W49xH61xL76 mm	Đa chức năng,input transistor/NPN/PNP, out relay
AREA SENSOR					
■ CẢM BIẾN VÙNG (SERIES PAN)					
162		PAN20-T28N	10,623,000	L=597mm	NPN, khoảng cách 7m, 28 cặp mắt quang
163		PAN20-T32N	11,152,000	L=677mm	NPN, khoảng cách 7m, 32 cặp mắt quang
TURN LIGHT					
■ ĐÈN XOAY					
166		T084-PAD12(G/R/Y)-M (Mã cũ TR-12)	230,000	Ø84xH166mm	Xoay+sáng liên tục, 12VDC
167		T084-PAD24(G/R/Y)-M (Mã cũ TR-24)	256,000		Xoay+sáng liên tục, 24VDC
168		T084-PAA220(G/R/Y)-M (Mã cũ TR-012)	306,000		Xoay+sáng liên tục, 110/220VAC
169		T084-FAD24(G/R/Y)-M (Mã cũ TX-24)	256,000		Xoay+sáng liên tục, 24VDC
170		T084-FAA220(G/R/Y)-M (Mã cũ TX-012)	306,000		Xoay+sáng liên tục, 110/220VAC
171		T084-FAD24(G/R/Y)-D (Mã cũ TF-24)	256,000		Xoay+sáng liên tục, 24VDC
172		T084-FAA220(G/R/Y)-D (Mã cũ TF-012)	306,000		Xoay+sáng liên tục, 110/220VAC
173		T084-PAD12(G/R/Y)-D (Mã cũ TP-12)	230,000		Xoay+sáng liên tục, 12VDC
174		T084-PAD24(G/R/Y)-D (Mã cũ TP-24)	256,000		Xoay+sáng liên tục, 24VDC
175		T084-PAA220(G/R/Y)-D (Mã cũ TP-012)	306,000		Xoay+sáng liên tục, 110/220VAC

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
■ HY-TB					
176		TN-220-1	246,000	Ø55	Sáng liên tục, 1 tầng (R), 220Vdc
177		TN-220-2	303,000		Sáng liên tục, 2 tầng (R, G), 220Vdc
178		TN-220-3	361,000		Sáng liên tục, 2 tầng (R, Y, G), 220Vdc
179		TN-24-1	233,000		Sáng liên tục, 1 tầng (R), 24Vdc
180		TN-24-2	280,000		Sáng liên tục, 2 tầng (R, G), 24Vdc
181		TN-24-3	329,000		Sáng liên tục, 2 tầng (R, Y, G), 24Vdc
182		TWBN-24-1	429,000		Sáng nhấp nháy, 1 tầng (R), có còi, 24Vdc
183		TWBN-220-1	612,000		Sáng nhấp nháy, 1 tầng (R), có còi, 220Vac
184		TWBN-24-2	477,000		Sáng nhấp nháy, 2 tầng (R, G), có còi, 24Vdc
185		TWBN-220-2	668,000		Sáng nhấp nháy, 2 tầng (R, G), có còi, 220Vac
186		TWBN-24-3	526,000		Sáng nhấp nháy, 3 tầng (R, Y, G), có còi, 24Vdc
187		TWBN-220-3	732,000		Sáng nhấp nháy, 3 tầng (R, Y, G), có còi, 220Vac
188		TWBN-24-4	597,000		Sáng nhấp nháy, 4 tầng (R, Y, G, Blue), có còi, 24Vdc
189		TWBN-220-4	814,000		Sáng nhấp nháy, 4 tầng (R, Y, G, Blue), có còi, 220Vac
190		TWBN-24-5	651,000		Sáng nhấp nháy, 5 tầng (R, Y, G, Blue, White), có còi, 24Vdc
191	TWBN-220-5	871,000	Sáng nhấp nháy, 5 tầng (R, Y, G, Blue, White), có còi, 220Vac		
■ STL-040					
192		STL-040-A-C51-1-(D/L/M)	639,000	Ø40	Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng liên tục, 24vdc/ac
193		STL-040-A-C51-2-(D/L/M)	722,000		Đèn LED,2 tầng, màu(R, G), sáng liên tục, 24vdc/ac
193		STL-040-A-C51-3-(D/L/M)	1,039,000		Đèn LED,3 tầng, màu(R, Y, G), sáng liên tục, 24vdc/ac
194		STL-040-A-C51-4-(D/L/M)	927,000		Đèn LED,4 tầng, màu(R, Y, G, Blue), sáng liên tục, 24vdc/ac
195		STL-040-A-C51-5-(D/L/M)	1,031,000		Đèn LED,5 tầng, màu(R, Y, G, Blue, White), sáng liên tục, 24vdc/ac
196		STL-040-F-C51-1-(D/L/M)	520,000		Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng nhấp nháy, 24vdc/ac
197		STL-040-F-C51-2-(D/L/M)	688,000		Đèn LED,2 tầng, màu(R,G), sáng nhấp nháy, 24vdc/ac
198		STL-040-F-C51-4-(D/L/M)	1,649,000		Đèn LED,4 tầng, màu(R, Y, G, Blue), sáng nhấp nháy, 24vdc/vac
199		STL-040-F-C51-5-(D/L/M)	2,020,000		Đèn LED,5 tầng, màu(R, Y, G, Blue, White), sáng nhấp nháy, 24vdc/vac
200		STL-040-A-A11-1-(D/L/M)	639,000		Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng liên tục, 100-240ac
201		STL-040-A-A11-3-(D/L/M)	1,091,000		Đèn LED,3 tầng, màu(R, Y, G), sáng liên tục, 100-240ac
202		STL-040-A-A11-4-(D/L/M)	1,133,000		Đèn LED,4 tầng, màu(R, Y, G, Blue), sáng liên tục, 100-240ac
203		STL-040-A-A11-5-(D/L/M)	1,237,000		Đèn LED,5 tầng, màu(R, Y, G, Blue, White), sáng liên tục, 100-240ac
204		STL-040-F-A11-1-(D/L/M)	824,000		Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng nhấp nháy, 100-240ac
205		STL-040-F-A11-4-(D/L/M)	1,237,000		Đèn LED,4 tầng, màu(R, Y, G, Blue), sáng nhấp nháy, 100-240ac
206	STL-040-F-A11-5-(D/L/M)	1,340,000	Đèn LED,5 tầng, màu(R, Y, G, Blue, White), sáng nhấp nháy, 100-240ac		

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
■ STL-060					
207		STL-060-A-C51-1-(D/L/M)	618,000	Ø60	Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng liên tục, 24vdc/ac
208		STL-060-A-C51-2-(D/L/M)	798,000		Đèn LED,2 tầng, màu(R, G), sáng liên tục, 24vdc/ac
209		STL-060-A-C51-3-(D/L/M)	927,000		Đèn LED,3 tầng, màu(R, Y, G), sáng liên tục, 24vdc/ac
210		STL-060-A-C51-4-(D/L/M)	973,000		Đèn LED,4 tầng, màu(R, Y, G, Blue), sáng liên tục, 24vdc/ac
211		STL-060-A-C51-5-(D/L/M)	1,133,000		Đèn LED,5 tầng, màu(R, Y, G, Blue, White), sáng liên tục, 24vdc/ac
212		STL-060-F-C51-1-(D/L/M)	597,000		Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng nhấp nháy, 24vdc/ac
213		STL-060-F-C51-2-(D/L/M)	757,000		Đèn LED,2 tầng, màu(R,G), sáng nhấp nháy, 24vdc/ac
214		STL-060-F-C51-3-(D/L/M)	939,000		Đèn LED,3 tầng, màu(R, Y, G), sáng nhấp nháy, 24vdc/vac
215		STL-060-F-C51-4-(D/L/M)	1,237,000		Đèn LED,4 tầng, màu(R, Y, G, Blue), sáng nhấp nháy, 24vdc/vac
216		STL-060-F-C51-5-(D/L/M)	1,340,000		Đèn LED,5 tầng, màu(R, Y, G, Blue, White), sáng nhấp nháy, 24vdc/vac
217		STL-060-A-A11-1-(D/L)	680,000	Ø60	Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng liên tục, 100-240ac
218		STL-060-A-A11-1-(D/L)	727,000		Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng liên tục, 100-240ac
219		STL-060-A-A11-2-(D/L/M)	989,000		Đèn LED,2 tầng, màu(R, G), sáng liên tục, 100-240ac
220		STL-060-A-A11-3-(D/L/M)	1,133,000		Đèn LED,3 tầng, màu(R, Y, G), sáng liên tục, 100-240ac
221		STL-060-A-A11-4-(D/L/M)	1,237,000		Đèn LED,4 tầng, màu(R, Y, G, Blue), sáng liên tục, 100-240ac
222		STL-060-A-A11-5-(D/L/M)	1,340,000		Đèn LED,5 tầng, màu(R, Y, G, Blue, White), sáng liên tục, 100-240ac
223		STL-060-F-A11-1-(D/L/M)	908,000		Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng nhấp nháy, 100-240ac
224		STL-060-F-A11-2-(D/L/M)	1,133,000		Đèn LED,2 tầng, màu(R,G), sáng nhấp nháy, 100-240ac
225		STL-060-F-A11-3-(D/L/M)	1,261,000		Đèn LED,3 tầng, màu(R, Y, G), sáng nhấp nháy, 100-240ac
226		STL-060-F-A11-4-(D/L/M)	1,340,000		Đèn LED,4 tầng, màu(R, Y, G, Blue), sáng nhấp nháy, 100-240ac
227		STL-060-F-A11-5-(D/L/M)	1,442,000		Đèn LED,5 tầng, màu(R, Y, G, Blue, White), sáng nhấp nháy, 100-240ac
■ STL-080					
228		STL-080-A-C51-1-(D/L/M)	824,000	Ø 80	Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng liên tục, 24vdc/ac
229		STL-080-A-C51-2-(D/L/M)	1,196,000		Đèn LED,2 tầng, màu(R, G), sáng liên tục, 24vdc/ac
230		STL-080-F-C51-1-(D/L/M)	970,000		Đèn LED,1 tầng, màu(R), sáng nhấp nháy, 24vdc/ac
231		STL-080-F-C51-2-(D/L/M)	1,442,000		Đèn LED,2 tầng, màu(R,G), sáng nhấp nháy, 24vdc/ac
232		STL-080-F-C51-3-(D/L/M)	1,855,000		Đèn LED,3 tầng, màu(R, Y, G), sáng nhấp nháy, 24vdc/vac
233		STL-080-F-C51-4-(D/L/M)	2,268,000		Đèn LED,4 tầng, màu(R, Y, G, Blue), sáng nhấp nháy, 24vdc/vac
234		STL-080-F-C51-5-(D/L/M)	2,680,000		Đèn LED,5 tầng, màu(R, Y, G, Blue, White), sáng nhấp nháy, 24vdc/vac

Hình ảnh	Mã hàng	Đơn giá VND (Đã VAT)	Đặc điểm kỹ thuật		
			Tiếp điểm	Trạng thái & Điện áp	
■ LOẠI KHÔNG ĐÈN - Φ22					
	NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRF-RA1 (R,G,Y,A,W)	61,000	1 NO + 1 NC	Nhấn giữ	
	MRF-RM1 (R,G,Y,A,W)	60,000		Nhấn nhả	
	NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ22				
	MRF-TA1 (R,G,Y,A,W)	59,000	1 NO + 1 NC	Nhấn giữ	
	MRF-TM1 (R,G,Y,A,W)	59,000		Nhấn nhả	
	CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRS-R2A1	61,000	1 NO + 1 NC	Tự giữ	
	MRS-R2R1	61,000		Tự trả về	
	CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRS-R3A2	101,000	2 NO + 2 NC	Tự giữ	
	MRS-R3R2	101,000		Tự trả về	
	CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ VIỀN NHỰA - Φ22				
	MRS-T2A1	59,000	1 NO + 1 NC	Tự giữ	
	MRS-T2R1	59,000		Tự trả về	
	CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ CÓ CHÌA KHÓA VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRK-R2A1 (L,R,D)	160,000	1 NO + 1 NC	Tự giữ	
	CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ CÓ CHÌA KHÓA VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRK-R3A2 (L,R,C,D,E)	199,000	2 NO + 2 NC	Tự giữ	
■ LOẠI CÓ ĐÈN - Φ22					
	NÚT NHẤN CÓ ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRX-RA1A0 (R,G,Y,A,W)	108,000	1 NO + 1 NC	100-240VAC	Nhấn giữ
	MRX-RM1A0 (R,G,Y,A,W)	108,000			Nhấn nhả
	MRX-RA1A3 (R,G,Y,A,W)	111,000		380VAC	Nhấn giữ
	MRX-RM1A3 (R,G,Y,A,W)	108,000			Nhấn nhả
	MRX-RA1D0 (R,G,Y,A,W)	113,000		12-24V DC/AC	Nhấn giữ
	MRX-RM1D0 (R,G,Y,A,W)	100,000			Nhấn nhả

Hình ảnh	Mã hàng	Đơn giá VND (Đã VAT)	Đặc điểm kỹ thuật		
			Tiếp điểm	Trạng thái & Điện áp	
	NÚT NHẤN CÓ ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ22				
	MRX-TA1A0 (R,G,Y,A,W)	106,000	1 NO + 1 NC	100-240VAC	Nhấn giữ
	MRX-TM1A0 (R,G,Y,A,W)	106,000			Nhấn nhả
	MRX-TA1D0 (R,G,Y,A,W)	98,000		12-24V DC/AC	Nhấn giữ
	MRX-TM1D0 (R,G,Y,A,W)	90,000			Nhấn nhả
	CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN 2 VỊ TRÍ VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRT-R2A1A0 (R,G,Y,A,W)	98,000	1 NO + 1 NC	100-240VAC	Tự giữ
	MRT-R2R1A0 (R,G,Y,A,W)	98,000			Tự trả về
	MRT-R2A1A3 (R,G,Y,A,W)	103,000		380VAC	Tự giữ
	MRT-R2R1A3 (R,G,Y,A,W)	103,000			Tự trả về
	MRT-R2A1D0 (R,G,Y,A,W)	101,000		12-24V DC/AC	Tự giữ
	MRT-R2R1D0 (R,G,Y,A,W)	93,000			Tự trả về
	CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN 3 VỊ TRÍ VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRT-R3A2A0 (R,G)	221,000	2 NO + 2 NC	100-240VAC	Tự giữ
		CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN 2 VỊ TRÍ VIỀN NHỰA - Φ22			
MRT-T2A1A0 (R,G,Y,A,W)		105,000	1 NO + 1 NC	100-240VAC	Tự giữ
MRT-T2R1A0 (R,G,Y,A,W)		95,000			Tự trả về
MRT-T2A1A3 (R,G,Y,A,W)		100,000		380VAC	Tự giữ
MRT-T2R1A3 (R,G,Y,A,W)		100,000			Tự trả về
MRT-T2A1D0 (R,G,Y,A,W)		92,000		12-24V DC/AC	Tự giữ
MRT-T2R1D0 (R,G,Y,A,W)		92,000			Tự trả về
CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN 3 VỊ TRÍ VIỀN NHỰA - Φ22					
MRT-T3A2D0R		180,000	2 NO + 2 NC	12-24V DC/AC	Tự giữ
	ĐÈN BÁO VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRP-RA0 (R,G,Y,A,W)	55,000		100-240VAC	
	MRP-RA3 (R,G,Y,A,W)	63,000		380VAC	
	MRP-RD0 (R,G,Y,A,W)	53,000		12-24V DC/AC	
	ĐÈN BÁO VIỀN NHỰA - Φ22				
	MRP-TA0 (R,G,Y,A,W)	56,000		100-240VAC	
	MRP-TA3 (R,G,Y,A,W)	61,000		380VAC	
	MRP-TD0 (R,G,Y,A,W)	51,000		12-24V DC/AC	

Hình ảnh	Mã hàng	Đơn giá VND (Đã VAT)	Đặc điểm kỹ thuật		
			Tiếp điểm	Trạng thái & Điện áp	
■ CÔNG TẮC KHẨN - Φ22					
	CÔNG TẮC KHẨN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRE-RR2R	103,000	2 NO + 2 NC	Nhấn giữ	
	MRE-RM2 (R,G)	101,000		Nhấn nhả	
	CÔNG TẮC KHẨN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ22				
	MRE-TR2R	116,000	2 NO + 2 NC	Nhấn giữ	
	MRE-TM2 (R,G)	114,000		Nhấn nhả	
	CÔNG TẮC KHẨN CÓ ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRA-RR1A0R	101,000	1 NO + 1 NC	100-240VAC	Nhấn giữ
	MRA-RM1A0 (R,G)	100,000			Nhấn nhả
	MRA-RR1A3R	106,000		380VAC	Nhấn giữ
	MRA-RM1A3 (R,G)	105,000			Nhấn nhả
	MRA-RR1D0R	96,000		12-24V DC/AC	Nhấn giữ
	MRA-RM1D0 (R,G)	95,000			Nhấn nhả
	CÔNG TẮC KHẨN CÓ ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ22				
	MRA-TR1A0R	98,000	1 NO + 1 NC	100-240VAC	Nhấn giữ
	MRA-TM1A0 (R,G)	98,000			Nhấn nhả
	MRA-TR1A3R	103,000		380VAC	Nhấn giữ
	MRA-TM1A3 (R,G)	103,000			Nhấn nhả
	MRA-TR1D0R	93,000		12-24V DC/AC	Nhấn giữ
	MRA-TM1D0 (R,G)	93,000			Nhấn nhả
DÒNG SẢN PHẨM MR - Φ25 (MÀU: R-đỏ, G-xanh lá, Y-vàng, A-xanh blue, W-trắng)					
■ LOẠI KHÔNG ĐÈN - Φ25					
	NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ25				
	MRF-NA1 (R,G,Y,A,W)	62,000	1 NO + 1 NC	Nhấn giữ	
	MRF-NM1 (R,G,Y,A,W)	61,000		Nhấn nhả	
	MRF-NA2 (R,G,Y,A,W)	101,000	2 NO + 2 NC	Nhấn giữ	
MRF-NM2 (R,G,Y,A,W)	101,000	Nhấn nhả			
	NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ25				
	MRF-KA1 (R,G,Y,A,W)	60,000	1 NO + 1 NC	Nhấn giữ	
	MRF-KM1 (R,G,Y,A,W)	59,000		Nhấn nhả	
	MRF-KA2 (R,G,Y,A,W)	100,000	2 NO + 2 NC	Nhấn giữ	
MRF-KM2 (R,G,Y,A,W)	98,000	Nhấn nhả			

Hình ảnh	Mã hàng	Đơn giá VND (Đã VAT)	Đặc điểm kỹ thuật		
			Tiếp điểm	Trạng thái & Điện áp	
■ CÔNG TẮC KHẨN - Φ22					
	CÔNG TẮC KHẨN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRE-RR2R	103,000	2 NO + 2 NC	Nhấn giữ	
	MRE-RM2 (R,G)	101,000		Nhấn nhả	
	CÔNG TẮC KHẨN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ22				
	MRE-TR2R	116,000	2 NO + 2 NC	Nhấn giữ	
	MRE-TM2 (R,G)	114,000		Nhấn nhả	
	CÔNG TẮC KHẨN CÓ ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ22				
	MRA-RR1A0R	101,000	1 NO + 1 NC	100-240VAC	Nhấn giữ
	MRA-RM1A0 (R,G)	100,000			Nhấn nhả
	MRA-RR1A3R	106,000		380VAC	Nhấn giữ
	MRA-RM1A3 (R,G)	105,000			Nhấn nhả
	MRA-RR1D0R	96,000		12-24V DC/AC	Nhấn giữ
	MRA-RM1D0 (R,G)	95,000			Nhấn nhả
	CÔNG TẮC KHẨN CÓ ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ22				
	MRA-TR1A0R	98,000	1 NO + 1 NC	100-240VAC	Nhấn giữ
	MRA-TM1A0 (R,G)	98,000			Nhấn nhả
	MRA-TR1A3R	103,000		380VAC	Nhấn giữ
	MRA-TM1A3 (R,G)	103,000			Nhấn nhả
	MRA-TR1D0R	93,000		12-24V DC/AC	Nhấn giữ
	MRA-TM1D0 (R,G)	93,000			Nhấn nhả

Hình ảnh	Mã hàng	Đơn giá VND (Đã VAT)	Đặc điểm kỹ thuật		
	MRB-RA0	111,000	Φ22	100-240 V AC	Viền nhôm
	MRB-RD0	101,000		12-24 V DC/AC	
	MRB-KA0	109,000	Φ25	100-240 V AC	Viền nhựa
	MRB-KD0	100,000		12-24 V DC/AC	

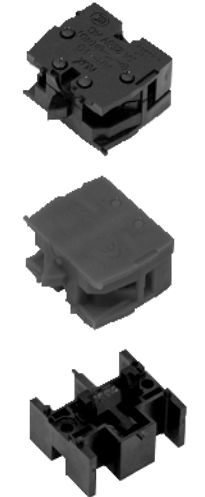
DÒNG SẢN PHẨM DR - Φ16, 22 (MÀU: R-đỏ, G-xanh lá, Y-vàng, A-xanh blue, W-trắng)					
Hình ảnh	Mã hàng	Đơn giá VND (Đã VAT)	Đặc điểm kỹ thuật		
			Tiếp điểm	Trạng thái & Điện áp	
■ LOẠI KHÔNG ĐÈN - Φ16					
	NÚT NHẤN TRÒN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ16				
	DRF-RM1 (R,G,Y,A)	33,000	1 NO + 1 NC	Nhấn nhả	
	NÚT NHẤN TRÒN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRF-TM1 (R,G,Y,A,W)	33,000	1 NO + 1 NC	Nhấn nhả	
	CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRS-T2A1	35,000	1 NO + 1 NC	Tự giữ	
	CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRS-T3A1	35,000	1 NO + 1 NC	Tự giữ	
	DRS-T3R1	35,000		Tự trả về	
	DRS-T3A2	44,000	2 NO + 2 NC	Tự giữ	
	DRS-T3R2	44,000		Tự trả về	
	CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ CÓ CHÌA KHÓA VIỀN NHÔM - Φ16				
	DRK-R2A1	145,000	1 NO + 1 NC	Tự giữ	
	DRK-R2A2	155,000	2 NO + 2 NC	Tự giữ	
	CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ CÓ CHÌA KHÓA VIỀN NHÔM - Φ16				
	DRK-R3A2	153,000	2 NO + 2 NC	Tự giữ	
	CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ CÓ CHÌA KHÓA VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRK-T2A1	147,000	1 NO + 1 NC	Tự giữ	
	DRK-T2R1	147,000		Tự trả về	
	DRK-T2A2	155,000	2 NO + 2 NC	Tự giữ	
	CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ CÓ CHÌA KHÓA VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRK-T3A2	153,000	2 NO + 2 NC	Tự giữ	
■ LOẠI CÓ ĐÈN - Φ16					
	NÚT NHẤN TRÒN CÓ ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ16				
	DRX-RM1D (A,G,W,Y,R)	48,000	1 NO + 1 NC	12-24V DC	Nhấn nhả

Hình ảnh	Mã hàng	Đơn giá VND (Đã VAT)	Đặc điểm kỹ thuật		
			Tiếp điểm	Trạng thái & Điện áp	
	NÚT NHẤN TRÒN CÓ ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRX-TM1D (R,A,Y,G,W)	44,000	1 NO + 1 NC	12-24V DC	Nhấn nhả
	CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN 2 VỊ TRÍ VIỀN NHÔM - Φ16				
	DRT-R2A1D (A,Y,G,W,R)	49,000	1 NO + 1 NC	12-24V DC	Tự giữ
	CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN 3 VỊ TRÍ VIỀN NHÔM - Φ16				
	DRT-R3A2DG	58,000	2 NO + 2 NC	12-24V DC	Tự giữ
	CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN 2 VỊ TRÍ VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRT-T2A1D (A,Y,G,W,R)	50,000	1 NO + 1 NC	12-24V DC	Tự giữ
	DRT-T2R1D (A,Y,G,W,R)	50,000			Tự trả về
	CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN 3 VỊ TRÍ VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRT-T3A1D (A,Y,G,W,R)	49,000	1 NO + 1 NC	12-24V DC	Tự giữ
	DRT-T3R1D (A,G,W,Y,R)	49,000			Tự trả về
	DRT-T3A2D (A,G,W,R)	58,000	2 NO + 2 NC		Tự giữ
	DRT-T3R2D (A,W)	58,000			Tự trả về
	ĐÈN BÁO VIỀN NHÔM - Φ16				
	DRP-RD (A,Y,G,W,R)	38,000	12-24V DC		
	ĐÈN BÁO VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRP-TD (A,Y,A,Y,R)	39,000	12-24V DC		
■ CÔNG TẮC KHẨN - Φ16					
	CÔNG TẮC KHẨN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ16				
	DRE-RM1 (G,R,Y)	29,000	1 NO + 1 NC	Nhấn nhả	
	DRE-RR1R	31,000		Nhấn giữ	
	CÔNG TẮC KHẨN KHÔNG ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRE-TM1 (G,R,Y)	29,000	1 NO + 1 NC	Nhấn nhả	
	DRE-TR1R	33,000		Nhấn giữ	
	CÔNG TẮC KHẨN CÓ ĐÈN VIỀN NHÔM - Φ16				
	DRA-RM1D (G,R,Y)	43,000	1 NO + 1 NC	12-24V DC	Nhấn nhả
	CÔNG TẮC KHẨN CÓ ĐÈN VIỀN NHỰA - Φ16				
	DRA-TR1DR	45,000	1 NO + 1 NC	12-24V DC	Nhấn giữ

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	TIẾP ĐIỂM	
			TIẾP ĐIỂM	ĐIỆN ÁP
DÒNG SẢN PHẨM AR- Φ22 (MÀU: R,G,Y,W,A)				
■LOẠI KHÔNG ĐÈN - Φ22				
 	NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN - Φ22			
	ARF-F1-12- (R,G,Y,W,A)	59,000	1 NO + 1 NC	Nhấn nhả
	AR-112	47,000		Đuôi (tiếp điểm) nút nhấn nhả
	ARF-F (R,G,Y,W,A)	12,000		Đầu nút nhấn
	AR-212	59,000		Đuôi (tiếp điểm) nút nhấn giữ
	ARF-F2-12- (R,G,Y,W,A)	71,000		Nhấn giữ
	NÚT NHẤN KÍN NƯỚC - Φ22			
	ARF-B1-12- (R,G,Y,W,A)	64,000	1 NO + 1 NC	Nhấn nhả
	ARF-B2-12- (R,G,Y,W,A)	76,000		Nhấn giữ
	AR-73	10,000		Vỏ chống nước
	NÚT NHẤN VUÔNG - Φ22			
	ARC-S1-12- (R,G,Y,A)	69,000	1 NO + 1 NC	Nhấn nhả
	AR-112	47,000		Đuôi (tiếp điểm) nút nhấn nhả
	ARC-S (R,G,Y,A)	22,000		Đầu nút nhấn
	AR-212	59,000		Đuôi (tiếp điểm) nút nhấn giữ
	ARC-S2-12- (R,G,Y,A)	81,000		Nhấn giữ
	NÚT NHẤN VUÔNG DẠNG NẤM - Φ22			
	ARC-P1-12- (R,G,Y,A)	68,000	1 NO + 1 NC	Nhấn nhả
	AR-112	47,000		Đuôi (tiếp điểm) nút nhấn nhả
	ARC-P (R,G,Y,A)	21,000		Đầu nút nhấn
	AR-212	59,000		Đuôi (tiếp điểm) nút nhấn giữ
	ARC-P2-12- (R,G,Y,A)	80,000		Nhấn giữ
	CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ - Φ22			
	ARS-S2-12	60,000	1 NO + 1 NC	Loại ngắn, tự giữ
	ARS-S2	13,000		Đầu công tắc ngắn, tự giữ
	AR-112	47,000		Đuôi (tiếp điểm)
	ARS-L2R	13,000		Đầu công tắc dài, tự trả về
	ARS-L2R-12	60,000		Loại dài, tự trả về

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	TIẾP ĐIỂM	
			TIẾP ĐIỂM	ĐIỆN ÁP
DÒNG SẢN PHẨM AR- Φ22 (MÀU: R,G,Y,W,A)				
■LOẠI KHÔNG ĐÈN - Φ22				
	CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ - Φ22			
	ARS-S3-12	59,000	2 NO	Loại ngắn, tự giữ
	ARS-S3	13,000		Đầu công tắc ngắn, tự giữ
	AR-111	46,000		Đuôi (tiếp điểm)
	ARS-S3LR	13,000		Đầu công tắc ngắn, tự trả về
	ARS-S3LR-12	59,000		Loại ngắn, tự trả về
	AR-111	46,000	2 NO	Đuôi (tiếp điểm)
	ARS-L3LR	13,000		Đầu công tắc dài, tự trả về
	ARS-L3LR-12	59,000		Loại dài, tự trả về
■LOẠI CÓ ĐÈN				
  	NÚT NHẤN CÓ ĐÈN TRÒN - Φ22			
	ARX-P1-112A2 (R,G,Y,W,A) Nhấn nhả	104,000	1 NO + 1 NC	Đèn sợi đốt, 220 VAC
	AR-112A2	86,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn nhả
	ARX-P (R,G,Y,W,A)	18,000		Đầu nút nhấn
	AR-212A2	91,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn giữ
	ARX-P2-12A2 (R,G,Y,W,A) Nhấn giữ	109,000		Đèn sợi đốt, 220 VAC
	ARX-P1-12B24 (R,G,Y,W,A) Nhấn nhả	81,000	1 NO + 1 NC	Đèn sợi đốt, 24 VDC
	AR-112B24	63,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn nhả
	ARX-P (R,G,Y,W,A)	18,000		Đầu nút nhấn
	AR-212B24	81,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn giữ
	ARX-P2-12B24 (R,G,Y,W,A) Nhấn giữ	99,000		Đèn sợi đốt, 24 VDC
	ARX-S1-12A2	101,000	1 NO + 1 NC	Đèn sợi đốt, 220 VAC
	AR-112A2	86,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn nhả, 220 VAC
	ARX-S	15,000		Đầu nút nhấn
	AR-112B24	63,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn nhả, 24 VDC
	ARX-S1-12B24	78,000		Đèn sợi đốt, 24 VDC
	ĐÈN BÁO - Φ22			
	ARP-F-A2 (R,G,Y,W,A)	61,000		Đèn biến thế 220 VAC
	AR-A2	48,000		Phần đuôi đèn báo 220 VAC
	ARP-F (R,G,Y,W,A)	13,000		Phần đầu đèn báo
	AR-B24	25,000		Phần đuôi đèn trực tiếp 24 VDC
	ARP-F-B24 (R,G,Y,W,A)	38,000		Đèn trực tiếp 24 VDC

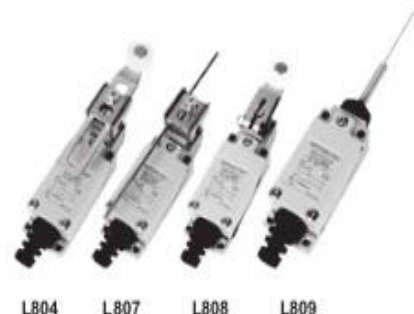
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	TIẾP ĐIỂM	
			TIẾP ĐIỂM	ĐIỆN ÁP
DÒNG SẢN PHẨM AR- Φ22 (MÀU: R,G,Y,W,A)				
■ LOẠI CÓ ĐÈN - Φ22				
	NÚT NHẤN VUÔNG - Φ22			
	ARC-XS1-12A2 (R,G,Y) Nhấn nhả	113,000	1 NO + 1 NC	Đèn sợi đốt, nguồn biến thế 220 VAC
	AR-112A2	86,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn nhả
	ARC-XS- (R,G,Y)	27,000		Đầu nút nhấn
	AR-212A2	91,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn giữ
	ARC-XS2-12A2 (R,G,Y) Nhấn giữ	118,000		Đèn sợi đốt, nguồn biến thế 220 VAC
	ARC-XS1-12B24 (R,G,Y) Nhấn nhả	90,000	1 NO + 1 NC	Đèn sợi đốt, nguồn trực tiếp 24 VDC
	AR-112B24	63,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn nhả
	ARC-XS- (R,G,Y)	27,000		Đầu nút nhấn
	AR-212B24	81,000		Đuôi (tiếp điểm), nhấn giữ
ARC-XS2-12B24 (R,G,Y) Nhấn giữ	108,000	Đèn sợi đốt, nguồn trực tiếp 24 VDC		
	CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ - Φ22			
	ART-2-12A2 (R,G,Y)	103,000	1 NO + 1 NC	Đèn sợi đốt, nguồn biến thế 220 VAC
	AR-112A2	86,000		Đuôi (tiếp điểm) công tắc
	ART-2 (R,G,Y)	17,000		Đầu công tắc
	AR-112B24	63,000		Đuôi (tiếp điểm) công tắc
	ART-2-12B24 (R,G,Y)	80,000		Đèn sợi đốt, nguồn trực tiếp 24 VDC
	CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ			
	ART-3-11A2 (R,G,Y)	101,000	2 NO	Đèn sợi đốt, nguồn biến thế 220 VAC
	AR-111A2	84,000		Đuôi (tiếp điểm) công tắc
	ART-3 (R,G,Y)	17,000		Đầu công tắc
	AR-111B24	61,000		Đuôi (tiếp điểm) công tắc
	ART-3-11B24 (R,G,Y)	78,000		Đèn sợi đốt, nguồn trực tiếp 24 VDC

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	TIẾP ĐIỂM		
			TIẾP ĐIỂM	ĐIỆN ÁP	
DÒNG SẢN PHẨM AR- Φ22 (MÀU: R,G,Y,W,A)					
■ CÔNG TẮC KHẨN - Φ22					
	ARE-4XR-12A2R Nhấn giữ (mũi tên)	103,000	1 NO + 1 NC	Đèn sợi đốt, nguồn biến thế 220 VAC	
	AR-112A2	86,000		Đuôi (tiếp điểm) công tắc	
	ARE-4XR	17,000		Đầu công tắc	
	AR-112B24	63,000		Đuôi (tiếp điểm) công tắc	
	ARE-4XR-12B24R Nhấn giữ (mũi tên)	80,000		Đèn sợi đốt, nguồn trực tiếp 24 VDC	
	ARE-4R-12R Nhấn giữ, mũi tên	70,000	1 NO + 1 NC	Không Đèn	
	ARE-4RR	23,000		Đầu công tắc	
	AR-112	47,000		Đuôi (tiếp điểm)	
		ARE-4K-12R Nhấn giữ, chìa khóa	129,000	1 NO + 1 NC	Không Đèn
		ARE-4KR	82,000		Đầu công tắc
AR-112		47,000	Đuôi (tiếp điểm) công tắc, nhấn giữ		
ARE-4B-12 (R,G,Y) Nhấn nhả, không mũi tên		63,000	1 NO + 1 NC	Không Đèn	
ARE-4B (R,G,Y)		27,000		Đầu công tắc	
AR-112		47,000		Đuôi (tiếp điểm) công tắc, nhấn nhả	
PHỤ KIỆN					
	AR-10A	21,000	Tiếp điểm thường mở NO		
	AR-20B	23,000	Tiếp điểm thường đóng NC		
	AR-112	47,000	1 NO + 1 NC		
	AR-112A2	86,000	1 NO + 1 NC, nguồn biến thế 220V		
	AR-112B24	63,000	1 NO + 1 NC, nguồn trực tiếp 24V		
	AR-50	14,000	Đế nhấn giữ		
	AR-73	10,000	Chụp kín nước		

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	MÃ HÀNG MỚI	MÃ HÀNG MỚI 2018	ĐƠN GIÁ (Đã VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT				
					KÍCH THƯỚC	TIẾP ĐIỂM	ĐIỆN ÁP		
DÒNG SẢN PHẨM CR- MÀU: R (đỏ), G (xanh), Y (vàng)									
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN									
	CR-251-1		CRF-F25M1	38,000	φ 25	1 NO + 1 NC			
	CR-301-1		CRF-F30M1	39,000	φ 30				
	CR-251-2		CRF-F25M2	64,000	φ 25	2 NO + 2 NC			
	CR-301-2		CRF-F30M2	65,000	φ 30				
ĐÈN BẢO									
	ĐÈN CHỮ NHẬT								
	CR-40			6,000	Phụ kiện chữ thập ghép đèn thành khối				
	ĐÈN VUÔNG								
	CD-SA			147,000	Mặt vuông 30x30mm		Nguồn 24 VAC		
PHỤ KIỆN									
	CR-10 (mã cũ CR-12)			21,000	Tiếp điểm	Cho nút nhấn, công tắc xoay, nút nhấn khẩn không giữ			
	CR-20 (mã cũ CR-12R)			22,000		Cho nút nhấn dừng khẩn giữ, nút nhấn có đèn			
CÔNG TẮC XOAY									
	CR-253-1		CRS-252A1	42,000	φ 25 2 vị trí, cần ngắn	1 NO + 1 NC			
			CRSL-252A1		φ 25 2 vị trí, cần dài				
	CR-253-3		CRS-253A1		φ 25 3 vị trí, cần ngắn				
			CRSL-253A1		φ 25 3 vị trí, cần dài				
	CR-303-1		CRS-302A1		φ 30 2 vị trí				
	CR-303-3		CRS-303A1		φ 30 3 vị trí				
	CR-2511-1		CRK-252A1L	115,000	φ 25 2 vị trí có chìa khóa	1 NO + 1 NC			
	CR-2511-3		CRK-253A1L		φ 25 3 vị trí có chìa khóa				
	CR-3011-1		CRK-302A1L		φ 30 2 vị trí có chìa khóa				
	CR-3011-3		CRK-303A1L		φ 30 3 vị trí có chìa khóa				
	CR-308							Nhấn xoay, 2 vị trí	1 NO + 1 NC

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	MÃ HÀNG MỚI	MÃ HÀNG MỚI 2018	ĐƠN GIÁ (Đã VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		
					KÍCH THƯỚC	TIẾP ĐIỂM	ĐIỆN ÁP
NÚT DỪNG KHẨN							
	CR-257R-1		CRE-25R1	41,000	φ 25	Nhấn giữ	1 NO + 1 NC
	CR-307R-1		CRE-30R1	41,000	φ 30	Nhấn giữ	
	CR-257-1		CRE-25M1	38,000	φ 25	Nhấn nhả	
	CR-307-1		CRE-30M1	38,000	φ 30	Nhấn nhả	
DÒNG SẢN PHẨM CR- MÀU: R (đỏ), G (xanh), Y (vàng)							
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN LED							
	CR-254-A0		CRX-G25MA	79,000	φ 25	1 NO + 1 NC	LED, 100V-240V
	CR-304-A0		CRX-G30MA	79,000	φ 30		
	CR-254-D0		CRX-G25MD	65,000	φ 25		LED, 12-24V
	CR-304-D0		CRX-G30MD	66,000	φ 30		
	CR-254-A3				φ 25		LED, 380V
	CR-304-A3				φ 30		
ĐÈN BÁO LED							
	CR-252-A0		CRP-25A	48,000	φ 25	1 NO + 1 NC	LED, 100V-240V
	CR-302-A0		CRP-30A	49,000	φ 30		
	CR-252-D0		CRP-25D	50,000	φ 25		LED, 12-24V
	CR-302-D0		CRP-30D	51,000	φ 30		
	CR-252-A3				φ 25	LED, 380V	
	CR-302-A3				φ 30		

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT
CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH			
DÒNG SẢN PHẨM HY-			
       	P701A	92,000	Đầu nút nhấn, loại dài
	P701B	61,000	Đầu nút nhấn, loại ngắn
	P701C	54,000	Đầu bi
	P701D	65,000	Đầu nhấn
	R704A	64,000	Tay đòn ngắn + Bánh xe
	R704B	65,000	Tay đòn vừa + Bánh xe
	R704C	65,000	Tay đòn dài + Bánh xe
	R704-2W	67,000	Tay đòn + Bánh xe đôi
	L707A	59,000	Cần ngắn
	L707B	59,000	Cần vừa
	L707C	60,000	Cần dài
	L707D	61,000	Cần dài đặc biệt
	PR708A	99,000	Đầu bánh xe ngang
	PR708B	99,000	Đầu bánh xe dọc
DÒNG SẢN PHẨM ZCN-			
    	ZCN-P501O	126,000	Đầu nút nhấn
	ZCN-R504A	104,000	Đầu cần ngắn + Bánh xe
	ZCN-R504C	107,000	Đầu cần dài + Bánh xe
	ZCN-L507A	100,000	Đầu cần ngắn
	ZCN-L507C	104,000	Đầu cần dài
	ZCN-PR508V	154,000	Bánh xe lăn ngang
	ZCN-PR508H	151,000	Bánh xe lăn dọc
	ZCN-L509	149,000	Kiểu cây lò xo
	MS-10	5,000	Để dành cho dòng công tắc hành trình nhỏ

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT
DÒNG SẢN PHẨM HY-M / HY-L / HY-LS SERIES			
	M902	167,000	Dạng pittong đầu con lăn.
	M903	209,000	Dạng pittong đầu bi.
	M904	149,000	Dạng cần gạt đầu con lăn, có thể điều chỉnh kích thước.
	M907	133,000	Dạng cần dài, có thể điều chỉnh kích thước.
	M908	136,000	Dạng cần gạt đầu con lăn.
	M908R	228,000	Dạng cần gạt đầu con lăn lớn.
	M908L	293,000	Dạng cần gạt chữ L có 2 con lăn.
	M909	144,000	Dạng lò xo
	L804	130,000	Dạng cần gạt đầu con lăn, có thể điều chỉnh kích thước.
	L807	133,000	Dạng cần dài, có thể điều chỉnh kích thước.
	L808	131,000	Dạng cần gạt đầu con lăn.
	L809	99,000	Dạng lò xo
	LS802N	89,000	Dạng pittong đầu con lăn.
	LS803N	87,000	Dạng pittong đầu bi.
	LS803RN	94,000	Dạng cần có con lăn, chỉ tác động 1 chiều.
	LS804N	106,000	Dạng cần gạt đầu con lăn, có thể điều chỉnh kích thước.
	LS807N	104,000	Dạng cần dài, có thể điều chỉnh kích thước.
	LS808N	95,000	Dạng cần gạt đầu con lăn.

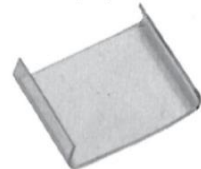
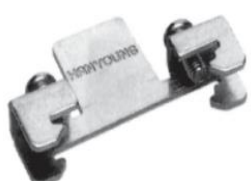
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT
DÒNG SẢN PHẨM HY-M / HY-L / HY-LS SERIES			
ĐIỀU KHIỂN CẦN TRỤC			
	HY-1022B	156,000	2 nút, không có dừng khẩn
	HY-1022SB	225,000	2 nút, có dừng khẩn
	HY-1022SD	261,000	2 nút, điều khiển 2 cấp tốc độ + dừng khẩn
	HY-1024-AB	217,000	4 nút, không có dừng khẩn
	HY-1024-BB	236,000	4 nút, không có dừng khẩn
	HY-1024-SBB	311,000	4 nút, có dừng khẩn
	HY-1026-ABB	320,000	6 nút, không có dừng khẩn
	HY-1026-BBB	333,000	6 nút, không có dừng khẩn
	HY-1026-SBBB	408,000	6 nút, có dừng khẩn
	HY-1026-SDBB	437,000	6 nút, điều khiển 2 cấp tốc độ + dừng khẩn
	HY-1028-ABBB	409,000	8 nút, không có dừng khẩn
	HY-1028-ADBB	445,000	8 nút, điều khiển 2 cấp tốc độ
	HY-1029-SBBB	987,000	1 nút khẩn, 1 đèn báo, 1 công tắc xoay, 1 nút nhấn, 6 nút điều
CÔNG TẮC CẦN GẠT			
	LEL-02-1	385,000	2 vị trí, tự trả về
	LEL-02-2	385,000	2 vị trí, không tự trả về
	LEL-04-1	442,000	4 vị trí, tự trả về
	LEL-04-2	442,000	4 vị trí, không tự trả về
CÔNG TẮC BÀN ĐẠP			
	HY-101	108,000	Vỏ nhựa
	HY-102	130,000	Vỏ nhôm
	HY-103	252,000	Vỏ nhôm, kích thước trung bình
	HY-104	753,000	Vỏ nhôm, kích thước lớn
	HY-105	709,000	Vỏ nhôm, kích thước lớn

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT
CÔNG TẮC ĐÓNG CẮT TRỰC TIẾP ĐỘNG CƠ ĐIỆN			
	MAS-025-A	181,000	
	MAS-025-B	168,000	3 pha, 25A/690 VAC
	MAS-063-A	505,000	
	MAS-063-B	465,000	3 pha, 63A/690 VAC
	MAS-125-A	793,000	
	MAS-125-B	724,000	3 pha, 125A/690 VAC
CÔNG TẮC NGUỒN ĐÓNG CẮT TRỰC TIẾP ĐỘNG CƠ ĐIỆN BẰNG NÚT ÁN			
	HY-510	133,000	3 pha, 15A/250 VAC
	HY-512	94,000	2 pha, 15A/250 VAC
	HY-513	92,000	3 pha, 15A/250 VAC
	HY-514	107,000	3 pha, 15A/250 VAC
	HY-516	317,000	3 pha, 15A/250 VAC
	HY-517	99,000	3 pha, 15A/250 VAC
	BEWT-215	167,000	3 pha, 15A/250 VAC
	BE-230	264,000	3 pha, 30A/250 VAC
	BEW-215	207,000	3 pha, 15A/250 VAC
	BEW-230	322,000	3 pha, 30A/250 VAC
	BEWT-215	227,000	3 pha, 15A/250 VAC
	BEWT-315	397,000	3 pha, 30A/250 VAC
CHUYỂN MẠCH VOLT - AMPE			
	HY-V332-10A	183,000	Chuyển mạch Volt
	HY-V332B-10A	176,000	
	HY-V333-10A	154,000	
	HY-V343-10A	181,000	
	HY-A332-10A	159,000	Chuyển mạch Ampe
	HY-A343-10A	201,000	
	HY-CS-1-10A	188,000	Chuyển mạch On/ Off - 10A
	HY-CSL-L-10A	209,000	
CÒI BẢO			
	HY-256-24	66,000	φ 25, điện áp 24 VDC
	HY-256-2	63,000	φ 25, điện áp 220 VAC
	HY-306-24	66,000	φ 30, điện áp 24 VDC
	HY-306-2	65,000	φ 30, điện áp 220 VAC
	HY-606N-24	92,000	φ 66, điện áp 24V
	HY-606N-2	87,000	φ 66, điện áp 220V
	HY-606-24	87,000	φ 66, điện áp 24V
	HY-606-2	83,000	φ 66, điện áp 220V

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIA VND (ĐÃ VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		
			Ampere	Pha	Input/ Output
RELAY BÁN DẪN					
  	HSR-2A102Z	196,000	10A	1 phase Input/ 1 phase Output	90~264V/ 90~ 264V
	HSR-2A104Z	235,000			90~264V/ 90~ 480V
	HSR-2A202Z	254,000	20A		90~264V/ 90~ 264V
	HSR-2A204Z	424,000			90~264V/ 90~ 480V
	HSR-2A302Z	259,000	30A		90~264V/ 90~ 264V
	HSR-2A304Z	439,000			90~264V/ 90~ 480V
	HSR-2A402Z	259,000	40A		90~264V/ 90~ 264V
	HSR-2A404Z	439,000			90~264V/ 90~ 480V
	HSR-2A504Z	647,000	90~264V/ 90~ 480V		
	HSR-2A704Z	647,000	90~264V/ 90~ 480V		
	HSR-2D102Z	191,000	10A	Input DC/ 1 phase Output	4~32V/ 90~ 264V
	HSR-2D104Z	230,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-2D202Z	248,000	20A		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-2D204Z	419,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-2D302Z	252,000	30A		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-2D304Z	434,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-2D402Z	248,000	40A		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-2D404Z	434,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-2D504Z	714,000	4~32V/ 90~ 480V		
	HSR-2D704Z	714,000	4~32V/ 90~ 480V		
 	HSR-3A102Z	644,000	10A	1 phase Input/ 3 phase Output	90~264V/ 90~ 264V
	HSR-3A104Z	754,000			90~264V/ 90~ 480V
	HSR-3A202Z	814,000	20A		90~264V/ 90~ 264V
	HSR-3A204Z	1,322,000			90~264V/ 90~ 480V
	HSR-3A302Z	829,000	30A		90~264V/ 90~ 264V
	HSR-3A304Z	1,366,000			90~264V/ 90~ 480V
	HSR-3A402Z	829,000	40A		90~264V/ 90~ 264V
	HSR-3A404Z	1,366,000			90~264V/ 90~ 480V
	HSR-3A502Z	1,353,000	50A		90~264V/ 90~ 264V
	HSR-3A504Z	1,829,000			90~264V/ 90~ 480V
	HSR-3A702Z	1,352,000	70A		90~264V/ 90~ 264V
	HSR-3A704Z	1,881,000			90~264V/ 90~ 480V

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIA VND (ĐÃ VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		
			Ampere	Pha	Input/ Output
RELAY BÁN DẪN					
 	HSR-3D102Z	628,000	10A	Input DC/ 3 phase Output	4~32V/ 90~ 264V
	HSR-3D104Z	740,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-3D202Z	800,000	20A		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-3D204Z	1,306,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-3D302Z	814,000	30A		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-3D304Z	1,350,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-3D402Z	814,000	40A		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-3D404Z	1,324,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-3D502Z	1,078,000	50A		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-3D504Z	1,821,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-3D702Z	1,384,000	70A		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-3D704Z	1,921,000			4~32V/ 90~ 480V
	HSR-SLD-152Z	303,000	15A/1contact	Input DC/ 1 phase Output	4~32V/ 90~ 264V
	HSR-SLD-252Z	422,000	25A/1contact		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-SLD-402Z	591,000	40A/1contact		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-SLD-154Z	390,000	15A/1contact		4~32V/ 90~ 480V
	HSR-SLD-254Z	748,000	25A/1contact		4~32V/ 90~ 480V
	HSR-SLD-404Z	751,000	40A/1contact		4~32V/ 90~ 480V
	HSR-SLD-2C152Z	737,000	15A/2contact		4~32V/ 90~ 264V
	HSR-SLD-2C154Z	825,000	15A/2contact		4~32V/ 90~ 480V
	HYBT - 10A	5,000	10A	1	
	HYBT - 15A	5,000	15A	1	
	HYBT - 25A	7,000	25A	1	
	HYBT - 35A	7,000	35A	1	
	HYBT - 60A	12,000	60A	1	
	HYBT - 100A	17,000	100A	1	
	HYBT-15A-2	10,000	15A - 2 tầng	1	

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		
			Ampere	Pha	Input/ Output
TERMINAL BLOCK (DOMINO)					
    	HYT-1010	29,000	10A	10	
	HYT-203	19,000	20A	3	
	HYT-204	21,000		4	
	HYT-206	26,000		6	
	HYT-2010	42,000		10	
	HYT-2012	49,000		12	
	HYT-2015	59,000		15	
	HYT-2020	75,000		20	
	HYT-303	23,000	30A	3	
	HYT-304	28,000		4	
	HYT-306	35,000		6	
	HYT-3010	57,000		10	
	HYT-603	67,000	60A	3	
	HYT-604	70,000		4	
	HYT-1003	83,000	100A	3	
	HYT-1004	103,000		4	
	HYT-1503	131,000	150A	3	
	HYT-1504	162,000		4	
	HYT-2003	168,000	200A	3	
	HYT-2004	200,000		4	
	HYT-3003	305,000	300A	3	
	HYT-3004	391,000		4	
	HYT-4003	381,000	400A	3	
	HYT-4004	418,000		4	
	HYT-5003	505,000	500A	3	
	HYT-5004	638,000		4	

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		
			Ampere	Pha	Input/ Output
RỜ LE MỨC NƯỚC					
 	FS-3	183,000	Rờ le mức nước		
	KH-RS-R8	34,000	Đế rờ le mức nước FS-3 (8 chân)		
	HY-ER3	46,000	Đế giữ điện cực (3 chân)		
	KFS-ES3 (koino)	98,000	Đế giữ điện cực (3 chân)		
	NẮP NGOÀI CHẶN DÀNH CHO DOMINO TẾP				
	HYBT-SP10	3,000	Dùng cho HYBT-10		
	HYBT-02	4,000	Dùng cho HYBT-15		
	HYBT-03	3,000	Dùng cho HYBT-25		
	HYBT-04	3,000	Dùng cho HYBT-35		
	HYBT-05	4,000	Dùng cho HYBT-60		
	HYBT-06	4,000	Dùng cho HYBT-100		
	HYBT-12A/ B	4,000	Dùng cho HYBT-15-2 (A/B: Chặn đầu/ cuối)		
 	THANH RAY + CÁC PHỤ KIỆN KHÁC				
	HYBT-CH10	42,000	Thanh ray nhôm dùng cho HYBT-10A		
	HYBT-01	58,000	Thanh ray nhôm dùng cho HYBT-15A		
	HYBT-08	52,000	Nắp đậy nhựa dùng cho HYBT-15A, 25A, 35A		
	HYBT-09	68,000	Nắp đậy nhựa dùng cho HYBT-60A, 100A		
	HYBT-10	5,000	Miếng đánh số dùng cho HYBT-15A, 25A, 35A		
	HYBT-11	5,000	Miếng đánh số dùng cho HYBT-60A, 100A		
	BIZ-07	4,000	Chặn sắt dùng cho HYBT-15,25,35,60,100A		
BIZ-07-10A	3,000	Chặn sắt dùng cho HYBT-10A			
HỘP GẮN CÔNG TẮC ϕ 25, ϕ 30					
	HY-25-03	86,000	Hộp sắt ϕ 25, 3 lỗ		
	HY-30-03	86,000	Hộp sắt ϕ 30, 3 lỗ		
	HY-F15-1	17,000	Cầu chì kiếng		

CHEIL

ELECTRIC



Contactor



ELCB



MCCB



Relay

Made in Korea

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT		MÃ MCCB LS TƯƠNG ĐƯƠNG
				IN(A)	ICU(KA)	
MCCB (Loại 2P, 3P, 4P)						
		MCCB (APTOMAT) Loại 1 Pha 2 Cực				
1		CBE52N	385,000	15-20-30-40-50A	25	ABN52C
2		CBE102N	484,000	75-100A	25	ABN102C
3		CBE202N	1,067,000	125-150-175-200-225A	35	ABN202C
4		CBE402N	3,036,000	300-350-400A	50	ABN402C
		MCCB (APTOMAT) Loại 3 Pha 3 Cực				
5		CBE53N	561,000	15-20-30-40-50A	14	ABN53C
6		CBE103N	682,000	30-40-50-60-75-100A	18	ABN103C
7		CBE203N	1,342,000	125-150-175-200-225A	18	ABN203C
8		CBE403N	3,751,000	250-300-350-400A	30	ABN403C
9		CBE803N	14,498,000	700-800A	42	ABN803C
10		CBS53N	605,000	30-50A	18	ABS53C
11		CBS103N	968,000	30-40-50-60-75-100A	25	ABS103C
12		CBS203N	1,441,000	150-175-200-225A	25	ABS203C
13		CBS403N	4,037,000	250-300-350-400A	42	ABS403C
14		CBS803N	15,609,000	800A	65	ABS803C
		MCCB (APTOMAT) Loại 3 Pha 4 Cực				
15		CBE54N	638,000	30-40-50A	10	ABN54C
16		CBE104N	737,000	30-50-60-75-100A	14	ABN104C
17		CBE204N	1,826,000	150-175-200A	18	ABN204C
18		CBE404N	4,323,000	300-400A	25	ABN404C
19		CBE804N	16,500,000	800A	35	ABN804C
20		CBS404N	4,686,000	300-400A	35	ABS404C
ELCB (Loại 2P, 3P, 4P)						
		ELCB (Chống rò điện <30mA) loại 1 Pha 2 Cực				
21		SG-32Nc	176,000	15-20-30A	2.5	32Grhd
22		CGE-52c	440,000	40-50A	5	EBS52Fb
		ELCB (Chống rò điện <30mA) loại 3 Pha 3 Cực				
23		CGE-53N	1,111,000	15-30-40-50A	10	EBN53C
24		CGE-103N	1,309,000	60-75-100A	14	EBN103N
25		CGE-203N	2,849,000	125A	18	EBN203C
		ELCB (Điều chỉnh chống rò điện <100/200/500mA) loại 3 Cực và 4 Cực				
26		CGE-104N	1,474,000	30-50-60-75-100A	14	EBN104C
27		CGS-104N	2,090,000	100A	25	EBS104C
28		CGS-204N	3,399,000	175-200A	25	EBS204C

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
-----	----------	---------	----------------------	-------------------

CONTACTOR

1		CMC 9N	233,000	9A (1a1b)
2		CMC 12N	246,000	12A (1a1b)
3		CMC 18N	325,000	18A (1a1b)
4		CMC 22N	387,000	22A (1a1b)
5		CMC 32N	535,000	32A (2a2b)
6		CMC 40N	571,000	40A (2a2b)
7		CMC 50N	953,000	50A (2a2b)
8		CMC 65N	1,100,000	65A (2a2b)
9		CMC 85N	1,454,000	85A (2a2b)
10		CMC 100	2,002,000	100A (2a2b)
11		CMC 125	2,375,000	125A (2a2b)
12		CMC 150	2,824,000	150A (2a2b)
13		CMC 180	3,913,000	180A (2a2b)
14		CMC 220	4,012,000	220A (2a2b)

THERMAL OVERLOAD RELAY

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	
				Dây điều chỉnh (Ampe)	Dùng cho contactor
15		COR 22	245,000	từ (0.1 ~ 22)A	CMC 9N~CMC 22N
16		COR 40	305,000	từ (4 ~ 40)A	CMC 32N~CMC 40N
17		COR 80	352,000	từ (12 ~ 100)A	CMC 50N~CMC 85N

BẢNG DIỄN GIẢI

Loại relay	Các loại dòng điện của relay	Sử dụng cho các loại contactor
COR 22	0.1~0.16A; 0.16~0.25A; 0.25~0.4A; 0.4~0.63A; 0.63~1A; 1~1.6A; 2.5~4A; 4~6A; 5~8A; 6~9A; 7~10A; 9~13A; 12~18A; 16~22A	CMC 9N, CMC 12N CMC 18N, CMC 22N
COR 40	4~6A; 5~8A; 6~9A; 7~10A; 9~13A; 12~18A; 16~22A; 18~26A; 24~36A; 28~40A	CMC 32N, CMC 40N
COR 80	12~18A; 16~22A; 18~26A; 24~36A; 28~40A; 34~50A; 43~65A 54~80A; 65~100A	CMC 50N, CMC 65N, CMC85N

CONOTEC

THIẾT BỊ ĐO VÀ ĐIỀU KHIỂN

1. Đồng Hồ Đo Điện - Điện Áp



2. Bộ Điều Khiển Nhiệt Độ - Độ Ẩm



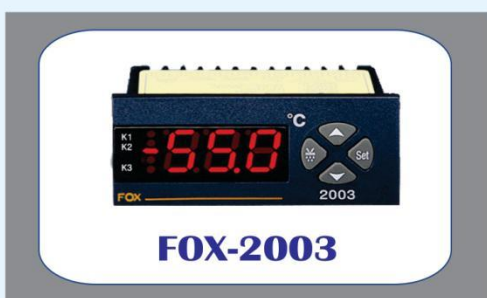
3. Bộ Đếm - Bộ Định Thời



4. Bộ Điều Khiển Nhiệt Độ - Độ Ẩm - CO2 Ánh Sáng



5. Bộ Điều Khiển Làm Lạnh - Xả Đông



6. Bộ Điều Khiển Nhiệt Độ



BẢNG GIÁ THIẾT BỊ ĐO VÀ ĐIỀU KHIỂN 2019
CONOTEC

STT	MINH HỌA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND 2019 (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT - TEMPERATURE CONTROLLER				
1	    	FOX-1004	528,000	-40.0~90.0 °C, 1 relay, điều khiển cooling/ heating Bao gồm sensor
2		FOX-D1004	649,000	-40.0~90.0 °C, 2 relay, điều khiển cooling/ heating Bao gồm sensor
3		FOX-2001F	935,000	-55.0~99.9 °C, 4 relay, Bao gồm sensor
4		FOX-2001FD	1,067,000	-55.0~99.9 °C, 4 relay, Bao gồm sensor
5		FOX-2002	759,000	-55.0~99.9 °C, 2 relay, Bao gồm sensor
6		FOX-2003	803,000	-50.0~99.9 C 3 relay: nhiệt, xả đông, quạt Bao gồm sensor
7		FOX-2005	1,067,000	-55.0~99.9 °C, 4 relay: nhiệt, xả đông, quạt, alarm. Bao gồm sensor
8		FOX-2006	1,100,000	-55.0~99.9 °C, 4 relay: nhiệt, xả đông, quạt, alarm. Bao gồm sensor
9		FOX-1CH	891,000	-50.0 ~ 400 °C, 1 relay, CA(K) Không bao gồm sensor
10		FOX-2C1	935,000	0 ~ 1200 °C, 1 relay, CA(K) Không bao gồm sensor
11		FOX-1PH	759,000	-50 ~ 400 °C, 1 relay, PT100 Không bao gồm sensor
12		CNT-PM3000	2,266,000	Đồng hồ hiển thị nhiệt -55°C ~ 99°C Bao gồm NTC10K (dây dài 3 mét) Kích thước 182mm x 136mm Nguồn cấp: 12VAC/VDC
■ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ PID - PID TEMPERATURE CONTROLLER				
13	 	CNT-P400	1,320,000	_ Ngõ vào đa dạng K(ca), PT100Ohm, 1-5VDC, 0-20mA.... _ Tùy chọn ngõ ra điều khiển 4-20mA, SSR, relay _ Điều khiển đồng thời heating/cooling. _ Hỗ trợ Modbus RTU RS485 (đối với FOX-P410, FOX-P700).
14		CNT-P410	1,419,000	
15		CNT-P700	1,705,000	
■ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ VÀ ĐỘ ẨM - TEMP / HUMI.CONTROLLER				
16		FOX-300A-1	1,661,000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH 2 relay: nhiệt độ, độ ẩm. Bao gồm sensor HCPV-220NH
17		FOX-301A-1	1,892,000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH. 4 relay: 2 nhiệt độ, 2 độ ẩm. Bao gồm sensor HCPV-220NH
18		FOX-300JR1 (Mã cũ FOX-300JB)	4,675,000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH 2 relay: nhiệt độ, độ ẩm, 225X270mm. Bao gồm sensor HCPV-220NH
19		FOX-301JR1 (Mã cũ FOX-301JB)	5,093,000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH 4 relay: 2 nhiệt độ, 2 độ ẩm 225x270 mm. Bao gồm sensor HCPV-220NH

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ ĐO VÀ ĐIỀU KHIỂN 2019
CONOTEC

STT	MINH HỌA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND 2019 (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ BỘ ĐẾM/ BỘ ĐỊNH THỜI - COUNTER/TIMER				
16		FOX-CTM7	1,573,000	72 x 72 mm Hiển thị 6 số từ 0 ~ 999999 Tốc độ đếm tối đa: 10Kps Ngõ vào: CP1 (START), CP2 (INHIBIT), RESET, BATCH RESET Ngõ ra: 2 ngõ ra tiếp điểm, 1 ngõ ra cảm biến
■ ĐIỀU KHIỂN ĐỘ ẨM - HUMIDITY CONTROLLER				
20	 	FOX-1H	935,000	10~95% RH,1 relay. Bao gồm sensor HCPV-220
21		FOX-2H	1,991,000	0~100% RH, 2 relay Bao gồm sensor HM1500
22		CNT-2SH (DS-SH104T)	2,081,000	0~100.0% RH, 2 relay Bao gồm sensor DS-SH104T
23		FOX-4HR-1 (NF-4HR-1)	1,298,000	20~90% RH,1 relay. Bao gồm sensor HCPV-220H
24		FOX-4HRA (NF-4HRA)	1,463,000	20~90% RH, 2 relay. Bao gồm sensor HCPV-220H
■ SENSOR				
25		FS-100D	132,000	Diod, -40~90°C Dùng cho seri FOX-...1004
26		FS-200N	132,000	NTC SUS5mm/3M, -55~99oC Dùng cho : FOX-2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006,...
27		HCPV-220 (Mã cũ FS-220H)	385,000	Độ ẩm: HS-220, ABS/3M Dùng cho: FOX-1H
28		HCPV-220NH (Mã cũ DS-4000NH)	429,000	Nhiệt độ: NTC / độ ẩm HS-220, ABS/3M, -50~100°C/ 20~99%RH Dùng cho: FOX-300A, 301A, 300JB, 301JB
29		FOX-HM1500	1,166,000	Nhiệt độ: 0.0~100°C RH Dùng cho: FOX-2H, FOX-4HR, FOX-302, FOX-9302, FOX-8302
■ ĐỒNG HỒ ĐO ĐẾM				
30		FOX-DM2-AA	979,000	Đồng hồ đo - hiển thị dòng điện AC (max 5A)
31		FOX-DM2-AV	979,000	Đồng hồ đo - hiển thị điện áp AC (max 600 VAC)
32		FOX-DM2-DA	979,000	Đồng hồ đo - hiển thị dòng điện DC (max 5A)
33		FOX-DM2-DV	979,000	Đồng hồ đo - hiển thị điện áp DC (max 800 VDC)



CẢM BIẾN NHIỆT



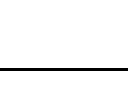
Đầu Dò Nhiệt
Loại Dây



Đầu Dò Nhiệt
Loại Cù Hành

CẢM BIẾN NHIỆT SAMIL

ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)

STT	Loại		Chiều dài	ren 1/4"	ren 1/2"		Không ren	
				phi 6	phi 8	phi 10	phi 17	phi 22
1		K (CA)	V-K + dây 2m	110,000				
2			N-K 100mm + dây 2m	154,000				
3			N-K 200mm + dây 2m	176,000				
4			N-K 300mm + dây 2m	198,000				
5			K 0.1	100mm	528,000	539,000	572,000	693,000
6			K 0.15	150mm	550,000	561,000	583,000	748,000
7			K 0.2	200mm	561,000	572,000	682,000	891,000
8			K 0.3	300mm	627,000	638,000	803,000	1,089,000
9			K 0.4	400mm	704,000	715,000	924,000	1,287,000
10			K 0.5	500mm	770,000	781,000	1,045,000	1,485,000
11			K 0.6	600mm	847,000	858,000	1,155,000	1,683,000
12			K 0.7	700mm	924,000	935,000	1,276,000	1,881,000
13			K 0.8	800mm	1,001,000	1,012,000	1,397,000	2,079,000
14			K 0.9	900mm	1,078,000	1,089,000	1,518,000	2,277,000
15			K 1.0	1000mm	1,155,000	1,166,000	1,628,000	2,475,000
16			K 1.1	1100mm	1,375,000	1,397,000	1,749,000	2,673,000
17			K 1.2	1200mm	1,540,000	1,540,000	1,771,000	2,871,000
18			K 1.3	1300mm	1,683,000	1,694,000	1,991,000	3,069,000
19			K 1.4	1400mm			2,101,000	3,267,000
20			K 1.5	1500mm			2,222,000	3,465,000
21		PT đơn	N-PT 100mm + dây 1m	462,000				
22			N-PT 200mm + dây 1m	495,000				
23			PT 0.1	100mm	726,000	770,000		
24			PT 0.15	150mm	737,000	781,000		
25			PT 0.2	200mm	759,000	803,000		
26			PT 0.3	300mm	770,000	814,000		
27			PT 0.4	400mm	803,000	913,000		
28			PT 0.5	500mm	836,000	946,000		
29		PT đôi	PTx2 0.1	100mm		979,000		
30			PTx2 0.2	200mm		1,001,000		
31			PTx2 0.3	300mm		1,023,000		
32			PTx2 0.4	400mm		1,045,000		
33			PTx2 0.5	500mm		1,067,000		
34			PTx2 0.6	600mm		1,089,000		
35		PR	CERAMIC 0.4	400mm			17,479,000	
36			CERAMIC 0.5	500mm			19,635,000	
37			CERAMIC 1.0	1000mm			32,252,000	
38		Dây	PT WIRE	m	44,000			
39			K WIRE	m	33,000			

*** Giá in đậm : hàng có sẵn thường xuyên

OMRON



Relay



Bộ Nguồn

STT	Hình ảnh	Mã hàng	Đơn Giá VND (đã VAT)	Diễn giải
RELAY KIẾNG				
1		MY4N-GS AC100/110	99,000	Relay 14 chân nhỏ , 3A, 110VAC
2		MY4N-GS AC220/240	82,000	Relay 14 chân nhỏ , 3A, 220VAC
3		MY4N-GS AC24	113,000	Relay 14 chân nhỏ , 3A, 24VAC
4		MY4N-GS DC24	82,000	Relay 14 chân nhỏ , 3A, 24VDC
5		MY2N-GS AC100/110	73,000	Relay 8 chân nhỏ , 3A, 110VAC
6		MY2N-GS AC220/240	73,000	Relay 8 chân nhỏ , 3A, 220VAC
7		MY2N-GS DC24	73,000	Relay 8 chân nhỏ , 3A, 24VDC
8		PYF08A-N	36,000	Đế 8 chân nhỏ
9		PYF14A-N	48,000	Đế 14 chân nhỏ
10		LY2N AC220/240	130,000	Relay 8 chân Lớn , 10A, 220VAC
11		LY2N DC24	124,000	Relay 8 chân Lớn , 10A, 24VDC
12		LY2N AC100/110	121,000	Relay 8 chân Lớn , 10A, 110VAC
13		LY4N AC100/110	213,000	Relay 14 chân Lớn , 10A, 110VAC
14		LY4N AC220/240	240,000	Relay 14 chân Lớn , 10A, 220VAC
15		LY4N DC24	223,000	Relay 14 chân Lớn , 10A, 24VDC
16		PTF08A-E	70,000	Đế 8 chân Lớn
17		PTF14A-E	118,000	Đế 14 chân Lớn
BỘ NGUỒN				
18		S8FS-C03524J	429,000	Bộ nguồn 24V , 35W (1,5A)
19		S8FS-C05024J	484,000	Bộ nguồn 24V , 50W (2,2A)
20		S8FS-C07524J	484,000	Bộ nguồn 24V , 75W (3,2A)
21		S8FS-C10024J	561,000	Bộ nguồn 24V , 100W (4,5A)
22		S8FS-C15024J	924,000	Bộ nguồn 24V , 150W (5,5A)
23		S8FS-C35024J	1,573,000	Bộ nguồn 24V , 350W (14,6A)
24		S8VK-C06024	1,320,000	Bộ nguồn 24V , 60W (2,5A), Kiểu hộp gắn ray nhôm
25		S8VK-C12024	1,771,000	Bộ nguồn 24V , 120W (5A), Kiểu hộp gắn ray nhôm
26		S8VK-S06024	1,386,000	Bộ nguồn 24V , 60W (2,5A), Kiểu hộp nhỏ gắn ray nhôm
27		S8VK-S12024	1,936,000	Bộ nguồn 24V , 120W (5A), Kiểu hộp nhỏ gắn ray nhôm
28		S82Y-FSC050DIN	74,800	Chân đế dùng gắn thanh ray cho S8FS-C035 loại 35W và S8FS-C050 loại 50W
29		S82Y-FSC150DIN	82,500	Chân đế dùng gắn thanh ray cho S8FS-C100 loại 100W & S8FS-C150 loại 150W



Công Tắc - Nút Nhấn



BẢNG GIÁ IDEC - NHẬT

MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (đã VAT)	MÔ TẢ	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (đã VAT)	MÔ TẢ
YW series (Ø 22) IP65 - (R: ĐỎ, G: XANH, Y: VÀNG, S, XANH DƯƠNG)					
ĐÈN BÁO LED MẶT PHẪNG, KHÔNG BIẾN THỂ			NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI LÒI, NHẤN NHẢ		
YW1P-1EQM3[R, Y]	48,000	220 VAC/DC	YW1L-M2E01QM3R	96,000	220V AC/DC (1NC)
YW1P-1EQM3G	54,000		YW1L-M2E10QM3Y	96,000	220V AC/DC (1NO)
YW1P-1EQM3S	54,000		YW1L-M2E10QM3G	120,000	
YW1P-1EQ4[R, Y]	48,000	24 VAC/DC	YW1L-M2E01Q4R	96,000	24V AC/DC (1NC)
YW1P-1EQ4G	54,000		YW1L-M2E10Q4Y	96,000	24V AC/DC (1NO)
YW1P-1EQ4S	54,000		YW1L-M2E10Q4G	120,000	
ĐÈN BÁO LED MẶT LÒI, KHÔNG BIẾN THỂ			NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI PHẪNG, NHẤN NHẢ		
YW1P-2EQM3[R, Y]	48,000	220 V AC/DC	YW1L-MF2E01QM3R	144,000	220V AC/DC (1NC)
YW1P-2EQM3G	54,000		YW1L-MF2E10QM3Y	144,000	220V AC/DC (1NO)
YW1P-2EQM3S	54,000		YW1L-MF2E10QM3G	164,000	
YW1P-2EQ4[R, Y]	48,000	24 V AC/DC	YW1L-MF2E01Q4R	144,000	24V AC/DC (1NC)
YW1P-2EQ4G	54,000		YW1L-MF2E10Q4Y	144,000	24V AC/DC (1NO)
YW1P-2EQ4S	54,000		YW1L-MF2E10Q4G	164,000	
ĐÈN BÁO LED LOẠI UNIBODY, MẶT PHẪNG			NÚT NHẤN KHẨN		
YW1P-1UQM3[R, Y]	44,000	220 V AC/DC	YW1B-V4E01R	69,000	1NC
YW1P-1UQM3G	48,000		YW1B-V4E02R	94,000	2NC
YW1P-1UQM3S	48,000		NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN		
YW1P-1UQ4[R, Y]	44,000	24 V AC/DC	YW1B-M1E01R	41,000	Nút nhấn OFF, 1NC, màu đỏ
YW1P-1UQ4G	48,000		YW1B-M1E10G		Nút nhấn ON, 1NO, màu xanh
YW1P-1UQ4S	48,000		YW1B-M1E10Y		Nút nhấn, 1NO, màu vàng
ĐÈN BÁO LED: LOẠI UNIBODY, MẶT LÒI			CÔNG TẮC XOAY		
YW1P-2UQM3[R, Y]	44,000	220 V AC/DC	YW1S-2E10	50,000	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO
YW1P-2UQM3G	48,000		YW1S-3E20	74,000	Công tắc xoay 3 vị trí, 2NO
YW1P-2UQM3S	48,000		YW1S-3E11	74,000	Công tắc xoay 3 vị trí, 1NC-1NO
YW1P-2UQ4[R, Y]	44,000	24 V AC/DC	CÔNG TẮC XOAY CÓ KHÓA		
YW1P-2UQ4G	48,000		YW1K-2AE10	160,000	Công tắc xoay có khóa 2 vị trí, 1NO
YW1P-2UQ4S	48,000		YW1K-3AE20	184,000	Công tắc xoay có khóa, 3 vị trí, 2NO
			YW1K-3AE11	184,000	Công tắc xoay có khóa, 3 vị trí, 1NC-1NO
			TIẾP ĐIỂM PHỤ		
			YW-E10	26,000	Tiếp điểm phụ 1NO
			YW-E01	26,000	Tiếp điểm phụ 1NC
			YW-EW20	65,000	Tiếp điểm phụ 2NO
			YW-EW02	65,000	Tiếp điểm phụ 2NC
			YW-EW11	65,000	Tiếp điểm phụ 1NO-1NC

BẢNG GIÁ IDEC - NHẬT

(Tháng 02/2018)

MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (đã VAT)	MÔ TẢ	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (đã VAT)	MÔ TẢ
A6 series (Ø 16) - (R: ĐỎ, G: XANH, Y: VÀNG)					
NÚT NHẤN TRÒN KHÔNG ĐÈN			RJ: RELAY LOẠI NHỎ		
AB6M-M1[R,G,Y]C	78,000	SPDT, nhấn nhả	RJ1S-CL-D24	69,000	5 chân đẹp, có đèn, 12A/24V DC
NÚT NHẤN TRÒN CÓ ĐÈN			RJ1S-CL-A230	92,000	5 chân đẹp, có đèn, 12A/220V AC
AL6M-M14[R,G,Y]C	105,000	SPDT, nhấn nhả, 24V DC	RJ2S-CL-D24	73,000	8 chân đẹp, có đèn, 8A/24V DC
AL6M-A14[R,G,Y]C	143,000	SPDT, nhấn giữ, 24V DC	RJ2S-CL-A230	96,000	8 chân đẹp, có đèn, 8A/220V AC
ĐÈN BÁO LOẠI TRÒN			RM2S : RELAY 2 CỰC, I _{MAX} = 5A		
AL6M-P4[R,G,Y] C	78,000	24 V DC	RM2S-UL-DC24	69,000	8 chân đẹp, có đèn, 24V DC
NÚT NHẤN VUÔNG KHÔNG ĐÈN			RM2S-UL-AC24	75,000	8 chân đẹp, có đèn, 24V AC
AB6Q-M1 [R,G,Y]C	78,000	SPDT, nhấn nhả	RM2S-UL-AC220	74,000	8 chân đẹp, có đèn, 220V AC
NÚT NHẤN VUÔNG CÓ ĐÈN			RY4S : RELAY 4 CỰC, I _{MAX} = 5A		
AL6Q-M14[R,G,Y] C	104,000	SPDT, nhấn nhả, 24V DC	RY4S-UL-DC24	78,000	14 chân đẹp, có đèn, 24V DC
AL6Q-A14[R,G,Y] C	143,000	SPDT, nhấn giữ, 24V DC	RY4S-UL-AC24	83,000	14 chân đẹp, có đèn, 24V AC
ĐÈN BÁO VUÔNG			RY4S-UL-AC220	78,000	14 chân đẹp, có đèn, 220V AC
AL6Q-P4[R,G,Y]C	78,000	24 V DC	RU2S : RELAY 4 CHÂN DẸT NHỎ, I _{MAX} = 10A		
CÔNG TẮC XOAY LOẠI TRÒN			RU2S-D24	85,000	8 chân đẹp, có đèn, 24V DC
AS6M-2Y1C	144,000	2 Vị trí, SPDT	RU2S-A24	92,000	8 chân đẹp, có đèn, 24V AC
AS6M-2Y2C	195,000	2 Vị trí, DPDT	RU2S-A220	85,000	8 chân đẹp, có đèn, 220V AC
AS6M-3Y2C		3 Vị trí, DPDT	RU4S : RELAY 14 CHÂN DẸT NHỎ, I _{MAX} = 10A		
CÔNG TẮC XOAY LOẠI VUÔNG			RU4S-D24	98,000	14 chân đẹp, có đèn, 24V DC
AS6Q-2Y1C	144,000	2 Vị trí, SPDT	RU4S-A24	105,000	14 chân đẹp, có đèn, 24V AC
AS6Q-2Y2C	195,000	2 Vị trí, DPDT	RU4S-A220	98,000	14 chân đẹp, có đèn, 220V AC
AS6Q-3Y2C		3 Vị trí, DPDT	RH2B: RELAY LOẠI LỚN, I _{MAX} = 10A		
ĐỂ RELAY			RH2B-ULDC24	106,000	8 chân đẹp lớn, có đèn, 24V DC
SY4S-05D	39,000	Để relay 14 chân đẹp RY4S VÀ RU4S	RH2B-ULAC220	106,000	8 chân đẹp lớn, có đèn, 220V AC
SM2S-05D	32,000	Để relay 8 chân đẹp RM2S và RU2S	RH4B-ULDC24	278,000	14 chân đẹp lớn, có đèn, 24V DC
SJ2S-05B	50,000	Để relay dùng cho RJ2S	RH4B-ULAC220	278,000	14 chân đẹp lớn, có đèn, 220V AC
SJ1S-05B	44,000	Để relay dùng cho RJ1S			
SH2B-05A	53,000	Để relay dùng cho RH2B			
SH4B-05A	92,000	Để relay dùng cho RH4B			

Huba Control

Cảm biến | *Áp suất*
Chênh áp



STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DẢI ĐO
1		528.9010030411	2,750,000	Bar: -1-0, 4..20mA
2		528.9110030411	2,750,000	Bar: 0-1, 4..20mA
3		520.915S031301	2,750,000	Bar: 0-4, 4..20mA
4		520.917S031301	2,750,000	Bar: 0-6, 4..20mA
5		520.930S031301	2,750,000	Bar: 0-10, 4..20mA
6		520.931S031301	2,750,000	Bar: 0-16, 4..20mA
7		520.932S031301	2,750,000	Bar: 0-25, 4..20mA
8		520.933S031301	2,750,000	Bar: 0-40, 4..20mA
9		520.940S031301	2,750,000	Bar: 0-60, 4..20mA
10		520.941S031301	2,750,000	Bar: 0-100, 4..20mA
11		520.943S031301	2,970,000	Bar: 0-250, 4..20mA
12		520.954S031301	2,970,000	Bar: 0-400, 4..20mA
13		520.955S031301	2,970,000	Bar: 0-600, 4..20mA
14		520.957S031301	2,970,000	Bar: 0-1000, 4..20mA
15		604.9010001	1,239,000	Pa: 20-300
16		604.9100001	1,239,000	Pa: 50-500
17		604.9200001	1,239,000	mbar: 1-10
18		604.9500002	1,239,000	mbar: 10-50
19		699.B14215012	4,813,000	Pa: 0- 300/500/1000
20		699.B17015011	4,813,000	mbar: 0- 16/25/50

BẢNG GIÁ

Thiết Bị Khí Nén
03/2019



Autosigma



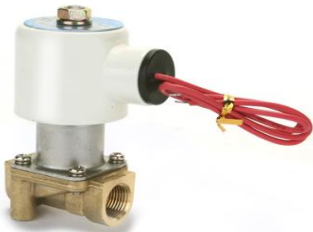
**Công Tắc
Áp Suất**



**Công Tắc
Dòng Chảy**

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG		ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)
1		Ren 27	HFS20	814,000
2		Ren 34	HFS25	836,000
3		3kg/cm	HS203	385,000
4		6kg/cm	HS206	341,000
5		10kg/cm	HS210	352,000
6		20kg/cm	HS220	396,000
7		30kg/cm	HS230	341,000

VALVE 2/2 KHÍ, DẦU, NƯỚC (AUTOSIGMA)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
Dòng HPW				
■ Valve 2/2 khí, dầu, nước (2 cửa 2 vị trí). Nhiệt độ làm việc 0 - 60°C (A2: AC 220V, D4: DC 24V)				
1		HPW2120-A2/D4	748,000	Ren 1/4"
2		HPW2130-A2/D4	748,000	Ren 3/8"
3		HPW2140-A2/D4	957,000	Ren 1/2"
4		HPW2150-A2/D4	1,188,000	Ren 3/4"
5		HPW2160-A2/D4	1,397,000	Ren 1"
6		HPW2170-A2/D4	3,432,000	Ren 1 1/4"
7		HPW2180-A2/D4	3,729,000	Ren 1 1/2"
8		HPW2190-A2/D4	4,235,000	Ren 2"

Dòng HPS(Làm việc ở nhiệt độ cao)

■ Valve 2/2 hơi nước (2 cửa 2 vị trí). Nhiệt độ làm việc 0 - 180°C (A2: AC 220V, D4: DC 24V)				
1		HPS2130-A2/D4	979,000	Ren 3/8"
2		HPS2140-A2/D4	1,100,000	Ren 1/2"
3		HPS2150-A2/D4	1,551,000	Ren 3/4"
4		HPS2160-A2/D4	1,705,000	Ren 1"
5		HPS2170-A2/D4	3,729,000	Ren 1 1/4"
6		HPS2180-A2/D4	4,026,000	Ren 1 1/2"
7		HPS2190-A2/D4	5,225,000	Ren 2"

VALVE 2/2 GAS (AUTOSIGMA)

■ Valve 2/2 GAS (2 cửa 2 vị trí). Coil chống cháy nổ. Tiêu chuẩn IP67. Điện áp AC 220V.				
1		HDG-EX 2008	5,390,000	Ren 1/4"
2		HDG-EX 2010	5,390,000	Ren 3/8"
3		HDG-EX 2015	5,797,000	Ren 1/2"
4		HDG-EX 2020	6,248,000	Ren 3/4"
5		HDG-EX 2025	6,699,000	Ren 1"
6		HDG-EX 2040	9,955,000	Ren 1 1/2"
7		HDG-EX 2050	9,955,000	Ren 2"
8		HDG-EX 2050F	12,672,000	Mặt bích 2"
9		HDG-EX 2065F	17,743,000	Mặt bích 2 1/2"
10		HDG-EX 2080F	19,910,000	Mặt bích 3"
11		HDG-EX 20100F	32,582,000	Mặt bích 4"

Pneumatic Actuator Valves (AUTOSIGMA)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ Pneumatic Actuator Valves. Dòng actuator 2 tác động. Kiểu kết nối là ren				
1		HAD-151BV	1,738,000	Ren 1/2"
2		HAD-201BV	1,870,000	Ren 3/4"
3		HAD-251BV	2,046,000	Ren 1"
4		HAD-321BV	2,860,000	Ren 1 1/4"
5		HAD-401BV	3,410,000	Ren 1 1/2"
6		HAD-501BV	3,916,000	Ren 2"
■ Pne				
1		HAD-15BV	4,774,000	Mặt bích 1/2"
2		HAD-20BV	4,939,000	Mặt bích 3/4"
3		HAD-25BV	5,962,000	Mặt bích 1"
4		HAD-32BV	6,479,000	Mặt bích 1 1/4"
5		HAD-40BV	8,349,000	Mặt bích 1 1/2"
6		HAD-50BV	8,866,000	Mặt bích 2"
7		HAD-65BV	12,408,000	Mặt bích 2 1/2"
8		HAD-80BV	16,368,000	Mặt bích 3"
9		HAD-100BV	22,847,000	Mặt bích 4"

LỌC GAS (AUTOSIGMA)

■ Lọc GAS				
1		HGF 2115	451,000	Ren 1/2"
2		HGF 2120	451,000	Ren 3/4"
3		HGF 2125	495,000	Ren 1"
4		HGF 2140	1,001,000	Ren 1 1/2"
5		HGF 2150	1,353,000	Ren 2"
6		HGF 2165-F	5,434,000	Mặt bích 2 1/2"
7		HGF 2180-F	6,336,000	Mặt bích 3"
8		HGF 21100-F	7,788,000	Mặt bích 4"

The Parker logo, featuring a stylized white arrow pointing right, followed by the word "Parker" in a bold, white, sans-serif font. The entire logo is set against a black background.

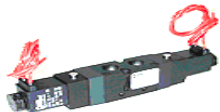
GIÁ KHÍ NÉN (PARKER)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Báo mức nước - mức dầu - mức thể rắn				
1		JF-302T	1,199,000	
2		JB-SD	1,287,000	
3		JF-32	902,000	
4		JC7-SD-100mm	2,816,000	
5		JC7-SD-200mm	2,871,000	
6		JC7-SD-1000mm	4,840,000	
7		JC7-SL-100mm	2,805,000	
8		JC7-SL-200mm	2,860,000	
9		JC7-SH-1000mm	4,862,000	
10		JC7-SH-250mm	3,036,000	
11		JC7-SH-450mm	4,620,000	
12		JC7-SH-500mm	4,609,000	
13		JC7-ST-100mm	3,872,000	



STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Cylinder GDC Ø40				
1		40x50	990,000	Hành trình 50
2		40x75	1,012,000	Hành trình 75
3		40x100	1,034,000	Hành trình 100
4		40x150	1,089,000	Hành trình 150
5		40x200	1,166,000	Hành trình 200
6		40x400	1,540,000	Hành trình 400
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Cylinder GDC Ø50				
7		50x50	1,177,000	Hành trình 50
8		50x75	1,221,000	Hành trình 75
9		50x100	1,254,000	Hành trình 100
10		50x150	1,320,000	Hành trình 150
11		50x200	1,408,000	Hành trình 200
12		50x250	1,474,000	Hành trình 250
13		50x300	1,551,000	Hành trình 300
14		50x350	1,760,000	Hành trình 350
■ Cylinder GDC Ø63				
15		63x100	1,397,000	Hành trình 100
16		63x150	1,485,000	Hành trình 150
17		63x200	1,595,000	Hành trình 200
18		63x250	1,683,000	Hành trình 250
19		63x300	1,760,000	Hành trình 300
20		63x350	2,101,000	Hành trình 350
21		63x400	2,189,000	Hành trình 400
22		63x450	2,277,000	Hành trình 450
■ Cylinder GDC Ø80				
23		80x50	1,716,000	Hành trình 50
24		80x75	1,870,000	Hành trình 75
25		80x80	1,870,000	Hành trình 80
26		80x100	1,870,000	Hành trình 100
27		80x150	2,024,000	Hành trình 150
28		80x200	2,178,000	Hành trình 200
29		80x250	2,332,000	Hành trình 250
30		80x300	2,486,000	Hành trình 300

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Cylinder GDC Ø100				
31		100x100	2,365,000	Hành trình 100
32		100x150	2,574,000	Hành trình 150
33		100x200	2,783,000	Hành trình 200
34		100x250	2,981,000	Hành trình 250
35		100x300	3,190,000	Hành trình 300
36		100x350	3,388,000	Hành trình 350
■ Cylinder GDCØ150				
37		150x450	9,427,000	
38		150x450ALM	9,427,000	
■ Cylinder GDC- TM				
39		GDC-TM100x450	4,510,000	
40		GDC-TM100x500	4,290,000	
41		GDC-TM-150x350	10,868,000	
■ Sensor for Cylinder JDC				
42		CLD-C-73	176,000	Sensor
43		PD11S1	220,000	Sensor
44		CLD-A-54	220,000	Sensor
45		BK40, BK80	44,000	Sensor Bracket
Đế Cylinder (CA)				
46		GCA-40	165,000	
47		GCA-50	209,000	
48		GCA-63	275,000	
49		GCA-80	462,000	
50		GCA-100	517,000	
51		GCA-125	616,000	
52		GCB-40	198,000	
53		GCB-50	231,000	
■ Bộ lọc khí Ren 13				
54		AU-210-8	935,000	Bộ lọc nhỏ (đôi) : - Lọc khí + Chỉnh áp - Cấp dầu bôi trơn
55		AR-200-8	429,000	Chỉnh áp
56		AL-200-8	308,000	Cấp dầu bôi trơn
57		AFR-200-8	561,000	Chỉnh áp +Lọc khí
58		AF-200-8	253,000	Lọc khí
■ Bộ lọc khí Ren 13 (-8), Ren 17 (-10), Ren 21 (-15)				
59		AU-321-8	1,639,000	Bộ lọc (đôi) - xả tay
		AU-321-10	1,639,000	
		AU-421-15	1,826,000	
60		AU-321-8-AD41	1,793,000	Bộ lọc (đôi) - tự xả
		AU-321-10-AD41	1,793,000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung + Cấp dầu bôi trơn
		AU-421-15-AD41	1,980,000	

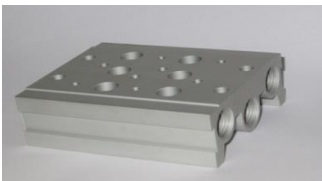
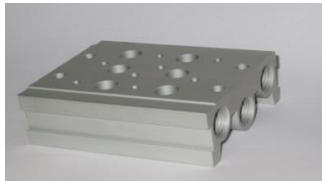
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Bộ lọc khí Ren 13 (-8), Ren 17 (-10), Ren 21 (-15)				
61		AU-320-10	1,749,000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung + Cấp dầu bôi trơn
		AU-420-15	1,936,000	
62		AU-320-10-AD41	1,903,000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung + Cấp dầu bôi trơn
		AU-420-15-AD41	2,090,000	
63		AR-320-10	660,000	Chỉnh áp
		AR-420-15	979,000	
64		AL-320-8	506,000	Cấp dầu bôi trơn
		AL-320-10	517,000	
		AL-420-15	572,000	
65		AF-320-8	374,000	Lọc khí
		AF-320-10	385,000	
		AF-420-15	451,000	
66		AFR-320-10	1,012,000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung - xả tay
		AFR-420-15	1,045,000	
67		AFR-320-8-AD41	1,804,000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung - xả tự động
		AFR-320-10-AD41	1,166,000	
		AFR-420-15-AD41	1,199,000	
■ Giảm âm				
68		AS-06	18,000	Ren 9.6
69		AS-08	20,000	Ren 13
70		AS-10	29,000	Ren 17
71		AS-15	34,000	Ren 22
Valve Solenoid				
■ Valve khí, dầu, nước 2/2 (2 cửa, 2 vị trí)				
72		NKV-15N-H-1F-4K	1,199,000	Ren 21
73		NKV-15N-H-1H-C2	1,232,000	Ren 21
74		NKV-20N-H-1F-4K	1,408,000	Ren 27
75		NKV-25N-H-1F-4K	1,782,000	Ren 34
■ Valve Solenoid 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 1 coil				
76		PHS-510S-6-220V	660,000	Ren 9.6, 1 coil
77		PHS-520S-02-220V	627,000	Ren 13, 1 coil
78		PHS-530S-03-220V	858,000	Ren 17, 1 coil
79		PHS-540S-15-220V	1,265,000	Ren 21, 1 coil
80		PHS-541S-15-220V	1,276,000	Ren 21, 1 coil
■ Valve Solenoid 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 2 coil				
81		PHS-510D-6-24V	1,023,000	Ren 9.6, 2 coil, 2 Vị trí, điện áp 24VDC
82		PHS-520D-02-220V	957,000	Ren 13, 2 coil, 2 Vị trí
83		PHS-530D-03-220V	1,232,000	Ren 17, 2 coil, 2 Vị trí
■ Valve Solenoid 5/3 (5 cửa, 3 vị trí), 2 coil				
84		PHS-510C-6-24V	1,441,000	Ren 9.6
85		PHS-520C-02-220V	1,331,000	Ren 13
86		PHS-530C-03-220V	1,947,000	Ren 17

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Coil for PHS				
87		PEC5-110V	110,000	Coil 110V
88		PEC5-220V	110,000	Coil 220V
89		PEC5-24V	110,000	Coil 24V
■ Valve Tác động tay				
90		HV-4200-8	495,000	Ren 13
91		HV-4400-10	616,000	Ren 17
92		HV-4400-15	616,000	Ren 21



Van



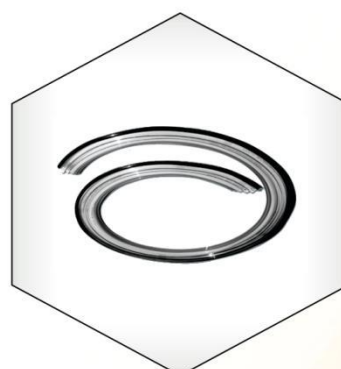
STT	MINH HỌA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ Van 5 cửa 2 vị trí, 1 coil				
1		SF2101-1P-SG1-A2	561,000	Ren 1/8" (9.6mm)
2		SF4101-1P-SG2-A2	572,000	Ren 1/4" (13mm)
3		SF5101-1P-SG2-A2	792,000	Ren 3/8" (17mm)
4		SF6101-1P-SG2-A2	891,000	Ren 1/2" (21mm)
5		SIV 411 + Đế	1,155,000	Ren ½" thân 40mm
6		SIV 511+ Đế	1,595,000	Ren ½" thân 50mm
■ Van 5 cửa 2 vị trí, 2 coil				
6		SF4200-1P-SG2-A2	880,000	Ren ¼" (13mm)
7		SF5200-1P-SG2-A2	1,155,000	Ren 3/8" (17mm)
■ Van 5 cửa 3 vị trí, 2 coil				
8		SF4303-1P-SG2-A2	1,023,000	Ren 1/4"
9		SF5303-1P-SG2-A2	1,265,000	Ren 3/8"
10		SF6303-1P-SG2-A2	1,540,000	Ren 1/2"
■ Van 3 cửa 2 vị trí, 1 coil				
11		SF4601-1P-SG2-A2	550,000	Ren 1/4", NC
12		SF4701-1P-SG2-A2	550,000	Ren 1/4", NO
13		Coil dây	110,000	110V
14		Coil dây	110,000	220V
15		Coil DIN	132,000	
■ Đế van 5/2 ren 1/8				
16		MF2500-2M	242,000	2 van
17		MF2500-3M	319,000	3 van
18		MF2500-4M	363,000	4 van
19		MF2500-5M	429,000	5 van
20		MF2500-6M	495,000	6 van
21		MF2500-7M	583,000	7 van
22		MF2500-8M	660,000	8 van
23		MF2500-9M	759,000	9 van
24		MF2500-10M	847,000	10 van
■ Đế van 5/2 ren ¼				
25		MF4500-2M	264,000	2 van
26		MF4500-3M	319,000	3 van
27		MF4500-4M	385,000	4 van
28		MF4500-5M	451,000	5 van
29		MF4500-6M	517,000	6 van
30		MF4500-7M	605,000	7 van
31		MF4500-8M	682,000	8 van
32		MF4500-9M	781,000	9 van
33		MF4500-10M	880,000	10 van



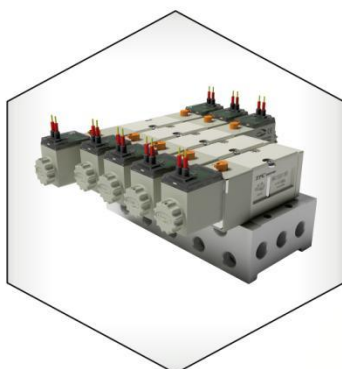
Bộ Lọc
PC series



Ống Hơi
JST series



Van Điện Từ
RDS series



Xy Lanh
AM series



Thiết Bị Truyền Động
TPR series



Khớp Nối
SQ series



AX SERIES

GIÁ KHÍ NÉN (TPC)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXE bore size 20				
1		20x25	748,000	Hành trình 25
2		20x50	770,000	Hành trình 50
3		20x75	792,000	Hành trình 75
4		20x100	814,000	Hành trình 100
5		20x125	847,000	Hành trình 125
6		20x150	858,000	Hành trình 150
7		20x200	913,000	Hành trình 200
8		20x225	957,000	Hành trình 225
9		20x250	957,000	Hành trình 250
10		20x275	1,001,000	Hành trình 275
11		20x300	1,001,000	Hành trình 300
12		20x350	1,045,000	Hành trình 350
13		20x400	1,089,000	Hành trình 400
14		20x450	1,133,000	Hành trình 450
15		20x500	1,177,000	Hành trình 500
■ Cylinder AXE bore size 25				
1		25x25	814,000	Hành trình 25
2		25x50	847,000	Hành trình 50
3		25x75	869,000	Hành trình 75
4		25x100	891,000	Hành trình 100
5		25x125	913,000	Hành trình 125
6		25x150	946,000	Hành trình 150
7		25x175	990,000	Hành trình 175
8		25x200	990,000	Hành trình 200
9		25x225	1,045,000	Hành trình 225
10		25x250	1,045,000	Hành trình 250
11		25x275	1,089,000	Hành trình 275
12		25x300	1,089,000	Hành trình 300
13		25x350	1,133,000	Hành trình 350
14		25x400	1,188,000	Hành trình 400
15		25x450	1,232,000	Hành trình 450
16		25x500	1,287,000	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXE bore size 32				
1		32x25	836,000	Hành trình 25
2		32x50	869,000	Hành trình 50
3		32x75	891,000	Hành trình 75
4		32x100	924,000	Hành trình 100
5		32x125	957,000	Hành trình 125
6		32x150	990,000	Hành trình 150
7		32x175	1,045,000	Hành trình 175
8		32x200	1,045,000	Hành trình 200
9		32x225	1,111,000	Hành trình 225
10		32x250	1,111,000	Hành trình 250
11		32x275	1,166,000	Hành trình 275
12		32x300	1,166,000	Hành trình 300
13		32x350	1,232,000	Hành trình 350
14		32x400	1,287,000	Hành trình 400
15		32x450	1,353,000	Hành trình 450
16		32x500	1,419,000	Hành trình 500
■ Cylinder AXE bore size 40				
1		40x25	1,045,000	Hành trình 25
2		40x50	1,078,000	Hành trình 50
3		40x75	1,111,000	Hành trình 75
4		40x100	1,155,000	Hành trình 100
5		40x125	1,188,000	Hành trình 125
6		40x150	1,221,000	Hành trình 150
7		40x175	1,298,000	Hành trình 175
8		40x200	1,298,000	Hành trình 200
9		40x225	1,364,000	Hành trình 225
10		40x250	1,364,000	Hành trình 250
11		40x275	1,441,000	Hành trình 275
12		40x300	1,441,000	Hành trình 300
13		40x350	1,507,000	Hành trình 350
14		40x400	1,584,000	Hành trình 400
15		40x450	1,661,000	Hành trình 450
16		40x500	1,727,000	Hành trình 500

GIÁ KHÍ NÉN (TPC)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AM SERIES				
■ Cylinder AMBN bore size 40				
1		40x25	972,000	Hành trình 25
2		40x50	1,005,000	Hành trình 50
3		40x75	1,038,000	Hành trình 75
4		40x100	1,071,000	Hành trình 100
5		40x125	1,137,000	Hành trình 125
6		40x150	1,137,000	Hành trình 150
7		40x175	1,203,000	Hành trình 175
8		40x200	1,203,000	Hành trình 200
9		40x225	1,269,000	Hành trình 225
10		40x250	1,269,000	Hành trình 250
11		40x275	1,335,000	Hành trình 275
12		40x300	1,335,000	Hành trình 300
13		40x350	1,456,000	Hành trình 350
14		40x400	1,456,000	Hành trình 400
15		40x450	1,588,000	Hành trình 450
16		40x500	1,588,000	Hành trình 500
■ Cylinder AMBN bore size 50				
1		50x25	1,126,000	Hành trình 25
2		50x50	1,159,000	Hành trình 50
3		50x75	1,192,000	Hành trình 75
4		50x100	1,236,000	Hành trình 100
5		50x125	1,302,000	Hành trình 125
6		50x150	1,302,000	Hành trình 150
7		50x175	1,379,000	Hành trình 175
8		50x200	1,379,000	Hành trình 200
9		50x225	1,445,000	Hành trình 225
10		50x250	1,445,000	Hành trình 250
11		50x275	1,522,000	Hành trình 275
12		50x300	1,522,000	Hành trình 300
13		50x350	1,676,000	Hành trình 350
14		50x400	1,676,000	Hành trình 400
15		50x450	1,808,000	Hành trình 450
16		50x500	1,808,000	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AM SERIES				
■ Cylinder AMBN bore size 63				
1		63x25	1,266,000	Hành trình 25
2		63x50	1,310,000	Hành trình 50
3		63x75	1,365,000	Hành trình 75
4		63x100	1,420,000	Hành trình 100
5		63x125	1,530,000	Hành trình 125
6		63x150	1,530,000	Hành trình 150
7		63x175	1,640,000	Hành trình 175
8		63x200	1,640,000	Hành trình 200
9		63x225	1,750,000	Hành trình 225
10		63x250	1,750,000	Hành trình 250
11		63x275	1,860,000	Hành trình 275
12		63x300	1,860,000	Hành trình 300
13		63x350	2,069,000	Hành trình 350
14		63x400	2,069,000	Hành trình 400
15		63x450	2,278,000	Hành trình 450
16		63x500	2,278,000	Hành trình 500
■ Cylinder AMBN bore size 80				
1		80x25	1,611,000	Hành trình 25
2		80x50	1,666,000	Hành trình 50
3		80x75	1,732,000	Hành trình 75
4		80x100	1,787,000	Hành trình 100
5		80x125	1,908,000	Hành trình 125
6		80x150	1,908,000	Hành trình 150
7		80x175	2,029,000	Hành trình 175
8		80x200	2,029,000	Hành trình 200
9		80x225	2,150,000	Hành trình 225
10		80x250	2,150,000	Hành trình 250
11		80x275	2,271,000	Hành trình 275
12		80x300	2,271,000	Hành trình 300
13		80x350	2,502,000	Hành trình 350
14		80x400	2,502,000	Hành trình 400
15		80x450	2,744,000	Hành trình 450
16		80x500	2,744,000	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AM SERIES				
■ Cylinder AMBN bore size 100				
1		100x25	2,007,000	Hành trình 25
2		100x50	2,007,000	Hành trình 50
3		100x75	2,161,000	Hành trình 75
4		100x100	2,161,000	Hành trình 100
5		100x125	2,315,000	Hành trình 125
6		100x150	2,315,000	Hành trình 150
7		100x175	2,469,000	Hành trình 175
8		100x200	2,469,000	Hành trình 200
9		100x225	2,612,000	Hành trình 225
10		100x250	2,612,000	Hành trình 250
11		100x275	2,766,000	Hành trình 275
12		100x300	2,766,000	Hành trình 300
13		100x350	3,074,000	Hành trình 350
14		100x400	3,074,000	Hành trình 400
15		100x450	3,371,000	Hành trình 450
16		100x500	3,371,000	Hành trình 500
17		100x600	3,857,000	Hành trình 600
18		100x650	4,019,000	Hành trình 650

VALVE KHÍ (TPC)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
Dòng RDS3000					
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 1 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
1		RDS3130-(1/2/5)G(C)-01	671,000	Coil dây	Ren 1/8"
2		RDS3130-(1/2/5)G(C)-02			Ren 1/4"
3		RDS3130-(1/2/5)D(C)-01	748,000	Coil din	Ren 1/8"
4		RDS3130-(1/2/5)D(C)-02			Ren 1/4"
5		RDS3130-(1/2/5)DZ(C)-01	990,000	Coil din có đèn	Ren 1/8"
6		RDS3130-(1/2/5)DZ(C)-02			Ren 1/4"
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
7		RDS3230-(1/2/5)G(C)-01	1,023,000	Coil dây	Ren 1/8"
8		RDS3230-(1/2/5)G(C)-02		Coil dây	Ren 1/4"
9		RDS3230-(1/2/5)D(C)-01	1,133,000	Coil din	Ren 1/8"
10		RDS3230-(1/2/5)D(C)-02		Coil din	Ren 1/4"
11		RDS3230-(1/2/5)DZ(C)-01	1,430,000	Coil din có đèn	Ren 1/8"
12		RDS3230-(1/2/5)DZ(C)-02		Coil din có đèn	Ren 1/4"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường đóng), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
13		RDS3330-(1/2/5)G(C)-01	1,298,000	Coil dây	Ren 1/8"
14		RDS3330-(1/2/5)G(C)-02	1,298,000	Coil dây	Ren 1/4"
15		RDS3330-(1/2/5)D(C)-01	1,452,000	Coil din	Ren 1/8"
16		RDS3330-(1/2/5)D(C)-02	1,452,000	Coil din	Ren 1/4"
17		RDS3330-(1/2/5)DZ(C)-01	1,716,000	Coil din có đèn	Ren 1/8"
18		RDS3330-(1/2/5)DZ(C)-02	1,716,000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường mở), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
19		RDS3430-(1/2/5)G(C)-01	1,298,000	Coil dây	Ren 1/8"
20		RDS3430-(1/2/5)G(C)-02	1,298,000	Coil dây	Ren 1/4"
21		RDS3430-(1/2/5)D(C)-01	1,452,000	Coil din	Ren 1/8"
22		RDS3430-(1/2/5)D(C)-02	1,452,000	Coil din	Ren 1/4"
23		RDS3430-(1/2/5)DZ(C)-01	1,716,000	Coil din có đèn	Ren 1/8"
24		RDS3430-(1/2/5)DZ(C)-02	1,716,000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
■ Đế van dành cho dòng RDS3000					
1		DSM3-30-021	231,000		Đế 2 van
2		DSM3-30-031	286,000		Đế 3 van
3		DSM3-30-041	330,000		Đế 4 van
4		DSM3-30-051	374,000		Đế 5 van
5		DSM3-30-061	451,000		Đế 6 van
6		DSM3-30-071	539,000		Đế 7 van

Dòng RDS5000					
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 1 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
1		RDS5120-(1/2/5)G(C)-02	847,000	Coil dây	Ren 1/4"
2		RDS5120-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
3		RDS5120-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
4		RDS5130-(1/2/5)D(C)-02	946,000	Coil din	Ren 1/4"
5		RDS5120-(1/2/5)D(C)-03			Ren 3/8"
6		RDS5120-(1/2/5)D(C)-04			Ren 1/2"
7		RDS5120-(1/2/5)DZ(C)-02	1,133,000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
8		RDS5120-(1/2/5)DZ(C)-03			Ren 3/8"
9		RDS5120-(1/2/5)DZ(C)-04			Ren 1/2"
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
10		RDS5220-(1/2/5)G(C)-02	1,155,000	Coil dây	Ren 1/4"
11		RDS5220-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
12		RDS5220-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
13		RDS5220-(1/2/5)D(C)-02	1,287,000	Coil din	Ren 1/4"
14		RDS5220-(1/2/5)D(C)-03			Ren 3/8"
15		RDS5220-(1/2/5)D(C)-04			Ren 1/2"
16		RDS5220-(1/2/5)DZ(C)-02	1,529,000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
17		RDS5220-(1/2/5)DZ(C)-03			Ren 3/8"
18		RDS5220-(1/2/5)DZ(C)-04			Ren 1/2"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường đóng ở vị trí giữa), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
19		RDS5320-(1/2/5)G(C)-02	1,419,000	Coil dây	Ren 1/4"
20		RDS5320-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
21		RDS5320-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
22		RDS5320-(1/2/5)D(C)-02	1,573,000	Coil din	Ren 1/4"
23		RDS5320-(1/2/5)D(C)-03			Ren 3/8"
24		RDS5320-(1/2/5)D(C)-04			Ren 1/2"
25		RDS5320-(1/2/5)DZ(C)-02	1,793,000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
26		RDS5320-(1/2/5)DZ(C)-03			Ren 3/8"
27		RDS5320-(1/2/5)DZ(C)-04			Ren 1/2"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường xả ở vị trí giữa), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
28		RDS5420-(1/2/5)G(C)-02	1,419,000	Coil dây	Ren 1/4"
29		RDS5420-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
30		RDS5420-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
31		RDS5420-(1/2/5)D(C)-02	1,573,000	Coil din	Ren 1/4"
32		RDS5420-(1/2/5)D(C)-03			Ren 3/8"
33		RDS5420-(1/2/5)D(C)-04			Ren 1/2"
34		RDS5420-(1/2/5)DZ(C)-02	1,793,000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
35		RDS5420-(1/2/5)DZ(C)-03			Ren 3/8"
36		RDS5420-(1/2/5)DZ(C)-04			Ren 1/2"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
■ Đế van dành cho dòng RDS5000					
37		DSM5-20-021	319,000		Đế 2 van
38		DSM5-20-031	407,000		Đế 3 van
39		DSM5-20-041	550,000		Đế 4 van
40		DSM5-20-051	682,000		Đế 5 van
41		DSM5-20-061	770,000		Đế 6 van
42		DSM5-20-071	902,000		Đế 7 van
■ Valve khí 3/2(3 cửa, 2 vị trí loại thường mở), 1 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V) / (01: Ren 1/8", 02: Ren 1/4")					
43		RDS301-(1/2/5)G(C)-01	649,000	Coil dây	Ren 1/8"
44		RDS301-(1/2/5)G(C)-02	649,000	Coil dây	Ren 1/4"
■ Valve khí 5/2(5 cửa, 2 vị trí loại thường mở), 1 coil, 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V) / (01: Ren 1/8", 02: Ren 1/4")					
45		DV3120-(1/2/5)G-01	1,056,000	1 Coil dây	Ren 1/8"
46		DV3120-(1/2/5)H(V)-01	869,000	1 Coil dây dạng giắc cắm	Ren 1/8"
47		DV3120-(1/2/5)DZ-01	1,287,000	1 Coil din có đèn	Ren 1/8"
48		DV3220-(1/2/5)H(V)-01	1,254,000	2 Coil dây dạng giắc cắm	Ren 1/8"
■ Đế van dành cho dòng DV3000					
49		DVM3-20-02	220,000		Đế 2 van
50		DVM3-20-03	253,000		Đế 3 van
51		DVM3-20-04	308,000		Đế 4 van
■ Valve khí, dầu, nước 2/2 (2 cửa 2 vị trí) (1: AC 100V, 2: AC 220V, 5: DC 24V, 9: DC 12V)					
52		DW03-(1/2/5/9)G-01	363,000		Ren 1/8"
53		DW03-(1/2/5/9)G-02	363,000		Ren 1/4"
54		DW10-(1/2/5/9)C-02	935,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/4"
55		DW10-(1/2/5/9)C-03	935,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/8"
56		DW15-(1/2/5/9)C-04	1,155,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/2"
57		DW20-(1/2/5/9)C-06	1,408,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/4"
58		DW25-(1/2/5/9)C-10	1,672,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1"
■ Valve hơi nước nóng 2/2 (2 cửa 2 vị trí) (1: AC 100V, 2: AC 220V, 5: DC 24V, 9: DC 12V)					
59		DWS10-(1/2/5/9)C-02	1,177,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/4"
60		DWS10-(1/2/5/9)C-03	1,177,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/8"
61		DWS15-(1/2/5/9)C-04	1,507,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/2"
62		DWS20-(1/2/5/9)C-06	2,134,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/4"
63		DWS25-(1/2/5/9)C-10	2,717,000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1"
■ Valve tay (Ren 1/4")					
64		DH200-02	539,000	3 Vị trí	Ren 1/4"
65		DH202-02	550,000	2 Vị trí	Ren 1/4"
■ Valve tăng áp					
66		ABS-100-16-G40-25	20,999,000	Áp suất đầu ra max 16 Bar	
67		ABS-100-10G40-10	19,602,000	Áp suất đầu ra max 10 Bar	
■ Valve điều khiển tuyến tính					
68		TS600LN12S0	8,470,000	Input 4-20mA	

BỘ LỌC (TPC)					
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC2 series					
■ Bộ Lọc Khí Ren 1/8" (9.6) , Ren 1/4" (13)					
1		PC2-01DG	957,000	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Ba)	Ren 1/8"
2		PC2-02DG	957,000		Ren 1/4"
3		PC2A-01DG	836,000	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Đôi)	Ren 1/8"
4		PC2A-02DG	836,000		Ren 1/4"
5		PC2B-01DG	726,000	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Đôi)	Ren 1/8"
6		PC2B-02DG	726,000		Ren 1/4"
■ Bộ Lọc Khí Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
7		PF2-01BD	275,000	Lọc khí	Ren 1/8"
8		PF2-02BD	275,000		Ren 1/4"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
9		PR2-01BG	407,000	Bộ chỉnh áp	Ren 1/8"
10		PR2-02BG	407,000		Ren 1/4"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
11		PL2-01	253,000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 1/8"
12		PL2-02	253,000		Ren 1/4"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
13		PP2-01BDG	561,000	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 1/8"
14		PP2-02BDG	561,000		Ren 1/4"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
15		PC2A-33A001	66,000	Spacers	Ren 1/8" Ren 1/4"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC3 series					
■ Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu , Ren 1/4" , Ren 3/8"					
16		PC3-02DG	1,397,000	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Ba)	Ren 1/4"
17		PC3-03DG	1,397,000		Ren 3/8"
18		PC3A-02DG	1,320,000	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 1/4"
19		PC3A-03DG	1,320,000		Ren 3/8"
20		PC3B-02DG	1,089,000	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 1/4"
21		PC3B-03DG	1,089,000		Ren 3/8"
■ Bộ Lọc Khí Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
22		PF3-02BD	572,000	Lọc khí	Ren 1/4"
23		PF3-03BD	572,000		Ren 3/8"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
24		PR3-02BG	517,000	Chỉnh áp	Ren 1/4"
25		PR3-03BG	517,000		Ren 3/8"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
26		PL3-02	330,000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 1/4"
27		PL3-03	330,000		Ren 3/8"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
28		PP3-02BDG	1,012,000	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 1/4"
29		PP3-03BDG	1,012,000		Ren 3/8"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
30		PC3A-33A001	88,000	Spacers	Ren 1/4" Ren 3/8"

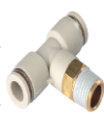
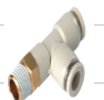
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC4 series					
■ Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu Ren 3/8", Ren 1/2"					
31		PC4-03DG	1,397,000	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Ba)	Ren 3/8"
32		PC4-04DG	1,397,000		Ren 1/2"
33		PC4A-03DG	1,320,000	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/8"
34		PC4A-04DG	1,320,000		Ren 1/2"
35		PC4B-03DG	1,089,000	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/8"
36		PC4B-04DG	1,089,000		Ren 1/2"
■ Bộ Lọc Khí Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
37		PF4-03BD	660,000	Lọc khí	Ren 3/8"
38		PF4-04BD	660,000		Ren 1/2"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
39		PR4-03BG	572,000	Chỉnh áp	Ren 3/8"
40		PR4-04BG	572,000		Ren 1/2"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
41		PL4-03	407,000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 3/8"
42		PL4-04	407,000		Ren 1/2"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
43		PP4-03BDG	1,199,000	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 3/8"
44		PP4-04BDG	1,199,000		Ren 1/2"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
45		PC4A-33A001	220,000	Spacers	Ren 3/8" Ren 1/2"

PC5 series					
■ Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu , Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
46		PC5-06DG	3,322,000	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Ba)	Ren 3/4"
47		PC5-10DG	3,751,000		Ren 1"
48		PC5A-06DG	2,750,000	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/4"
49		PC5A-10DG	3,036,000		Ren 1"
50		PC5B-06DG	2,398,000	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/4"
51		PC5B-10DG	2,695,000		Ren 1"
■ Bộ Lọc Khí Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
52		PF5-06BD	1,144,000	Lọc khí	Ren 3/4"
53		PF5-10BD	1,276,000		Ren 1"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
54		PR5-06BG	1,254,000	Chỉnh áp	Ren 3/4"
55		PR5-10BG	1,430,000		Ren 1"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
56		PL5-06	726,000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 3/4"
57		PL5-10	726,000		Ren 1"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
58		PP5-06BDG	1,826,000	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 3/4"
59		PP5-10BDG	1,969,000		Ren 1"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
60		PC5A-33A002	230,000	Spacers	Ren 3/4" Ren 1"
■ Giảm âm					
61		SN100-01	22,000	Giảm âm	Ren 1/8"
62		SN200-02	33,000		Ren 1/4"
63		SN300-03	36,000		Ren 3/8"
64		SN400-04	39,000		Ren 1/2"
65		SN500-06	175,000		Ren 3/4"
66		SN600-10	218,000		Ren 1"

FITTING VÀ ỐNG KHÍ (TPC)

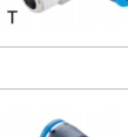
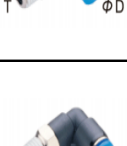
HÌNH ẢNH			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	HÌNH ẢNH			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	
	Thẳng Ø 4	ren M5	SQH04-M5	19,000		Nối ống L	Ø 4	SQL04-00	15,000	
		ren 9.6	SQH04-01S	13,000			Ø 6	SQL06-00	16,000	
		ren 13	SQH04-02S	16,000			Ø 8	SQL08-00	16,000	
	Thẳng Ø 6	ren M5	SQH06-M5	21,000			Ø 10	SQL10-00	20,000	
		ren 9.6	SQH06-01S	12,000			Ø 12	SQL12-00	30,000	
		ren 13	SQH06-02S	16,000						
	Thẳng Ø 8	ren 9.6	SQH08-01S	16,000			ren M5	SQL04-M5	20,000	
		ren 13	SQH08-02S	17,000			ren 9.6	SQL04-01S	17,000	
		ren 17	SQH08-03S	22,000			ren 13	SQL04-02S	22,000	
	Thẳng Ø 10	ren 9.6	SQH10-01S	23,000			ren M5	SQL06-M5	21,000	
		ren 13	SQH10-02S	24,000			ren 9.6	SQL06-01S	15,000	
		ren 17	SQH10-03S	23,000			ren 13	SQL06-02S	19,000	
	Thẳng Ø 12	ren 9.6	SQH12-01S	23,000			ren 17	SQL06-03S	27,000	
		ren 13	SQH12-02S	33,000			ren 9.6	SQL08-01S	17,000	
		ren 17	SQH12-03S	32,000			ren 13	SQL08-02S	21,000	
	ren 21	SQH12-04S	35,000			ren 17	SQL08-03S	25,000		
	Thẳng Ø 14	ren 9.6	SQH14-01S	33,000			ren 21	SQL08-04S	38,000	
		ren 13	SQH14-02S	33,000			ren 9.6	SQL10-01S	27,000	
		ren 17	SQH14-03S	38,000			ren 13	SQL10-02S	26,000	
	Thẳng Ø 16	ren 13	SQH16-01S	32,000				ren 17	SQL10-03S	30,000
		ren 17	SQH16-02S	32,000			ren 21	SQL10-04S	41,000	
		ren 21	SQH16-03S	44,000			ren 13	SQL12-02S	37,000	
	Thẳng Ø 18	ren 17	SQH18-01S	38,000			ren 17	SQL12-03S	38,000	
		ren 21	SQH18-02S	38,000			ren 21	SQL12-04S	44,000	
		ren 25	SQH18-03S	50,000			ren 13	SQL14-02S	37,000	
	Thẳng Ø 20	ren 21	SQH20-01S	38,000				ren 17	SQL14-03S	30,000
		ren 25	SQH20-02S	44,000				ren 21	SQL14-04S	41,000
		ren 29	SQH20-03S	50,000			ren 13	SQL16-02S	37,000	
	Thẳng Ø 22	ren 25	SQH22-01S	50,000				ren 17	SQL16-03S	38,000
		ren 29	SQH22-02S	56,000				ren 21	SQL16-04S	44,000
		ren 33	SQH22-03S	62,000			ren 13	SQL18-02S	37,000	
	Thẳng Ø 24	ren 29	SQH24-01S	56,000				ren 17	SQL18-03S	38,000
		ren 33	SQH24-02S	62,000				ren 21	SQL18-04S	44,000
		ren 37	SQH24-03S	68,000			ren 13	SQL20-02S	37,000	
	Thẳng Ø 26	ren 33	SQH26-01S	62,000				ren 17	SQL20-03S	38,000
		ren 37	SQH26-02S	68,000				ren 21	SQL20-04S	41,000
		ren 41	SQH26-03S	74,000			ren 13	SQL22-02S	37,000	
	Thẳng Ø 28	ren 37	SQH28-01S	68,000				ren 17	SQL22-03S	38,000
		ren 41	SQH28-02S	74,000				ren 21	SQL22-04S	44,000
		ren 45	SQH28-03S	80,000			ren 13	SQL24-02S	37,000	
	Thẳng Ø 30	ren 41	SQH30-01S	74,000				ren 17	SQL24-03S	38,000
		ren 45	SQH30-02S	80,000				ren 21	SQL24-04S	44,000
		ren 49	SQH30-03S	86,000			ren 13	SQL26-02S	37,000	
	Thẳng Ø 32	ren 45	SQH32-01S	80,000				ren 17	SQL26-03S	38,000
		ren 49	SQH32-02S	86,000				ren 21	SQL26-04S	44,000
		ren 53	SQH32-03S	92,000			ren 13	SQL28-02S	37,000	
	Thẳng Ø 34	ren 49	SQH34-01S	86,000				ren 17	SQL28-03S	38,000
		ren 53	SQH34-02S	92,000				ren 21	SQL28-04S	44,000
		ren 57	SQH34-03S	98,000			ren 13	SQL30-02S	37,000	
	Thẳng Ø 36	ren 53	SQH36-01S	92,000				ren 17	SQL30-03S	38,000
		ren 57	SQH36-02S	98,000				ren 21	SQL30-04S	41,000
		ren 61	SQH36-03S	104,000			ren 13	SQL32-02S	37,000	
	Thẳng Ø 38	ren 57	SQH38-01S	98,000				ren 17	SQL32-03S	38,000
		ren 61	SQH38-02S	104,000				ren 21	SQL32-04S	44,000
		ren 65	SQH38-03S	110,000			ren 13	SQL34-02S	37,000	
	Thẳng Ø 40	ren 61	SQH40-01S	104,000				ren 17	SQL34-03S	38,000
		ren 65	SQH40-02S	110,000				ren 21	SQL34-04S	44,000
		ren 69	SQH40-03S	116,000			ren 13	SQL36-02S	37,000	
	Thẳng Ø 42	ren 65	SQH42-01S	110,000				ren 17	SQL36-03S	38,000
		ren 69	SQH42-02S	116,000				ren 21	SQL36-04S	44,000
		ren 73	SQH42-03S	122,000			ren 13	SQL38-02S	37,000	
	Thẳng Ø 44	ren 69	SQH44-01S	116,000				ren 17	SQL38-03S	38,000
		ren 73	SQH44-02S	122,000				ren 21	SQL38-04S	44,000
		ren 77	SQH44-03S	128,000			ren 13	SQL40-02S	37,000	
	Thẳng Ø 46	ren 73	SQH46-01S	122,000				ren 17	SQL40-03S	38,000
		ren 77	SQH46-02S	128,000				ren 21	SQL40-04S	41,000
		ren 81	SQH46-03S	134,000			ren 13	SQL42-02S	37,000	
	Thẳng Ø 48	ren 77	SQH48-01S	128,000				ren 17	SQL42-03S	38,000
		ren 81	SQH48-02S	134,000				ren 21	SQL42-04S	44,000
		ren 85	SQH48-03S	140,000			ren 13	SQL44-02S	37,000	
	Thẳng Ø 50	ren 81	SQH50-01S	134,000				ren 17	SQL44-03S	38,000
		ren 85	SQH50-02S	140,000				ren 21	SQL44-04S	41,000
		ren 89	SQH50-03S	146,000			ren 13	SQL46-02S	37,000	
	Thẳng Ø 52	ren 85	SQH52-01S	140,000				ren 17	SQL46-03S	38,000
		ren 89	SQH52-02S	146,000				ren 21	SQL46-04S	41,000
		ren 93	SQH52-03S	152,000			ren 13	SQL48-02S	37,000	
	Thẳng Ø 54	ren 89	SQH54-01S	146,000				ren 17	SQL48-03S	38,000
		ren 93	SQH54-02S	152,000				ren 21	SQL48-04S	41,000
		ren 97	SQH54-03S	158,000			ren 13	SQL50-02S	37,000	
	Thẳng Ø 56	ren 93	SQH56-01S	152,000				ren 17	SQL50-03S	38,000
		ren 97	SQH56-02S	158,000				ren 21	SQL50-04S	41,000
		ren 101	SQH56-03S	164,000			ren 13	SQL52-02S	37,000	
	Thẳng Ø 58	ren 97	SQH58-01S	158,000				ren 17	SQL52-03S	38,000
		ren 101	SQH58-02S	164,000				ren 21	SQL52-04S	41,000
		ren 105	SQH58-03S	170,000			ren 13	SQL54-02S	37,000	
	Thẳng Ø 60	ren 101	SQH60-01S	164,000				ren 17	SQL54-03S	38,000
		ren 105	SQH60-02S	170,000				ren 21	SQL54-04S	41,000
		ren 109	SQH60-03S	176,000			ren 13	SQL56-02S	37,000	
	Thẳng Ø 62	ren 105	SQH62-01S	170,000				ren 17	SQL56-03S	38,000
		ren 109	SQH62-02S	176,000				ren 21	SQL56-04S	41,000
		ren 113	SQH62-03S	182,000			ren 13	SQL58-02S	37,000	
	Thẳng Ø 64	ren 109	SQH64-01S	176,000				ren 17	SQL58-03S	38,000
		ren 113	SQH64-02S	182,000				ren 21	SQL58-04S	41,000
		ren 117	SQH64-03S	188,000			ren 13	SQL60-02S	37,000	
	Thẳng Ø 66	ren 113	SQH66-01S	182,000				ren 17	SQL60-03S	38,000
		ren 117	SQH66-02S	188,000				ren 21	SQL60-04S	41,000
		ren 121	SQH66-03S	194,000			ren 13	SQL62-02S	37,000	
	Thẳng Ø 68	ren 117	SQH68-01S	188,000				ren 17	SQL62-03S	38,000
		ren 121	SQH68-02S	194,000				ren 21	SQL62-04S	41,000
		ren 125	SQH68-03S	200,000			ren 13	SQL64-02S	37,000	
	Thẳng Ø 70	ren 121	SQH70-01S	194,000				ren 17	SQL64-03S	38,000
		ren 125	SQH70-02S	200,000				ren 21	SQL64-04S	41,000
		ren 129	SQH70-03S	206,000			ren 13	SQL66-02S	37,000	
	Thẳng Ø 72	ren 125	SQH72-01S	200,000				ren 17	SQL66-03S	

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)		
	T Ø 6	ren 9.6	SQT06-01S	38,000		ren 13	SQY12-02S	84,000	
		ren 13	SQT06-02S	41,000		ren 17	SQY12-03S	87,000	
	T Ø 8	ren 9.6	SQT08-01S	41,000			ren 21	SQY12-04S	95,000
		ren 13	SQT08-02S	44,000	ren M5		SP1201F-M5-04	67,000	
		ren 17	SQT08-03S	50,000	ren 9.6		SP2201F-01-04S	75,000	
		ren 21	SQT08-04S	67,000	ren 13		SP2201F-02-04S	83,000	
	T Ø 10	ren 9.6	SQT10-01S	51,000		ren M5	SP1201F-M5-06	67,000	
		ren 13	SQT10-02S	50,000		ren 9.6	SP2201F-01-06S	72,000	
		ren 17	SQT10-03S	54,000		ren 13	SP2201F-02-06S	76,000	
		ren 21	SQT10-04S	71,000		ren 17	SP3201F-03-06S	108,000	
	T Ø 12	ren 13	SQT12-02S	66,000		ren 9.6	SP2201F-01-08S	79,000	
		ren 17	SQT12-03S	69,000		ren 13	SP2201F-02-08S	79,000	
	Nối ống T	Ø 4	SQT04-00	18,000		ren 17	SP3201F-03-08S	106,000	
		Ø 6	SQT06-00	20,000		ren 21	SP4201F-04-08S	157,000	
		Ø 8	SQT08-00	21,000		ren 13	SP2201F-02-10S	100,000	
		Ø 10	SQT10-00	26,000		ren 17	SP3201F-03-10S	111,000	
		Ø 12	SQT12-00	35,000		ren 21	SP4201F-04-10S	166,000	
	T Ø 4	ren M5	SQY04-M5	55,000		ren 17	SP3201F-03-12S	153,000	
		ren 9.6	SQY04-01S	50,000		ren 21	SP4201F-04-12S	170,000	
		ren 13	SQY04-02S	58,000		Tiết lưu 2 đầu ống		Ø 4	SP100F-04
	T Ø 6	ren M5	SQY06-M5	56,000		Ø 6	SP200F-06	99,000	
		ren 9.6	SQY06-01S	56,000		Ø 8	SP205F-08	114,000	
		ren 13	SQY06-02S	58,000		Ø 10	SP300F-10	149,000	
		ren 17	SQY06-03S	63,000		Ø 12	SP300F-12	172,000	
	T Ø 8	ren 9.6	SQY08-01S	59,000	Van tay		Ø 6	SHF06-06	98,000
		ren 13	SQY08-02S	64,000		Ø 8	SHF08-08	107,000	
		ren 17	SQY08-03S	68,000		Ø 10	SHF10-10	116,000	
		ren 21	SQY08-04S	85,000		Ø 12	SHF12-12	125,000	
	T Ø 10	ren 9.6	SQY10-01S	63,000	Ống dẫn khí		Ø 4	ST0402-(B,BU,Y,C)	6,000
		ren 13	SQY10-02S	67,000		Ø 6	ST0604-(B,BU,Y,C)	7,000	
		ren 17	SQY10-03S	68,000		Ø 8	ST0805-(B,BU,Y,C)	13,000	
		ren 21	SQY10-04S	87,000		Ø 10	ST1065-(B,BU,Y,C)	22,000	
				Ø 12		ST1208-(B,BU,Y,C)	25,000		

	Ø 4	ren M5	SQU04-M5	63,000		Ø 4	JST0402-(B,BU,Y,C)	4,000
		ren 9.6	SQU04-01S	57,000		Ø 6	JST0604-(B,BU,Y,C)	7,000
		ren 13	SQU04-02S	66,000		Ø 8	JST0805-(B,BU,Y,C)	12,000
	Ø 6	ren M5	SQU06-M5	64,000		Ø 10	JST1065-(B,BU,Y,C)	19,000
		ren 9.6	SQU06-01S	57,000		Ø 12	JST1208-(B,BU,Y,C)	26,000
		ren 13	SQU06-02S	59,000				
		ren 17	SQU06-03S	72,000				
	Ø 8	ren 9.6	SQU08-01S	66,000				
		ren 13	SQU08-02S	65,000				
		ren 17	SQU08-03S	78,000				
		ren 21	SQU08-04S	102,000				
	Ø 10	ren 9.6	SQU10-01S	75,000				
		ren 13	SQU10-02S	75,000				
		ren 17	SQU10-03S	80,000				
	Ø 12	ren 21	SQU10-04S	98,000				
		ren 13	SQU12-02S	104,000				
		ren 17	SQU12-03S	111,000				
		ren 21	SQU12-04S	112,000				
		Ø 4	SQU04-00	24,000				
		Ø 6	SQU06-00	25,000				
		Ø 8	SQU08-00	26,000				
		Ø 10	SQU10-00	32,000				
		Ø 12	SQU12-00	42,000				
Nối giảm ống	Ø 4 - Ø 6	SQU04-06	32,000					
		Ø 6 - Ø 8	SQU06-08	35,000				
		Ø 8 - Ø 10	SQU08-10	40,000				
		Ø 10 - Ø 12	SQU10-12	54,000				

KHỚP NỐI HI-TECH 04/2019

LOẠI			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ ĐÃ VAT	LOẠI		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ ĐÃ VAT			
	Thẳng Ø 4	ren M5	PC 04-M5	6,000		Nối ống thẳng	Ø 4	PUC 04	10,000		
		ren 9.6	PC 04-R01	6,000			Ø 6	PUC 06	11,000		
		ren 13	PC 04-R02	9,000			Ø 8	PUC 08	12,000		
							Ø 10	PUC 10	15,000		
	Thẳng Ø 6	ren M5	PC 06-M5	7,000			Ø 12	PUC 12	17,000		
		ren 9.6	PC 06-R01	7,000			Ø 16	PUC 16	25,000		
		ren 13	PC 06-R02	9,000				Nối ống L	Ø 4	PUL 04	6,000
		ren 17	PC 06-R03	13,000					Ø 6	PUL 06	6,000
	Thẳng Ø 8	ren 9.6	PC 08-R01	9,000			Ø 8	PUL 08	7,000		
		ren 13	PC 08-R02	9,000			Ø 10	PUL 10	9,000		
		ren 17	PC 08-R03	12,000			Ø 12	PUL 12	12,000		
		ren 21	PC 08-R04	21,000				Nối ống T	Ø 4	PUT 04	7,000
	Thẳng Ø 10	ren 9.6	PC 10-R01	13,000					Ø 6	PUT 06	8,000
		ren 13	PC 10-R02	14,000			Ø 8	PUT 08	9,000		
		ren 17	PC 10-R03	14,000			Ø 10	PUT10	12,000		
		ren 21	PC 10-R04	20,000			Ø 12	PUT12	15,000		
	Thẳng Ø 12	ren 13	PC 12-R02	20,000			Ø 16	PUT16	38,000		
		ren 17	PC 12-R03	20,000			Nối ống Y	Ø 6	PY 06	8,000	
		ren 21	PC 12-R04	23,000				Ø 8	PY 08	9,000	
	Thẳng Ø 16	ren 17	PC 16-R03	35,000			Ø 10	PY 10	12,000		
	L Ø 4	ren 17	PC 16-R04	41,000			Ø 12	PY 12	15,000		
		ren M5	PL 04-M5	7,000			T Ø 4	ren M5	PT 04-M5	11,000	
		ren 9.6	PL 04-R01	7,000				ren 9.6	PT 04-R01	12,000	
		ren 13	PL 04-R02	11,000			ren 13	PT 04-R02	15,000		
	L Ø 6	ren M5	PL 06-M5	8,000			T Ø 6	ren 13	PT 06-R02	16,000	
		ren 9.6	PL 06-R01	9,000				ren 17	PT 06-R03	18,000	
		ren 13	PL 06-R02	12,000			T Ø 8	ren 9.6	PT 08-R01	16,000	
		ren 17	PL 06-R03	14,000				ren 13	PT 08-R02	17,000	
	L Ø 8	ren 9.6	PL 08-R01	11,000			T Ø 8	ren 17	PT 08-R03	20,000	
		ren 13	PL 08-R02	12,000				ren 21	PT 08-R04	28,000	
		ren 17	PL 08-R03	15,000			T Ø 10	ren 13	PT 10-R02	24,000	
		ren 21	PL 08-R04	24,000				ren 17	PT 10-R03	24,000	
	L Ø 10	ren 9.6	PL 10-R01	18,000			T Ø 10	ren 21	PT 10-R04	32,000	
		ren 13	PL 10-R02	20,000				T Ø 12	ren 13	PT 12-R02	29,000
		ren 17	PL 10-R03	18,000			ren 17		PT 12-R03	30,000	
		ren 21	PL 10-R04	28,000			T Ø 16	ren 17	PT 16-R03	60,000	
	L Ø 12	ren 13	PL 12-R02	23,000							
		ren 17	PL 12-R03	25,000							
		ren 21	PL 12-R04	28,000							
		L Ø 16	ren 17	PL 16-R03			45,000				
		ren 21	PI 16-R04	53,000							

KHỚP NỐI HI-TECH

04/2019

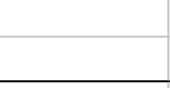
LOẠI			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ ĐÃ VAT
	Nối ống thẳng	Ø 6 - Ø 4	PG 0604	6,000
		Ø 8 - Ø 6	PG 0806	7,000
		Ø 10 - Ø 8	PG 1008	9,000
		Ø 12 - Ø 10	PG 1210	12,000
	Van tiết lưu Ø 4	ren M5	SC 04-M5	27,000
		ren 9.6	SC 04-R01	29,000
		ren 13	SC 04-R02	33,000
	Van tiết lưu Ø 6	ren M5	SC 06-M5	33,000
		ren 9.6	SC 06-R01	33,000
		ren 13	SC 06-R02	34,000
		ren 17	SC 06-R03	52,000
	Van tiết lưu Ø 8	ren 9.6	SC 08-R01	34,000
		ren 13	SC 08-R02	35,000
		ren 17	SC 08-R03	55,000
		ren 21	SC 08-R04	82,000
	Van tiết lưu Ø 10	ren 13	SC 10-R02	38,000
		ren 17	SC 10-R03	54,000
		ren 21	SC 10-R04	82,000
	Van tiết lưu Ø 12	ren 13	SC 12-R02	40,000
		ren 17	SC 12-R03	56,000
		ren 21	SC 12-R04	82,000
	Tiết lưu 2 đầu ống	Ø 4	SCF 04	34,000
		Ø 6	SCF 06	41,000
		Ø 8	SCF 08	48,000
		Ø 10	SCF 10	55,000
		Ø 12	SCF 12	72,000
	T 2 đầu ống Ø 6	ren 13	PST 06-02	16,000
	T 2 đầu ống Ø 8	ren 13	PST 08-R02	17,000
	T 2 đầu ống Ø 10	ren 13	PST 10-R02	24,000
	T 2 đầu ống Ø 10	ren 17	PST 10-R03	24,000
	T 2 đầu ống Ø 12	ren 17	PST 12-R03	30,000
	Ống dẫn khí	Ø 4	PU 0402	4,500
		Ø 6	PU 0640	7,000
		Ø 8	PU 0855	11,000
		Ø 10	PU 1065	17,000
		Ø 12	PU 1290	25,000
		Ø 16	PU 1611	49,000



KHỚP NỐI SANG-A (KOREA)

LOẠI			MÃ SỐ	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	
	Nối ống thẳng	Ø 6 - Ø 4	PG0604	14,000	
		Ø 8 - Ø 6	PG0806	15,000	
		Ø 10 - Ø 8	PG1008	17,000	
		Ø 12 - Ø 10	PG1210	20,000	
	Van tiết lưu Ø 4	ren M5	NSE04M5	47,000	
		ren 9.6	NSE0401	52,000	
		ren 13	NSE0402	55,000	
	Van tiết lưu Ø 6	ren M5	NSE06M5	51,000	
		ren 9.6	NSE0601	42,000	
		ren 13	NSE0602	55,000	
		ren 17	NSE0603	82,000	
	Van tiết lưu Ø 8	ren 9.6	NSE0801	43,000	
		ren 13	NSE0802	56,000	
		ren 17	NSE0803	83,000	
		ren 21	NSE0804	105,000	
	Van tiết lưu Ø 10	ren 13	NSE1002	58,000	
		ren 17	NSE1003	84,000	
		ren 21	NSE1004	107,000	
	Van tiết lưu Ø 12	ren 13	NSE1202	59,000	
		ren 17	NSE1203	85,000	
		ren 21	NSE1204	108,000	
	Tiết lưu 2 đầu ống	Ø 4	NSF04	68,000	
		Ø 6	NSF06	75,000	
		Ø 8	NSF08	85,000	
		Ø 10	NSF10	107,000	
		Ø 12	NSF12	132,000	
	T 2 đầu ống Ø 6	ren 13	PST0602	28,000	
	T 2 đầu ống Ø 8	ren 13	PST0802	30,000	
			PST1002	38,000	
	T 2 đầu ống Ø 10	ren 17	PST1003	38,000	
	T 2 đầu ống Ø 12	ren 17	PST1203	41,000	
	Ống dẫn khí		Ø 4	U0420 B,K,BU	5,000
		Ø 6	U0640 B,K,BU	8,000	
		Ø 8	U0855 B,K,BU	12,000	
		Ø 10	U1065 B,K,BU	20,000	
		Ø 12	U1290 B,K,BU	21,000	
		Ø 16	U1611 B,K,BU	46,000	
	Giảm âm	ren 9.6	ST01	11,000	
		ren 13	ST02	20,000	
		ren 17	ST03	23,000	
		ren 21	ST04	34,000	

KHỚP NỐI SANG-A (KOREA)

LOẠI			MÃ SỐ	GIÁ	LOẠI		MÃ SỐ	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	
	Thẳng Ø 4	ren M5	PC04M5	12,000		Nối ống thẳng Ø 4	PUC0400	11,000	
		ren M6	PC04M6	12,000		Ø 6	PUC0600	12,000	
		ren 9.6	PC0401	10,000		Ø 8	PUC0800	13,000	
		ren 13	PC0402	13,000		Ø 10	PUC1000	16,000	
	Thẳng Ø 6	ren M5	PC06M5	14,000		Ø 12	PUC1200	18,000	
		ren 9.6	PC0601	9,000		Ø 16	PUC1600	26,000	
		ren 13	PC0602	10,000			Nối ống L Ø 4	PUL0400	12,000
		ren 17	PC0603	17,000			Ø 6	PUL0600	11,000
ren 21	PC0604	23,000	Ø 8	PUL0800	11,000				
	Thẳng Ø 8	ren 9.6	PC0801	12,000	Ø 10		PUL1000	17,000	
		ren 13	PC0802	13,000	Ø 12	PUL1200	19,000		
		ren 17	PC0803	17,000		Nối ống T Ø 4	PUT0400	17,000	
		ren 21	PC0804	23,000		Ø 6	PUT0600	15,000	
	Thẳng Ø 10	ren 9.6	PC1001	17,000		Ø 8	PUT0800	17,000	
		ren 13	PC1002	19,000		Ø 10	PUT1000	22,000	
		ren 17	PC1003	20,000	Ø 12	PUT1200	27,000		
		ren 21	PC1004	24,000	Ø 16	PUT1600	41,000		
	Thẳng Ø 12	ren 13	PC1202	23,000		Nối ống Y Ø 6	PY06	17,000	
		ren 17	PC1203	25,000		Ø 8	PY08	20,000	
		ren 21	PC1204	28,000		Ø 10	PY10	23,000	
		Thẳng Ø 16	ren 17	PC1603		56,000	Ø 12	PY12	27,000
ren 21			PC1604	58,000		T Ø 4	ren M5	PT04M5	23,000
L Ø 4		ren M5	PL04M5	16,000			ren 9.6	PT0401	20,000
		ren 9.6	PL0401	13,000			ren 13	PT0402	25,000
	ren 13	PL0402	17,000			T Ø 6	ren 13	PT0602	23,000
L Ø 6	ren M5	PL06M5	16,000			ren 17	PT0603	30,000	
	ren 9.6	PL0601	12,000			T Ø 8	ren 9.6	PT0801	21,000
	ren 13	PL0602	15,000				ren 13	PT0802	26,000
ren 17	PL0603	20,000		ren 17		PT0803	30,000		
	L Ø 8	ren 9.6	PL0801	12,000			ren 21	PT0804	40,000
		ren 13	PL0802	16,000		T Ø 10	ren 13	PT1002	32,000
		ren 17	PL0803	21,000			ren 17	PT1003	32,000
	ren 21	PL0804	28,000			ren 21	PT1004	43,000	
	L Ø 10	ren 9.6	PL1001	22,000			T Ø 12	ren 13	PT1202
		ren 13	PL1002	22,000			ren 17	PT1203	38,000
		ren 17	PL1003	22,000			T Ø 16	ren 17	PT1603
	ren 21	PL1004	31,000				ren 21	PT1604	75,000
	L Ø 12	ren 13	PL1202	23,000		Coupler	GCK0802	12,000	
		ren 17	PL1203	24,000			FCK08	20,000	
		ren 21	PL1204	34,000		Van 1 chiều	PCVU0606	144,000	
	L Ø 16	ren 17	PL1603	48,000			PCVU0808	176,000	
		ren 21	PL1604	55,000		Nối ống +	PZA10	34,000	